**BẢNG SO SÁNH DỰ THẢO**

**LUẬT SỬA ĐỔI, BỔ SUNG MỘT SỐ ĐIỀU CỦA LUẬT TIÊU CHUẨN VÀ QUY CHUẨN KỸ THUẬT**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Luật Tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật 2006 (1)** | **Dự thảo Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật trình tại kỳ họp 8 (2)[[1]](#footnote-1)** | **Dự thảo Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật sau tiếp thu, chỉnh lý tại kỳ họp 8 (3)[[2]](#footnote-2)** |
| **CHƯƠNG I. NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG** | **CHƯƠNG I. NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG** | **CHƯƠNG I. NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG** |
| **Điều 1. Phạm vi điều chỉnh**  Luật này quy định về hoạt động xây dựng, công bố và áp dụng tiêu chuẩn; xây dựng, ban hành và áp dụng quy chuẩn kỹ thuật; đánh giá sự phù hợp với tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật. | **Điều 1. Phạm vi điều chỉnh**  Luật này quy định về hoạt động xây dựng, công bố và áp dụng tiêu chuẩn; xây dựng, ban hành và áp dụng quy chuẩn kỹ thuật; đánh giá sự phù hợp với tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật. | **Điều 1. Phạm vi điều chỉnh**  Luật này quy định về hoạt động xây dựng, công bố và áp dụng tiêu chuẩn; xây dựng, ban hành và áp dụng quy chuẩn kỹ thuật; đánh giá sự phù hợp với tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật. |
| **Điều 2. Đối tượng áp dụng**  Luật này áp dụng đối với tổ chức, cá nhân Việt Nam, tổ chức, cá nhân nước ngoài, người Việt Nam định cư ở nước ngoài có hoạt động liên quan đến tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật tại Việt Nam. | **Điều 2. Đối tượng áp dụng**  Luật này áp dụng đối với tổ chức, cá nhân Việt Nam, tổ chức, cá nhân nước ngoài, người Việt Nam định cư ở nước ngoài có hoạt động liên quan đến tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật tại Việt Nam. | **Điều 2. Đối tượng áp dụng**  Luật này áp dụng đối với tổ chức, cá nhân Việt Nam, tổ chức, cá nhân nước ngoài, người Việt Nam định cư ở nước ngoài có hoạt động liên quan đến tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật tại Việt Nam. |
| **Điều 3. Giải thích từ ngữ** | **Điều 3. Giải thích từ ngữ** | **Điều 3. Giải thích từ ngữ** |
| 1. Tiêu chuẩn là quy định về đặc tính kỹ thuật và yêu cầu quản lý dùng làm chuẩn để phân loại, đánh giá sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ, quá trình, môi trường và các đối tượng khác trong hoạt động kinh tế - xã hội nhằm nâng cao chất lượng và hiệu quả của các đối tượng này.  Tiêu chuẩn do một tổ chức công bố dưới dạng văn bản để tự nguyện áp dụng. | 1. Tiêu chuẩn là quy định về đặc tính kỹ thuật và yêu cầu quản lý dùng làm chuẩn để phân loại, đánh giá sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ, quá trình, môi trường và các đối tượng khác trong hoạt động kinh tế - xã hội nhằm nâng cao chất lượng và hiệu quả của các đối tượng này.  Tiêu chuẩn do một tổ chức công bố dưới dạng văn bản để tự nguyện áp dụng. | ***1. Tiêu chuẩn là quy định về đặc tính kỹ thuật và yêu cầu quản lý dùng làm chuẩn để phân loại, đánh giá sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ, quá trình, môi trường và các đối tượng khác trong hoạt động kinh tế - xã hội.***  Tiêu chuẩn do một tổ chức công bố dưới dạng văn bản để tự nguyện áp dụng. |
| 2. Quy chuẩn kỹ thuật là quy định về mức giới hạn của đặc tính kỹ thuật và yêu cầu quản lý mà sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ, quá trình, môi trường và các đối tượng khác trong hoạt động kinh tế - xã hội phải tuân thủ để bảo đảm an toàn, vệ sinh, sức khoẻ con người; bảo vệ động vật, thực vật, môi trường; bảo vệ lợi ích và an ninh quốc gia, quyền lợi của người tiêu dùng và các yêu cầu thiết yếu khác.  Quy chuẩn kỹ thuật do cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành dưới dạng văn bản để bắt buộc áp dụng. | 2. Quy chuẩn kỹ thuật là quy định về mức giới hạn của đặc tính kỹ thuật và yêu cầu quản lý mà sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ, quá trình, môi trường và các đối tượng khác trong hoạt động kinh tế - xã hội phải tuân thủ để bảo đảm an toàn, vệ sinh, sức khoẻ con người; bảo vệ động vật, thực vật, môi trường; bảo vệ lợi ích và an ninh quốc gia, quyền lợi của người tiêu dùng và các yêu cầu thiết yếu khác.  Quy chuẩn kỹ thuật do cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành dưới dạng văn bản để bắt buộc áp dụng. | 2. Quy chuẩn kỹ thuật là quy định về mức giới hạn của đặc tính kỹ thuật và yêu cầu quản lý mà sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ, quá trình, môi trường và các đối tượng khác trong hoạt động kinh tế - xã hội phải tuân thủ để bảo đảm an toàn, vệ sinh, sức khoẻ con người; bảo vệ động vật, thực vật, môi trường; bảo vệ lợi ích và an ninh quốc gia, quyền lợi của người tiêu dùng và các yêu cầu thiết yếu khác ***đảm bảo tuân thủ các cam kết của Việt Nam trong các điều ước quốc tế và không tạo rào cản không cần thiết cho thương mại.***  Quy chuẩn kỹ thuật do cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành dưới dạng văn bản để bắt buộc áp dụng. |
| 3. Hoạt động trong lĩnh vực tiêu chuẩn là việc xây dựng, công bố và áp dụng tiêu chuẩn, đánh giá sự phù hợp với tiêu chuẩn. | 3. Hoạt động trong lĩnh vực tiêu chuẩn (tiêu chuẩn hóa) bao gồm các hoạt động xây dựng, công bố và áp dụng tiêu chuẩn, đánh giá sự phù hợp với tiêu chuẩn. | 3. Hoạt động trong lĩnh vực tiêu chuẩn là việc xây dựng, công bố và áp dụng tiêu chuẩn, đánh giá sự phù hợp với tiêu chuẩn. |
| 4. Hoạt động trong lĩnh vực quy chuẩn kỹ thuật là việc xây dựng, ban hành và áp dụng quy chuẩn kỹ thuật, đánh giá sự phù hợp với quy chuẩn kỹ thuật. | 4. Hoạt động trong lĩnh vực quy chuẩn kỹ thuật là việc xây dựng, ban hành và áp dụng quy chuẩn kỹ thuật, đánh giá sự phù hợp với quy chuẩn kỹ thuật. | 4. Hoạt động trong lĩnh vực quy chuẩn kỹ thuật là việc xây dựng, ban hành và áp dụng quy chuẩn kỹ thuật, đánh giá sự phù hợp với quy chuẩn kỹ thuật. |
| 5. Đánh giá sự phù hợp là việc xác định đối tượng của hoạt động trong lĩnh vực tiêu chuẩn và đối tượng của hoạt động trong lĩnh vực quy chuẩn kỹ thuật phù hợp với đặc tính kỹ thuật và yêu cầu quản lý quy định trong tiêu chuẩn tương ứng và quy chuẩn kỹ thuật tương ứng.  Đánh giá sự phù hợp bao gồm hoạt động thử nghiệm, hiệu chuẩn, giám định, chứng nhận hợp chuẩn, chứng nhận hợp quy, công bố hợp chuẩn, công bố hợp quy, công nhận năng lực của phòng thử nghiệm, phòng hiệu chuẩn, tổ chức chứng nhận sự phù hợp, tổ chức giám định. | 5. Đánh giá sự phù hợp là việc xác định đối tượng của hoạt động trong lĩnh vực tiêu chuẩn và đối tượng của hoạt động trong lĩnh vực quy chuẩn kỹ thuật phù hợp với đặc tính kỹ thuật và yêu cầu quản lý quy định trong tiêu chuẩn tương ứng và quy chuẩn kỹ thuật tương ứng.  Đánh giá sự phù hợp bao gồm hoạt động: thử nghiệm; hiệu chuẩn; giám định; *kiểm định; xác nhận giá trị sử dụng; kiểm tra xác nhận; xét nghiệm y tế;* chứng nhận hợp chuẩn; chứng nhận hợp quy; công nhận năng lực của các tổ chức *đánh giá sự phù hợp, tổ chức sản xuất mẫu chuẩn, tổ chức cung cấp thử nghiệm thành thạo và các hoạt động khác có liên quan theo pháp luật chuyên ngành gồm: kiểm nghiệm thuốc thú y; kiểm định thuốc thú y; kiểm nghiệm thực phẩm; kiểm nghiệm thuốc; kiểm định kỹ thuật an toàn lao động; xét nghiệm thú y* | 5. Đánh giá sự phù hợp là việc xác định đối tượng của hoạt động trong lĩnh vực tiêu chuẩn và đối tượng của hoạt động trong lĩnh vực quy chuẩn kỹ thuật phù hợp với đặc tính kỹ thuật và yêu cầu quản lý quy định trong tiêu chuẩn tương ứng và quy chuẩn kỹ thuật tương ứng.  Đánh giá sự phù hợp bao gồm hoạt động: thử nghiệm; giám định;*xác nhận giá trị sử dụng; kiểm tra xác nhận;*chứng nhận hợp chuẩn; chứng nhận hợp quy; công nhận ***và các hoạt động đánh giá sự phù hợp được sử dụng với thuật ngữ khác theo luật chuyên ngành.*** |
|  | *5b. Thử nghiệm là việc xác định một hay nhiều đặc tính của đối tượng thuộc hoạt động trong lĩnh vực tiêu chuẩn và đối tượng thuộc hoạt động trong lĩnh vực quy chuẩn kỹ thuật theo một quy trình nhất định.*  *5c. Giám định là việc kiểm tra và xác định sự phù hợp của đối tượng thuộc hoạt động trong lĩnh vực tiêu chuẩn và đối tượng thuộc hoạt động trong lĩnh vực quy chuẩn kỹ thuật với các yêu cầu cụ thể hoặc các yêu cầu chung.*  *5d. Kiểm định là hoạt động kỹ thuật theo một quy trình nhất định nhằm đánh giá và xác nhận sự phù hợp của sản phẩm, hàng hóa với yêu cầu quy định trong quy chuẩn kỹ thuật tương ứng.*  *5đ. Xác nhận giá trị sử dụng là việc xác nhận tính hợp lý của việc công bố sự phù hợp liên quan đến mục đích sử dụng dự kiến hoặc kết quả dự kiến thông qua việc cung cấp bằng chứng chứng minh các yêu cầu được thực hiện đầy đủ theo tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật.*  *5e. Kiểm tra xác nhận việc xác nhận sự chính xác của việc công bố sự phù hợp liên quan đến sự kiện đã xảy ra hoặc kết quả đã đạt được thông qua việc cung cấp bằng chứng chứng minh các yêu cầu được thực hiện đầy đủ theo tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật.*  *5g. Mẫu chuẩn là vật liệu có độ đồng nhất và ổn định nhất định đối với một hoặc một số thuộc tính, được thiết lập phù hợp với mục đích sử dụng dự kiến trong quá trình đo.*  *5h. Thử nghiệm thành thạo là đánh giá kết quả thực hiện của các phòng thử nghiệm tham gia chương trình thử nghiệm thành thạo theo tiêu chí đã được thiết lập thông qua so sánh liên phòng.* | *6. Thử nghiệm là việc xác định một hay nhiều đặc tính của đối tượng thuộc hoạt động trong lĩnh vực tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật theo một quy trình nhất định.*  *7. Giám định là việc kiểm tra và xác định sự phù hợp của đối tượng thuộc hoạt động trong lĩnh vực tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật với các yêu cầu cụ thể hoặc các yêu cầu chung.*  **Bỏ khoản này.**  8. Xác nhận giá trị sử dụng là việc xác nhận tính hợp lý của việc công bố sự phù hợp liên quan đến mục đích sử dụng đối với dự kiến hoặc kết quả dự kiến thông qua việc cung cấp bằng chứng chứng minh các yêu cầu được thực hiện đầy đủ theo tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật.  9. Kiểm tra xác nhận là việc xác nhận sự chính xác của việc công bố sự phù hợp liên quan đến sự kiện đã xảy ra hoặc kết quả đã đạt được thông qua việc cung cấp bằng chứng chứng minh các yêu cầu được thực hiện đầy đủ theo tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật.  **Bỏ khoản này.**  **Bỏ khoản này.** |
| 6. Chứng nhận hợp chuẩn là việc xác nhận đối tượng của hoạt động trong lĩnh vực tiêu chuẩn phù hợp với tiêu chuẩn tương ứng.  7. Chứng nhận hợp quy là việc xác nhận đối tượng của hoạt động trong lĩnh vực quy chuẩn kỹ thuật phù hợp với quy chuẩn kỹ thuật tương ứng. | 6. Chứng nhận hợp chuẩn là việc xác nhận đối tượng của hoạt động trong lĩnh vực tiêu chuẩn phù hợp với tiêu chuẩn tương ứng.  7. Chứng nhận hợp quy là việc xác nhận đối tượng của hoạt động trong lĩnh vực quy chuẩn kỹ thuật phù hợp với quy chuẩn kỹ thuật tương ứng. | ***10. Chứng nhận là việc đánh giá và xác nhận đối tượng của hoạt động trong lĩnh vực tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật phù hợp với tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật tương ứng.***  11. Chứng nhận hợp chuẩn là việc *đánh giá và* xác nhận đối tượng của hoạt động trong lĩnh vực tiêu chuẩn phù hợp với tiêu chuẩn tương ứng.  12. Chứng nhận hợp quy là việc *đánh giá và* xác nhận đối tượng của hoạt động trong lĩnh vực quy chuẩn kỹ thuật phù hợp với quy chuẩn kỹ thuật tương ứng. |
| 10. Công nhận là việc xác nhận phòng thử nghiệm, phòng hiệu chuẩn, tổ chức chứng nhận sự phù hợp, tổ chức giám định có năng lực phù hợp với các tiêu chuẩn tương ứng. | 10. Công nhận là việc xác nhận tổ chức thử nghiệm, hiệu chuẩn, chứng nhận, kiểm định, giám định, sản xuất mẫu chuẩn, cung cấp thử nghiệm thành thạo, xét nghiệm y tế, xác nhận giá trị sử dụng, kiểm tra xác nhận và các tổ chức đánh giá sự phù hợp liên quan khác có năng lực phù hợp với các tiêu chuẩn tương ứng. | 13.Công nhận là việc xác nhận tổ chức ***đánh giá sự phù hợp*** có năng lực phù hợp với các tiêu chuẩn tương ứng. |
|  | *5a. Tổ chức đánh giá sự phù hợp là tổ chức thực hiện hoạt động đánh giá sự phù hợp quy định tại khoản 5 Điều này, trừ hoạt động công nhận.* | *14. Tổ chức đánh giá sự phù hợp là tổ chức thực hiện hoạt động đánh giá sự phù hợp quy định tại khoản 5 Điều này, trừ hoạt động công nhận.* |
| 8. Công bố hợp chuẩn là việc tổ chức, cá nhân tự công bố đối tượng của hoạt động trong lĩnh vực tiêu chuẩn phù hợp với tiêu chuẩn tương ứng.  9. Công bố hợp quy là việc tổ chức, cá nhân tự công bố đối tượng của hoạt động trong lĩnh vực quy chuẩn kỹ thuật phù hợp với quy chuẩn kỹ thuật tương ứng. | 8. Công bố hợp chuẩn là việc tổ chức, cá nhân tự công bố đối tượng của hoạt động trong lĩnh vực tiêu chuẩn phù hợp với tiêu chuẩn tương ứng.  9. Công bố hợp quy là việc tổ chức, cá nhân tự công bố đối tượng của hoạt động trong lĩnh vực quy chuẩn kỹ thuật phù hợp với quy chuẩn kỹ thuật tương ứng. | 15. Công bố hợp chuẩn là việc tổ chức, cá nhân tự công bố đối tượng của hoạt động trong lĩnh vực tiêu chuẩn phù hợp với tiêu chuẩn tương ứng.  16. Công bố hợp quy là việc tổ chức, cá nhân tự công bố đối tượng của hoạt động trong lĩnh vực quy chuẩn kỹ thuật phù hợp với quy chuẩn kỹ thuật tương ứng. |
|  | *11. Hạ tầng chất lượng quốc gia là kết cấu hạ tầng phục vụ phát triển kinh tế - xã hội bao gồm tiêu chuẩn, đo lường, đánh giá sự phù hợp, công nhận, kiểm tra chất lượng sản phẩm hàng hóa để hỗ trợ và nâng cao năng suất, chất lượng, an toàn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, quá trình và môi trường của một quốc gia* | *17. Hạ tầng chất lượng quốc gia là kết cấu hạ tầng phục vụ phát triển kinh tế - xã hội, bao gồm: tiêu chuẩn, đo lường, đánh giá sự phù hợp, công nhận, kiểm tra chất lượng sản phẩm hàng hóa để hỗ trợ và nâng cao năng suất, chất lượng, an toàn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, quá trình và môi trường của một quốc gia.* |
|  | *12. Tiêu chuẩn quốc gia là tiêu chuẩn được cơ quan nhà nước có thẩm quyền công bố theo trình tự, thủ tục quy định tại luật này* | *18. Tiêu chuẩn quốc gia là tiêu chuẩn được cơ quan nhà nước có thẩm quyền công bố theo trình tự, thủ tục quy định tại luật này* |
|  | *13. Tiêu chuẩn quốc tế là tiêu chuẩn do tổ chức tiêu chuẩn hóa quốc tế hoặc tổ chức quốc tế có hoạt động trong lĩnh vực tiêu chuẩn công bố.* | *19. Tiêu chuẩn quốc tế là tiêu chuẩn do tổ chức tiêu chuẩn hóa quốc tế hoặc tổ chức quốc tế có hoạt động trong lĩnh vực tiêu chuẩn công bố.* |
|  | *15. Tiêu chuẩn khu vực là tiêu chuẩn do tổ chức tiêu chuẩn hóa khu vực hoặc tổ chức khu vực có hoạt động trong lĩnh vực tiêu chuẩn công bố.* | *20. Tiêu chuẩn khu vực là tiêu chuẩn do tổ chức tiêu chuẩn hóa khu vực hoặc tổ chức khu vực có hoạt động trong lĩnh vực tiêu chuẩn công bố.* |
|  |  | ***21. Tiêu chuẩn nước ngoài là tiêu chuẩn do tổ chức tiêu chuẩn quốc gia của nước ngoài hoặc các hội, hiệp hội, viện nghiên cứu chuyên ngành nước ngoài công bố.*** |
|  | *16. Tiêu chuẩn cơ sở là tiêu chuẩn do cơ quan nhà nước, tổ chức kinh tế, đơn vị sự nghiệp, tổ chức xã hội - nghề nghiệp công bố để áp dụng cho các hoạt động trong phạm vi của tổ chức đó.* | *22. Tiêu chuẩn cơ sở là tiêu chuẩn do cơ quan nhà nước, tổ chức kinh tế, đơn vị sự nghiệp, tổ chức xã hội - nghề nghiệp công bố để áp dụng cho các hoạt động trong phạm vi của tổ chức đó.* |
|  |  | ***23. Cơ quan tiêu chuẩn quốc gia là cơ quan đầu mối cấp quốc gia để quản lý nhà nước về tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật thống nhất từ trung ương đến địa phương; xây dựng, triển khai chiến lược tiêu chuẩn quốc gia, phát triển hạ tầng chất lượng quốc gia theo hướng tập trung, thống nhất, đồng bộ phát triển kinh tế xã hội, hội nhập quốc tế.***  ***Chính phủ quy định về nhiệm vụ, quyền hạn của Cơ quan tiêu chuẩn quốc gia.*** |
|  |  | ***24. Hàng rào kỹ thuật trong thương mại là các biện pháp có tính kỹ thuật bắt buộc áp dụng để bảo đảm an toàn, vệ sinh, sức khỏe con người, bảo vệ động vật, thực vật, môi trường; bảo vệ lợi ích và an ninh quốc gia, quyền lợi của người tiêu dùng, được quy định trong quy chuẩn kỹ thuật, tiêu chuẩn được viện dẫn trong quy chuẩn kỹ thuật, văn bản quy phạm pháp luật hoặc quy trình đánh giá sự phù hợp do các cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành.*** |
| **Điều 4. Áp dụng pháp luật** | **Điều 4. Áp dụng pháp luật** | **Điều 4. Áp dụng pháp luật** |
| 1. Trong trường hợp có sự khác nhau giữa quy định của Luật này với quy định của luật khác về tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật thì áp dụng quy định của Luật này.  2. Trong trường hợp điều ước quốc tế mà Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên có quy định khác với quy định của Luật này thì áp dụng quy định của điều ước quốc tế đó. | 1. Trong trường hợp có sự khác nhau giữa quy định của Luật này với quy định của luật khác về tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật thì áp dụng quy định của Luật này.  2. Trong trường hợp điều ước quốc tế mà Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên có quy định khác với quy định của Luật này thì áp dụng quy định của điều ước quốc tế đó. | 1. Trong trường hợp có sự khác nhau giữa quy định của Luật này với quy định của luật khác về tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật thì áp dụng quy định của Luật này.  ***2. Quy chuẩn kỹ thuật là văn bản thuộc hệ thống văn bản quy phạm pháp luật do cơ quan có thẩm quyền ban hành thuộc phạm vi ngành, lĩnh vực được phân công quản lý. Trình tự, thủ tục xây dựng, ban hành quy chuẩn kỹ thuật được thực hiện theo quy định của Luật này.*** |
| **Điều 5. Đối tượng của hoạt động trong lĩnh vực tiêu chuẩn và đối tượng của hoạt động trong lĩnh vực quy chuẩn kỹ thuật** | **Điều 5. Đối tượng của hoạt động trong lĩnh vực tiêu chuẩn và đối tượng của hoạt động trong lĩnh vực quy chuẩn kỹ thuật** | **Điều 5. Đối tượng của hoạt động trong lĩnh vực tiêu chuẩn và hoạt động trong lĩnh vực quy chuẩn kỹ thuật** |
| 1. Đối tượng của hoạt động trong lĩnh vực tiêu chuẩn và đối tượng của hoạt động trong lĩnh vực quy chuẩn kỹ thuật bao gồm:  a) Sản phẩm, hàng hoá;  b) Dịch vụ;  c) Quá trình;  d) Môi trường;  đ) Các đối tượng khác trong hoạt động kinh tế - xã hội. | 1. Đối tượng của hoạt động trong lĩnh vực tiêu chuẩn và đối tượng của hoạt động trong lĩnh vực quy chuẩn kỹ thuật bao gồm:  a) Sản phẩm, hàng hoá;  b) Dịch vụ;  c) Quá trình;  d) Môi trường;  đ) Các đối tượng khác trong hoạt động kinh tế - xã hội. | 1. Đối tượng của hoạt động trong lĩnh vực tiêu chuẩn và hoạt động trong lĩnh vực quy chuẩn kỹ thuật bao gồm:  a) Sản phẩm, hàng hoá;  b) Dịch vụ;  c) Quá trình;  d) Môi trường;  đ) Các đối tượng khác trong hoạt động kinh tế - xã hội. |
| 2. Chính phủ quy định chi tiết về đối tượng của hoạt động trong lĩnh vực tiêu chuẩn và đối tượng của hoạt động trong lĩnh vực quy chuẩn kỹ thuật. | 2. Chính phủ quy định chi tiết về đối tượng của hoạt động trong lĩnh vực tiêu chuẩn và đối tượng của hoạt động trong lĩnh vực quy chuẩn kỹ thuật. | ***2. Chính phủ quy định chi tiết khoản 1 Điều này.*** |
| **Điều 6. Nguyên tắc cơ bản của hoạt động trong lĩnh vực tiêu chuẩn và lĩnh vực quy chuẩn kỹ thuật** | **Điều 6. Nguyên tắc cơ bản của hoạt động trong lĩnh vực tiêu chuẩn và lĩnh vực quy chuẩn kỹ thuật** | **Điều 6. Nguyên tắc cơ bản của hoạt động trong lĩnh vực tiêu chuẩn và lĩnh vực quy chuẩn kỹ thuật** |
| 1. Tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật phải bảo đảm nâng cao chất lượng và hiệu quả hoạt động kinh tế - xã hội, nâng cao sức cạnh tranh của sản phẩm, hàng hoá và dịch vụ trên thị trường trong nước và quốc tế. | 1. Tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật phải bảo đảm nâng cao chất lượng và hiệu quả hoạt động kinh tế - xã hội, nâng cao sức cạnh tranh của sản phẩm, hàng hoá và dịch vụ trên thị trường trong nước và quốc tế. | 1. Tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật phải bảo đảm nâng cao chất lượng và hiệu quả hoạt động kinh tế - xã hội, nâng cao sức cạnh tranh của sản phẩm, hàng hoá và dịch vụ trên thị trường trong nước và quốc tế, ***đáp ứng yêu cầu về an toàn, an ninh quốc gia, vệ sinh, sức khoẻ con người, quyền và lợi ích hợp pháp của các bên có liên quan, bảo vệ động vật, thực vật, môi trường và sử dụng hợp lý tài nguyên thiên nhiên.*** |
| 2. Tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật phải đáp ứng yêu cầu về an toàn, an ninh quốc gia, vệ sinh, sức khoẻ con người, quyền và lợi ích hợp pháp của các bên có liên quan, bảo vệ động vật, thực vật, môi trường và sử dụng hợp lý tài nguyên thiên nhiên. | 2. Tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật phải đáp ứng yêu cầu về an toàn, an ninh quốc gia, vệ sinh, sức khoẻ con người, quyền và lợi ích hợp pháp của các bên có liên quan, bảo vệ động vật, thực vật, môi trường và sử dụng hợp lý tài nguyên thiên nhiên. | ***Gộp vào khoản 1.*** |
| 3. Hoạt động trong lĩnh vực tiêu chuẩn và lĩnh vực quy chuẩn kỹ thuật phải bảo đảm công khai, minh bạch, không phân biệt đối xử và không gây trở ngại không cần thiết đối với hoạt động sản xuất, kinh doanh, thương mại. Việc xây dựng tiêu chuẩn phải bảo đảm sự tham gia và đồng thuận của các bên có liên quan. | 3. Hoạt động trong lĩnh vực tiêu chuẩn và lĩnh vực quy chuẩn kỹ thuật phải bảo đảm công khai, minh bạch, không phân biệt đối xử và không gây trở ngại không cần thiết đối với hoạt động sản xuất, kinh doanh, thương mại. Việc xây dựng tiêu chuẩn phải bảo đảm sự tham gia và đồng thuận của các bên có liên quan. | 2. Hoạt động trong lĩnh vực tiêu chuẩn và hoạt động trong lĩnh vực quy chuẩn kỹ thuật phải bảo đảm công khai, minh bạch, không phân biệt đối xử và không gây trở ngại không cần thiết đối với hoạt động sản xuất, kinh doanh, thương mại. Việc xây dựng tiêu chuẩn phải bảo đảm sự tham gia và đồng thuận của các bên có liên quan. |
| 4. Việc xây dựng tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật phải:  a) Dựa trên tiến bộ khoa học và công nghệ, kinh nghiệm thực tiễn, nhu cầu hiện tại và xu hướng phát triển kinh tế - xã hội;  b) Sử dụng tiêu chuẩn quốc tế, tiêu chuẩn khu vực, tiêu chuẩn nước ngoài làm cơ sở để xây dựng tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật, trừ trường hợp các tiêu chuẩn đó không phù hợp với đặc điểm về địa lý, khí hậu, kỹ thuật, công nghệ của Việt Nam hoặc ảnh hưởng đến lợi ích quốc gia;  c) Ưu tiên quy định các yêu cầu về tính năng sử dụng sản phẩm, hàng hóa; hạn chế quy định các yêu cầu mang tính mô tả hoặc thiết kế chi tiết;  d) Bảo đảm tính thống nhất của hệ thống tiêu chuẩn và hệ thống quy chuẩn kỹ thuật của Việt Nam. | 4. Việc xây dựng tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật phải:  a) Dựa trên tiến bộ khoa học và công nghệ, kinh nghiệm thực tiễn, nhu cầu hiện tại và xu hướng phát triển kinh tế - xã hội;  b) Sử dụng tiêu chuẩn quốc tế, tiêu chuẩn khu vực, tiêu chuẩn nước ngoài làm cơ sở để xây dựng tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật, trừ trường hợp các tiêu chuẩn đó không phù hợp với đặc điểm về địa lý, khí hậu, kỹ thuật, công nghệ của Việt Nam hoặc ảnh hưởng đến lợi ích quốc gia;  c) Ưu tiên quy định các yêu cầu về tính năng sử dụng sản phẩm, hàng hóa; hạn chế quy định các yêu cầu mang tính mô tả hoặc thiết kế chi tiết;  d) Bảo đảm tính thống nhất của hệ thống tiêu chuẩn và hệ thống quy chuẩn kỹ thuật của Việt Nam. | 3. Việc xây dựng tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật phải:  a) Dựa trên tiến bộ khoa học và công nghệ, tiến bộ kỹ thuật, kinh nghiệm thực tiễn, ***yêu cầu quản lý nhà nước, nhu cầu sản xuất, kinh doanh*** và xu hướng phát triển kinh tế - xã hội;  b) Sử dụng tiêu chuẩn quốc tế, tiêu chuẩn khu vực làm cơ sở để xây dựng tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật, trừ trường hợp các tiêu chuẩn đó không phù hợp với đặc điểm về địa lý, khí hậu, kỹ thuật, công nghệ của Việt Nam hoặc ảnh hưởng đến lợi ích quốc gia;  c) Ưu tiên quy định các yêu cầu về tính năng sử dụng sản phẩm, hàng hóa; hạn chế quy định các yêu cầu mang tính mô tả hoặc thiết kế chi tiết;  d) Bảo đảm tính thống nhất của hệ thống tiêu chuẩn và hệ thống quy chuẩn kỹ thuật của Việt Nam. |
| **Điều 7. Chính sách của Nhà nước về phát triển hoạt động trong lĩnh vực tiêu chuẩn và lĩnh vực quy chuẩn kỹ thuật** | **Điều 7. Chính sách của Nhà nước về phát triển hoạt động trong lĩnh vực tiêu chuẩn và lĩnh vực quy chuẩn kỹ thuật** | **Điều 7. Chính sách của Nhà nước trong lĩnh vực tiêu chuẩn và lĩnh vực quy chuẩn kỹ thuật** |
|  |  | ***1. Tuyên truyền, nâng cao nhận thức, kiến thức, trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, người dân về vai trò, ý nghĩa vị trí, tầm quan trọng của hoạt động tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật trong sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá, xây dựng và phát triển đất nước, trong đời sống xã hội.*** |
| 1. Chú trọng đầu tư xây dựng cơ sở vật chất - kỹ thuật, đào tạo nguồn nhân lực phục vụ quản lý nhà nước về hoạt động trong lĩnh vực tiêu chuẩn và lĩnh vực quy chuẩn kỹ thuật . | 1. Chú trọng đầu tư xây dựng cơ sở vật chất - kỹ thuật, *phổ cập tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật,* đào tạo nguồn nhân lực phục vụ cho các hoạt động trong lĩnh vực tiêu chuẩn và lĩnh vực quy chuẩn kỹ thuật *thông qua các chương trình, tài liệu, khóa đào tạo, bồi dưỡng trong các cơ sở giáo dục đào tạo.* | ***2.*** Đầu tư xây dựng cơ sở vật chất - kỹ thuật, ***phát triển nền tảng số quốc gia về tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, phát triển các tổ chức đánh giá sự phù hợp theo hướng hiện đại hóa; ứng dụng, thúc đẩy chuyển đối số thông minh trong quá trình xây dựng, áp dụng tiêu chuẩn quốc gia.***  **5*. Đào tạo nguồn nhân lực trong lĩnh vực tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật trong các cơ sở giáo dục đào tạo, dạy nghề.*** |
| 2. Hỗ trợ, thúc đẩy nghiên cứu, ứng dụng khoa học và phát triển công nghệ phục vụ hoạt động trong lĩnh vực tiêu chuẩn và lĩnh vực quy chuẩn kỹ thuật. | 2. *Đảm bảo kinh phí cho các cơ quan, tổ chức của nhà nước tham gia các hoạt động hợp tác, thúc đẩy nghiên cứu, chuyển giao, ứng dụng, phát triển khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo, đào tạo* phục vụ hoạt động trong lĩnh vực tiêu chuẩn và lĩnh vực quy chuẩn kỹ thuật. | ***3. Ưu tiên đầu tư từ nguồn ngân sách nhà nước về khoa học và công nghệ cho lĩnh vực tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật, tập trung vào nghiên cứu xây dựng tiêu chuẩn quốc gia và quy chuẩn kỹ thuật. Đảm bảo kinh phí cho các cơ quan, tổ chức của nhà nước tham gia các hoạt động hợp tác, thúc đẩy nghiên cứu, chuyển giao, ứng dụng, phát triển khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo, đào tạo phục vụ hoạt động trong lĩnh vực tiêu chuẩn và lĩnh vực quy chuẩn kỹ thuật. Nhà nước hỗ trợ nguồn lực để các đại diện của Việt Nam tham gia vào các tổ chức tiêu chuẩn hóa quốc tế và khu vực, thực hiện đầy đủ trách nhiệm, nghĩa vụ là thành viên.*** |
|  | *3. Phát triển hệ thống tiêu chuẩn quốc gia, quy chuẩn kỹ thuật đảm bảo tính thống nhất, đồng bộ của hạ tầng chất lượng quốc gia, tạo điều kiện xây dựng thành tiêu chuẩn quốc tế đối với các sản phẩm trọng điểm, ưu tiên, chủ lực, đặc thù của Việt Nam nhằm đáp ứng yêu cầu của chiến lược phát triển kinh tế - xã hội, chiến lược phát triển ngành, chương trình, đề án trọng điểm quốc gia và yêu cầu hội nhập quốc tế nhằm nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia. Các nhiệm vụ xây dựng tiêu chuẩn quốc gia, quy chuẩn kỹ thuật là nhiệm vụ khoa học và công nghệ.* | *6. Phát triển hệ thống tiêu chuẩn quốc gia, quy chuẩn kỹ thuật đảm bảo tính thống nhất, đồng bộ của hạ tầng chất lượng quốc gia; tạo điều kiện xây dựng thành tiêu chuẩn quốc tế đối với các sản phẩm trọng điểm, ưu tiên, chủ lực, đặc thù của Việt Nam nhằm nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia.* |
|  | *4. Phát triển nền tảng số quốc gia về tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật nhằm kết nối và chia sẻ giữa các bộ, ngành, địa phương, doanh nghiệp; thúc đẩy tiêu chuẩn về chuyển đổi số, số hoá, định danh đơn nhất, mã hóa dữ liệu dạng ngôn ngữ máy có thể đọc, nhận dạng và thu thập dữ liệu liên quan đến các đối tượng quản lý trong chuỗi giá trị cung ứng, kết nối toàn cầu.* | ***Gộp khoản này vào khoản 1.*** |
|  | *5. Tập trung nguồn lực khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo trong nước và nước ngoài cho các tổ chức nghiên cứu, cơ sở giáo dục đại học, hiệp hội, hội, doanh nghiệp triển khai nghiên cứu, đề xuất nhiệm vụ khoa học và công nghệ các cấp để xây dựng tiêu chuẩn quốc gia.* | ***Gộp khoản này vào khoản 4.*** |
| 3. Khuyến khích tổ chức, cá nhân trong nước, tổ chức, cá nhân nước ngoài, người Việt Nam định cư ở nước ngoài tham gia xây dựng, áp dụng tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật, đầu tư phát triển hoạt động trong lĩnh vực tiêu chuẩn và lĩnh vực quy chuẩn kỹ thuật tại Việt Nam, đào tạo kiến thức về tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật cho các ngành kinh tế - kỹ thuật. | 6. Khuyến khích, hỗ trợ tổ chức, cá nhân trong nước, nước ngoài, người Việt Nam định cư ở nước ngoài tham gia xây dựng, áp dụng tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật, đầu tư phát triển hoạt động trong lĩnh vực tiêu chuẩn và lĩnh vực quy chuẩn kỹ thuật tại Việt Nam, đào tạo kiến thức về tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật. | ***4. Thu hút, sử dụng hiệu quả nguồn lực đầu tư cho các tổ chức nghiên cứu, cơ sở giáo dục đại học, hiệp hội, hội, doanh nghiệp trong lĩnh vực tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật.*** Khuyến khích tổ chức, cá nhân trong nước và nước ngoài, người Việt Nam định cư ở nước ngoài tham gia xây dựng, áp dụng tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật, đào tạo và đầu tư trong hoạt động trong lĩnh vực tiêu chuẩn và lĩnh vực quy chuẩn kỹ thuật tại Việt Nam. |
|  | *7. Nhà nước hỗ trợ nguồn lực để các đại diện của Việt Nam tham gia vào các tổ chức tiêu chuẩn hóa quốc tế và khu vực, thực hiện đầy đủ trách nhiệm, nghĩa vụ là thành viên.* | ***Gộp khoản này vào khoản 3.*** |
|  |  | ***7. Phát triển hạ tầng thông báo và hỏi đáp quốc gia về hàng rào kỹ thuật trong thương mại theo hướng đồng bộ, hiện đại, đáp ứng hội nhập quốc tế*.** |
|  | *8. Tôn vinh, khen thưởng cơ quan, tổ chức và cá nhân có đóng góp tích cực trong hoạt động tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật theo quy định của pháp luật.* | *8. Khen thưởng cơ quan, tổ chức và cá nhân có đóng góp tích cực trong hoạt động tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật theo quy định của pháp luật.* |
|  |  | ***Điều 7a. Quản lý nhà nước về hoạt động trong lĩnh vực tiêu chuẩn và hoạt động trong lĩnh vực quy chuẩn kỹ thuật*** |
|  |  | ***1. Nội dung quản lý nhà nước về hoạt động trong lĩnh vực tiêu chuẩn và hoạt động trong lĩnh vực quy chuẩn kỹ thuật bao gồm:***  ***a) Xây dựng, ban hành hoặc trình cơ quan nhà nước, người có thẩm quyền ban hành và tổ chức thực hiện chính sách, chiến lược, văn bản quy phạm pháp luật về hoạt động trong lĩnh vực tiêu chuẩn và lĩnh vực quy chuẩn kỹ thuật.***  ***b) Tổ chức lập và phê duyệt kế hoạch xây dựng tiêu chuẩn quốc gia và quy chuẩn kỹ thuật quốc gia; thẩm định, công bố tiêu chuẩn quốc gia; thẩm định, đánh giá tác động và ban hành quy chuẩn kỹ thuật đảm bảo kịp thời, đầy đủ các đối tượng phục vụ yêu cầu quản lý nhà nước và phát triển kinh tế - xã hội.***  ***c) Quản lý và hướng dẫn hoạt động đánh giá sự phù hợp và hệ thống quản lý tiên tiến trong hoạt động của các cơ quan, tổ chức trong hệ thống hành chính nhà nước, tổ chức và doanh nghiệp.***  ***d) Phổ biến, hướng dẫn xây dựng và áp dụng tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật.***  ***đ) Quản lý, tổ chức việc xây dựng, khai thác và phát triển hệ thống cơ sở dữ liệu quốc gia về tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật.***  ***e) Xây dựng và phát triển nguồn nhân lực cho hoạt động trong lĩnh vực tiêu chuẩn và lĩnh vực quy chuẩn kỹ thuật; tổ chức nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ về tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật.***  ***g) Hợp tác quốc tế về tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật; quản lý hoạt động của mạng lưới quốc gia thông báo và hỏi đáp về tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật và đánh giá sự phù hợp.***  ***h) Tuyên truyền, phổ biến và tổ chức hướng dẫn thực hiện pháp luật về tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật; thực hiện thống kê về lĩnh vực tiêu chuẩn và lĩnh vực quy chuẩn kỹ thuật.***  ***i) Thanh tra, kiểm tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo và xử lý vi phạm pháp luật về hoạt động trong lĩnh vực tiêu chuẩn và lĩnh vực quy chuẩn kỹ thuật.***  ***k) Tìm kiếm, chuyển giao, khai thác tiêu chuẩn quốc tế, khu vực, nước ngoài để phục vụ quốc phòng, an ninh.*** |
|  |  | ***2. Trách nhiệm quản lý nhà nước về hoạt động trong lĩnh vực tiêu chuẩn và lĩnh vực quy chuẩn kỹ thuật***  ***a) Chính phủ thống nhất quản lý nhà nước về hoạt động trong lĩnh vực tiêu chuẩn và lĩnh vực quy chuẩn kỹ thuật.***  ***b) Bộ Khoa học và Công nghệ là cơ quan đầu mối chịu trách nhiệm trước Chính phủ trong việc chủ trì, phối hợp với các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ thực hiện quản lý nhà nước về hoạt động trong lĩnh vực tiêu chuẩn và lĩnh vực quy chuẩn kỹ thuật.***  ***c) Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương phối hợp với Bộ Khoa học và Công nghệ thực hiện quản lý nhà nước về hoạt động trong lĩnh vực tiêu chuẩn và lĩnh vực quy chuẩn kỹ thuật trong lĩnh vực, địa bàn thuộc phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn được phân công.***  ***d) Bộ trưởng Bộ Quốc phòng quy định cụ thể hoạt động trong lĩnh vực tiêu chuẩn và hoạt động trong lĩnh vực quy chuẩn kỹ thuật cho các đối tượng đặc thù thuộc lĩnh vực cơ yếu.*** |
|  |  | ***Điều 7b. Hoạt động trong lĩnh vực tiêu chuẩn và hoạt động trong lĩnh vực quy chuẩn kỹ thuật đối với đối tượng thuộc danh mục bí mật nhà nước***  ***1. Đối tượng thuộc danh mục bí mật nhà nước là sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ, quá trình, môi trường thuộc danh mục bí mật nhà nước do Thủ tướng Chính phủ ban hành theo pháp luật về bảo vệ bí mật nhà nước.***  ***2. Chính phủ quy định chi tiết việc xây dựng, công bố, áp dụng tiêu chuẩn; xây dựng, thẩm định, ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia cho đối tượng thuộc danh mục bí mật nhà nước.*** |
| **Điều 8. Hợp tác quốc tế về tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật** | **Điều 8. Hợp tác quốc tế về tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật** | **Điều 8. Hợp tác quốc tế về tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật** |
| 1. Nhà nước khuyến khích mở rộng hợp tác với các quốc gia, vùng lãnh thổ, tổ chức quốc tế, tổ chức khu vực, tổ chức, cá nhân nước ngoài về tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật; tranh thủ sự giúp đỡ của các quốc gia, vùng lãnh thổ, tổ chức quốc tế, tổ chức khu vực, tổ chức, cá nhân nước ngoài trên cơ sở bảo đảm nguyên tắc độc lập, chủ quyền, toàn vẹn lãnh thổ, bình đẳng và cùng có lợi. | 1. Nhà nước khuyến khích mở rộng hợp tác với các quốc gia, vùng lãnh thổ, tổ chức quốc tế, tổ chức khu vực, tổ chức, cá nhân nước ngoài về tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật; tranh thủ sự giúp đỡ của các quốc gia, vùng lãnh thổ, tổ chức quốc tế, tổ chức khu vực, tổ chức, cá nhân nước ngoài trên cơ sở bảo đảm nguyên tắc độc lập, chủ quyền, toàn vẹn lãnh thổ, bình đẳng và cùng có lợi. | 1. Nhà nước khuyến khích mở rộng hợp tác với các quốc gia, vùng lãnh thổ, tổ chức quốc tế, tổ chức khu vực, tổ chức, cá nhân nước ngoài ***trên cơ sở bảo đảm nguyên tắc độc lập, chủ quyền, toàn vẹn lãnh thổ, bình đẳng và cùng có lợi.*** |
| 2. Nhà nước tạo điều kiện và có biện pháp thúc đẩy việc ký kết các thoả thuận song phương và đa phương về thừa nhận lẫn nhau đối với kết quả đánh giá sự phù hợp nhằm tạo thuận lợi cho việc phát triển thương mại giữa Việt Nam với các quốc gia, vùng lãnh thổ. | 2. Nhà nước tạo điều kiện và có biện pháp thúc đẩy việc ký kết các thoả thuận song phương và đa phương về thừa nhận lẫn nhau đối với kết quả đánh giá sự phù hợp nhằm tạo thuận lợi cho việc phát triển thương mại giữa Việt Nam với các quốc gia, vùng lãnh thổ. | 2. Nhà nước tạo điều kiện và có biện pháp thúc đẩy việc ký kết các thoả thuận song phương và đa phương về thừa nhận lẫn nhau đối với kết quả đánh giá sự phù hợp nhằm tạo thuận lợi cho việc phát triển thương mại giữa Việt Nam với các quốc gia, vùng lãnh thổ. |
|  |  | ***3. Cơ quan tiêu chuẩn quốc gia là đầu mối quốc gia tham gia các hoạt động hợp tác quốc tế về tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật. Tổ chức cử đại diện tham gia các ban kỹ thuật tiêu chuẩn quốc tế thông qua cơ quan tiêu chuẩn quốc gia bảo đảm chặt chẽ, hiệu quả, phù hợp với quy định quốc tế.*** |
|  | ***Điều 8a. Chiến lược tiêu chuẩn hóa quốc gia*** | ***Điều 8a. Chiến lược tiêu chuẩn quốc gia*** |
|  | *1. Chiến lược tiêu chuẩn hóa quốc gia là cơ sở để định hướng hoạt động tiêu chuẩn hóa phục vụ việc hình thành và phát triển hạ tầng chất lượng quốc gia theo hướng tập trung, thống nhất từ trung ương đến địa phương, đồng bộ, hiện đại, đáp ứng yêu cầu hội nhập quốc tế và nâng cao năng suất dựa trên nền tảng khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo, đảm bảo phù hợp với chiến lược, quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội.* | *1. Chiến lược tiêu chuẩn quốc gia là cơ sở để định hướng hoạt động trong lĩnh vực tiêu chuẩn phục vụ việc hình thành và phát triển hạ tầng chất lượng quốc gia theo hướng tập trung, thống nhất từ trung ương đến địa phương, đồng bộ, hiện đại, đáp ứng yêu cầu hội nhập quốc tế và nâng cao năng suất dựa trên nền tảng khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo, đảm bảo phù hợp với chiến lược, quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội* ***của quốc gia, vùng kinh tế trọng điểm và địa phương.*** |
|  | *2. Nội dung của Chiến lược tiêu chuẩn hóa quốc gia bao gồm:*  *a) Quan điểm, tầm nhìn và mục tiêu;*  *b) Các nhiệm vụ;*  *c) Các giải pháp thực hiện;*  *d) Chương trình, đề án, dự án trọng điểm;*  *đ) Kế hoạch, nguồn lực thực hiện.* | ***Bỏ khoản này.*** |
|  | *3. Chiến lược tiêu chuẩn hóa quốc gia có các nhiệm vụ chủ yếu sau đây:*  *a) Đưa tiêu chuẩn hóa trở thành động lực quan trọng, có vai trò dẫn dắt, thúc đẩy sự phát triển hạ tầng chất lượng quốc gia, góp phần nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia;*  *b) Định hướng phát triển hệ thống tiêu chuẩn quốc gia phục vụ việc thực hiện các mục tiêu phát triển bền vững, các mục tiêu ưu tiên trong phát triển kinh tế xã hội, ngành, lĩnh vực nhằm đáp ứng yêu cầu của thị trường và yêu cầu hội nhập quốc tế;*  *c) Đẩy mạnh hội nhập quốc tế về tiêu chuẩn hóa; chủ động tham gia vào quá trình xây dựng các tiêu chuẩn quốc tế và khu vực; nâng cao năng lực thực thi các Hiệp định thương mại tự do thế hệ mới;*  *d) Đẩy mạnh phân cấp, phân quyền, thúc đẩy xã hội hóa hoạt động trong lĩnh vựa tiêu chuẩn, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực tham gia vào công tác tiêu chuẩn hóa.* | *2. Nhiệm vụ chủ yếu của Chiến lược tiêu chuẩn quốc gia:*  *a) Đưa hoạt động trong lĩnh vực tiêu chuẩn trở thành động lực quan trọng, có vai trò dẫn dắt, thúc đẩy sự phát triển hạ tầng chất lượng quốc gia, góp phần nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia;*  *b) Định hướng phát triển hệ thống tiêu chuẩn quốc gia phục vụ việc thực hiện các mục tiêu phát triển bền vững, các mục tiêu ưu tiên trong phát triển kinh tế xã hội, ngành, lĩnh vực nhằm đáp ứng yêu cầu của thị trường và yêu cầu hội nhập quốc tế;*  *c) Đẩy mạnh hội nhập quốc tế về tiêu chuẩn; chủ động tham gia vào quá trình xây dựng các tiêu chuẩn quốc tế và khu vực; nâng cao năng lực thực thi các Hiệp định thương mại tự do thế hệ mới;*  *d) Đẩy mạnh phân cấp, phân quyền, thúc đẩy xã hội hóa hoạt động trong lĩnh vựa tiêu chuẩn, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực tham gia vào hoạt động trong lĩnh vực tiêu chuẩn.* |
|  |  | ***3. Cơ quan tiêu chuẩn quốc gia giúp Bộ Khoa học và Công nghệ xây dựng, trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược tiêu chuẩn quốc gia theo từng thời kỳ.***  ***Trên cơ sở Chiến lược tiêu chuẩn quốc gia được phê duyệt, các cơ quan liên quan thực hiện bổ sung, điều chỉnh nội dung liên quan đến tiêu chuẩn, quy chuẩn trong các chiến lược phát triển ngành lĩnh vực và kế hoạch xây dựng tiêu chuẩn quốc gia.*** |
|  | *4. Bộ Khoa học và Công nghệ chủ trì xây dựng, trình Chính phủ phê duyệt Chiến lược tiêu chuẩn hóa quốc gia.* | ***4. Chính phủ quy định chi tiết căn cứ, nội dung của Chiến lược tiêu chuẩn quốc gia.*** |
|  | ***Điều 8b. Minh bạch hóa và hoạt động thông báo, hỏi đáp về hàng rào kỹ thuật trong thương mại*** | ***Điều 8b. Minh bạch hóa và hoạt động thông báo, hỏi đáp về hàng rào kỹ thuật trong thương mại*** |
|  | *1. Các cơ quan, tổ chức, cá nhân có trách nhiệm thực thi các nghĩa vụ minh bạch hóa và tuân thủ các nguyên tắc về thông báo, công bố thông tin, hỏi đáp, xử lý quan ngại thương mại về tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật và quy trình đánh giá sự phù hợp theo các cam kết về hàng rào kỹ thuật trong thương mại trong các điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên.* | *1. Các cơ quan, tổ chức, cá nhân có trách nhiệm thực thi các nghĩa vụ minh bạch hóa và tuân thủ các nguyên tắc về thông báo, công bố thông tin, hỏi đáp, xử lý quan ngại thương mại về tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật và quy trình đánh giá sự phù hợp theo các cam kết về hàng rào kỹ thuật trong thương mại của các điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên.* |
|  | *2. Bộ Khoa học và Công nghệ là đầu mối quốc gia tham gia đàm phán và thực thi các cam kết về hàng rào kỹ thuật trong thương mại trong các điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên.*  *Bộ Khoa học và Công nghệ có vai trò chủ trì, điều phối và kiểm soát chung các hoạt động liên quan đến hàng rào kỹ thuật trong kỹ thuật đối với thương mại và phân tích đánh giá tác động của các cam kết về hàng rào kỹ thuật trong thương mại trong các hiệp định thương mại tự do đối với sản phẩm hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu của Việt Nam* | *2. Bộ Khoa học và Công nghệ là đầu mối quốc gia tham gia đàm phán và thực thi các cam kết về hàng rào kỹ thuật trong thương mại của các điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên.*  *3.**Bộ Khoa học và Công nghệ chủ trì, điều phối và kiểm soát chung các hoạt động liên quan đến hàng rào kỹ thuật trong thương mại, phân tích đánh giá tác động của các cam kết về hàng rào kỹ thuật trong thương mại,* ***triển khai công tác tuyên truyền trong và ngoài nước về thực thi các hiệp định thương mại tự do đa phương, song phương liên quan đến lĩnh vực tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật.*** |
|  | *3. Chính sách của Nhà nước đối với hoạt động thông báo, hỏi đáp về hàng rào kỹ thuật trong thương mại*  *a) Phát triển hạ tầng thông báo và hỏi đáp quốc gia về hàng rào kỹ thuật trong thương mại theo hướng đồng bộ, hiện đại, đáp ứng hội nhập quốc tế và nhu cầu thông tin về hàng rào kỹ thuật trong thương mại phù hợp điều kiện kinh tế - xã hội của Việt Nam, phù hợp với các điểm thông báo và hỏi đáp về hàng rào kỹ thuật trong thương mại của các bộ ngành và địa phương;*  *b) Hỗ trợ doanh nghiệp thông qua việc xây dựng cơ sở dữ liệu về hàng rào kỹ thuật trong thương mại, có chính sách tháo gỡ khó khăn, vướng mắc của doanh nghiệp để mở rộng hoạt động sản xuất kinh doanh, khuyến khích, hỗ trợ doanh nghiệp trong nước tiếp cận các thị trường trọng điểm, tập trung hỗ trợ doanh nghiệp trong một số ngành, lĩnh vực ưu tiên; xây dựng và triển khai hiệu quả chương trình hỗ trợ doanh nghiệp xuất khẩu.*  *c) Triển khai công tác tuyên truyền trong và ngoài nước về thực thi các hiệp định thương mại tự do đa phương, song phương liên quan đến lĩnh vực tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật.*  *d) Nâng cao chất lượng nguồn nhân lực tham gia hoạt động liên quan đến hàng rào kỹ thuật trong thương mại.*  *d) Nâng cao chất lượng nguồn nhân lực tham gia hoạt động loại bỏ hàng rào kỹ thuật trong thương mại.* | ***4. Hoạt động thông báo, hỏi đáp về hàng rào kỹ thuật trong thương mại được triển khai dựa trên các nguyên tắc:***  ***a) Đảm bảo phù hợp điều kiện kinh tế - xã hội của Việt Nam, phù hợp với các điểm thông báo và hỏi đáp về hàng rào kỹ thuật trong thương mại của các cơ quan nhằm thực thi nghĩa vụ về minh bạch hóa tại các điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên;***  ***b) Hỗ trợ doanh nghiệp thông qua việc xây dựng cơ sở dữ liệu về hàng rào kỹ thuật trong thương mại, có chính sách tháo gỡ khó khăn, vướng mắc của doanh nghiệp để mở rộng hoạt động sản xuất kinh doanh;***  ***c) Khuyến khích, hỗ trợ doanh nghiệp trong nước tiếp cận các thị trường trọng điểm, tập trung hỗ trợ doanh nghiệp trong một số ngành, lĩnh vực ưu tiên; xây dựng và triển khai hiệu quả chương trình hỗ trợ doanh nghiệp xuất khẩu.*** |
|  | ***Điều 8c. Hệ thống cơ sở dữ liệu quốc gia về tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật*** | **Điều 8c. Hệ thống cơ sở dữ liệu quốc gia về tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật** |
|  | *1. Bộ Khoa học và Công nghệ phối hợp với các bộ, ngành, tổ chức liên quan để tổng hợp, cập nhật cơ sở dữ liệu quy chuẩn kỹ thuật, tiêu chuẩn quốc gia, tiêu chuẩn cơ sở, tiêu chuẩn quốc tế, tiêu chuẩn khu vực, tiêu chuẩn nước ngoài và các tài liệu kỹ thuật khác vào hệ thống cơ sở dữ liệu quốc gia về tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật.*  *Tổ chức công bố tiêu chuẩn cơ sở có trách nhiệm thông báo việc công bố tiêu chuẩn cơ sở thông qua hệ thống cơ sở dữ liệu quốc gia về tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật. Nội dung thông báo gồm thông tin về tên, địa chỉ, số điện thoại của tổ chức công bố tiêu chuẩn cơ sở và thông tin về tên, số hiệu, đặc tính cơ bản của tiêu chuẩn cơ sở.* | ***1. Hệ thống cơ sở dữ liệu quốc gia về tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật là nền tảng số phục vụ hoạt động trong lĩnh vực tiêu chuẩn và hoạt động trong lĩnh vực quy chuẩn kỹ thuật bảo đảm tính công khai, minh bạch, đồng bộ, thống nhất, hội nhập quốc tế nhằm đáp ứng yêu cầu truy cập, khai thác thông tin, phục vụ nghiên cứu, phát triển, ứng dụng khoa học và công nghệ, sản xuất kinh doanh và yêu cầu quản lý nhà nước.*** |
|  |  | ***2. Hệ thống cơ sở dữ liệu quốc gia về tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật bao gồm:***  ***a) Cơ sở dữ liệu về tiêu chuẩn quốc gia, tiêu chuẩn cơ sở, tiêu chuẩn quốc tế, tiêu chuẩn khu vực;***  ***b) Cơ sở dữ liệu về quy chuẩn kỹ thuật quốc gia, quy chuẩn kỹ thuật địa phương;***  ***c) Các tài liệu kỹ thuật khác có liên quan.*** |
|  | *3. Nhà nước đầu tư xây dựng và đảm bảo điều kiện vận hành hệ thống cơ sở dữ liệu quốc gia về tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật.*  *Bộ Khoa học và Công nghệ chịu trách nhiệm xây dựng, quản lý, vận hành hệ thống cơ sở dữ liệu quốc gia về tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật*  *Bộ Khoa học và Công nghệ chịu trách nhiệm xây dựng, quản lý, vận hành hệ thống cơ sở dữ liệu quốc gia về tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật.* | ***3. Hệ thống cơ sở dữ liệu quốc gia về tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật được xây dựng, vận hành, khai thác và sử dụng phải đáp ứng các yêu cầu sau:***  ***a) Đảm bảo thống nhất giữa các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, giữa trung ương với địa phương, các tổ chức, cá nhân liên quan thông qua nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu quốc gia;***  ***b) Tuân thủ theo tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật và khung kiến trúc Chính phủ điện tử; tuân thủ các quy định pháp luật chuyên ngành liên quan;***  ***c) Cập nhật, quản lý, duy trì, khai thác, kết nối, chia sẻ, sử dụng hệ thống cơ sở dữ liệu quốc gia về tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật được thực hiện thường xuyên, liên tục.*** |
|  | *2. Khuyến khích tổ chức, cá nhân trong nước và nước ngoài tham gia xây dựng, cập nhật, chia sẻ dữ liệu trên hệ thống cơ sở dữ liệu quốc gia về tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật.* | ***4. Trách nhiệm xây dựng, quản lý, vận hành Hệ thống cơ sở dữ liệu quốc gia về tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật***  ***a) Nhà nước đầu tư xây dựng và đảm bảo điều kiện vận hành Hệ thống cơ sở dữ liệu quốc gia về tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật;***  ***b) Bộ Khoa học và Công nghệ chịu trách nhiệm xây dựng, quản lý, vận hành Hệ thống cơ sở dữ liệu quốc gia về tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật;***  ***c) Các cơ quan, tổ chức liên quan có trách nhiệm phối hợp với Bộ Khoa học và Công nghệ để tổng hợp, cập nhật các thông tin dữ liệu vào Hệ thống cơ sở dữ liệu quốc gia về tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật;***  ***d) Khuyến khích tổ chức, cá nhân trong nước và nước ngoài tham gia xây dựng, cập nhật, chia sẻ dữ liệu trên Hệ thống cơ sở dữ liệu quốc gia về tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật.*** |
|  |  | ***5. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.*** |
| **Điều 9. Những hành vi bị nghiêm cấm**  1. Lợi dụng hoạt động trong lĩnh vực tiêu chuẩn và lĩnh vực quy chuẩn kỹ thuật để cản trở, gây phiền hà, sách nhiễu đối với hoạt động sản xuất, kinh doanh, thương mại của tổ chức, cá nhân.  2. Thông tin, quảng cáo sai sự thật và các hành vi gian dối khác trong hoạt động trong lĩnh vực tiêu chuẩn và lĩnh vực quy chuẩn kỹ thuật.  3. Lợi dụng hoạt động trong lĩnh vực tiêu chuẩn và lĩnh vực quy chuẩn kỹ thuật để gây phương hại đến lợi ích quốc gia, quốc phòng, an ninh, trật tự, an toàn xã hội. | **Điều 9. Những hành vi bị nghiêm cấm**  1. Lợi dụng hoạt động trong lĩnh vực tiêu chuẩn và lĩnh vực quy chuẩn kỹ thuật để cản trở, gây phiền hà, sách nhiễu đối với hoạt động sản xuất, kinh doanh, thương mại của tổ chức, cá nhân.  2. Thông tin, quảng cáo sai sự thật và các hành vi gian dối khác trong hoạt động trong lĩnh vực tiêu chuẩn và lĩnh vực quy chuẩn kỹ thuật.  3. Lợi dụng hoạt động trong lĩnh vực tiêu chuẩn và lĩnh vực quy chuẩn kỹ thuật để gây phương hại đến lợi ích quốc gia, quốc phòng, an ninh, trật tự, an toàn xã hội. | **Điều 9. Những hành vi bị nghiêm cấm**  1. Lợi dụng hoạt động trong lĩnh vực tiêu chuẩn và lĩnh vực quy chuẩn kỹ thuật để cản trở, gây phiền hà, sách nhiễu đối với hoạt động sản xuất, kinh doanh, thương mại của tổ chức, cá nhân.  2. Thông tin, quảng cáo sai sự thật và các hành vi gian dối khác trong hoạt động trong lĩnh vực tiêu chuẩn và lĩnh vực quy chuẩn kỹ thuật.  3. Lợi dụng hoạt động trong lĩnh vực tiêu chuẩn và lĩnh vực quy chuẩn kỹ thuật để gây phương hại đến lợi ích quốc gia, quốc phòng, an ninh, trật tự, an toàn xã hội. |
| **CHƯƠNG II. XÂY DỰNG, CÔNG BỐ VÀ ÁP DỤNG TIÊU CHUẨN** | **CHƯƠNG II. XÂY DỰNG, CÔNG BỐ VÀ ÁP DỤNG TIÊU CHUẨN** | **CHƯƠNG II. XÂY DỰNG, CÔNG BỐ VÀ ÁP DỤNG TIÊU CHUẨN** |
| **Điều 10. Hệ thống tiêu chuẩn và ký hiệu tiêu chuẩn**  Hệ thống tiêu chuẩn và ký hiệu tiêu chuẩn của Việt Nam bao gồm:  1. Tiêu chuẩn quốc gia, ký hiệu là TCVN;  2. Tiêu chuẩn cơ sở, ký hiệu là TCCS. | **Điều 10. Hệ thống tiêu chuẩn và ký hiệu tiêu chuẩn**  Hệ thống tiêu chuẩn và ký hiệu tiêu chuẩn của Việt Nam bao gồm:  1. Tiêu chuẩn quốc gia, ký hiệu là TCVN;  2. Tiêu chuẩn cơ sở, ký hiệu là TCCS. | **Điều 10. Hệ thống tiêu chuẩn và ký hiệu tiêu chuẩn**  Hệ thống tiêu chuẩn và ký hiệu tiêu chuẩn của Việt Nam bao gồm:  1. Tiêu chuẩn quốc gia, ký hiệu là TCVN;  2. Tiêu chuẩn cơ sở, ký hiệu là TCCS. |
| **Điều 11. Trách nhiệm xây dựng, thẩm định, công bố tiêu chuẩn** | **Điều 11. Trách nhiệm xây dựng, thẩm định, công bố tiêu chuẩn** | **Điều 11. Trách nhiệm xây dựng, thẩm định, công bố tiêu chuẩn** |
| 1. Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ tổ chức xây dựng dự thảo tiêu chuẩn quốc gia và đề nghị thẩm định, công bố tiêu chuẩn quốc gia. | 1. Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ tổ chức xây dựng dự thảo tiêu chuẩn quốc gia. | **1. Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ tổ chức xây dựng dự thảo tiêu chuẩn quốc gia và đề nghị thẩm định, công bố tiêu chuẩn quốc gia.** |
| 2. Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ tổ chức thẩm định dự thảo tiêu chuẩn quốc gia và công bố tiêu chuẩn quốc gia. | *2. Bộ Khoa học và Công nghệ chủ trì, phối hợp với bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ có liên quan tổ chức lập, phê duyệt kế hoạch xây dựng tiêu chuẩn quốc gia, tổ chức thẩm định dự thảo tiêu chuẩn quốc gia, công bố và thông báo tiêu chuẩn quốc gia, trừ đối tượng thuộc danh mục bí mật nhà nước* | **2. Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ tổ chức thẩm định dự thảo tiêu chuẩn quốc gia và công bố tiêu chuẩn quốc gia.** |
|  | *3. Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ chủ trì, phối hợp với Bộ Khoa học và Công nghệ tổ chức lập, phê duyệt kế hoạch xây dựng tiêu chuẩn quốc gia, tổ chức thẩm định dự thảo tiêu chuẩn quốc gia, công bố và thông báo tiêu chuẩn quốc gia có đối tượng thuộc danh mục bí mật nhà nước theo quy định của pháp luật về bảo vệ bí mật nhà nước.* | **Bỏ khoản này.** |
|  | *4. Đối với các tiêu chuẩn quốc gia bị bãi bỏ khi đang áp dụng theo các dự án, văn bản, thỏa thuận giữa các bên đã được phê duyệt, ký kết thì được phép tiếp tục áp dụng các tiêu chuẩn đó, trừ các trường hợp có yêu cầu thay thế tiêu chuẩn mới từ cơ quan, tổ chức, cá nhân phê duyệt dự án hoặc các cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền căn cứ yêu cầu quản lý, năng lực kỹ thuật, trình độ công nghệ và chịu trách nhiệm về quyết định của mình.* | **Bỏ khoản này.** |
| 3. Các tổ chức xây dựng và công bố tiêu chuẩn cơ sở bao gồm:  a) Tổ chức kinh tế;  b) Cơ quan nhà nước;  c) Đơn vị sự nghiệp;  d) Tổ chức xã hội - nghề nghiệp. | 5. Các tổ chức xây dựng và công bố tiêu chuẩn cơ sở bao gồm:  a) Tổ chức kinh tế;  b) Cơ quan nhà nước;  *c) Đơn vị sự nghiệp công lập và đơn vị sự nghiệp ngoài công lập;*  d) Tổ chức xã hội - nghề nghiệp. | 3. Các tổ chức xây dựng và công bố tiêu chuẩn cơ sở bao gồm:  a) Tổ chức kinh tế;  b) Cơ quan nhà nước;  *c) Đơn vị sự nghiệp công lập và đơn vị sự nghiệp ngoài công lập;*  d) Tổ chức xã hội - nghề nghiệp. |
| **Điều 15.** **Quyền của tổ chức, cá nhân tham gia xây dựng tiêu chuẩn quốc gia** | **Điều 15. Quyền của tổ chức, cá nhân tham gia xây dựng tiêu chuẩn quốc gia** | **Điều 11a. Quyền *và trách nhiệm* của tổ chức, cá nhân tham gia xây dựng tiêu chuẩn quốc gia** |
| 1. Đề nghị, góp ý kiến về quy hoạch, kế hoạch xây dựng tiêu chuẩn quốc gia. | 1. Đề nghị, góp ý kiến về kế hoạch xây dựng tiêu chuẩn quốc gia. | 1. Đề nghị, góp ý kiến về kế hoạch xây dựng tiêu chuẩn quốc gia. |
| 2. Chủ trì biên soạn hoặc tham gia biên soạn dự thảo tiêu chuẩn quốc gia để đề nghị Bộ Khoa học và Công nghệ tổ chức thẩm định, công bố. | 2. Chủ trì biên soạn hoặc tham gia biên soạn dự thảo tiêu chuẩn quốc gia để đề nghị Bộ Khoa học và Công nghệ tổ chức thẩm định, công bố. | 2. Chủ trì biên soạn hoặc tham gia biên soạn dự thảo tiêu chuẩn quốc gia để đề nghị Bộ Khoa học và Công nghệ tổ chức thẩm định, công bố. |
| 3. Góp ý kiến về dự thảo tiêu chuẩn quốc gia. | 3. Góp ý kiến về dự thảo tiêu chuẩn quốc gia. | 3. Góp ý kiến về dự thảo tiêu chuẩn quốc gia. |
|  | *4. Tổ chức, cá nhân sử dụng kinh phí của mình nghiên cứu xây dựng tiêu chuẩn quốc gia được hưởng ưu đãi, ưu tiên xét tặng giải thưởng về khoa học công nghệ và các quy định pháp luật liên quan.* | *4. Tổ chức, cá nhân sử dụng kinh phí của mình nghiên cứu xây dựng tiêu chuẩn quốc gia được hưởng ưu đãi, ưu tiên xét tặng giải thưởng về khoa học công nghệ và các quy định pháp luật liên quan.* |
|  | *5. Doanh nghiệp được sử dụng quỹ phát triển khoa học và công nghệ của doanh nghiệp để xây dựng tiêu chuẩn.* | *5. Doanh nghiệp được sử dụng quỹ phát triển khoa học và công nghệ của doanh nghiệp để xây dựng tiêu chuẩn.* |
|  |  | ***6. Chịu trách nhiệm về các thông tin, dữ liệu, cơ sở khoa học, tính chính xác trong xây dựng, góp ý tiêu chuẩn.*** |
| **Điều 12. Loại tiêu chuẩn**  1. Tiêu chuẩn cơ bản quy định những đặc tính, yêu cầu áp dụng chung cho một phạm vi rộng hoặc chứa đựng các quy định chung cho một lĩnh vực cụ thể.  2. Tiêu chuẩn thuật ngữ quy định tên gọi, định nghĩa đối với đối tượng của hoạt động trong lĩnh vực tiêu chuẩn.  3. Tiêu chuẩn yêu cầu kỹ thuật quy định về mức, chỉ tiêu, yêu cầu đối với đối tượng của hoạt động trong lĩnh vực tiêu chuẩn.  4. Tiêu chuẩn phương pháp thử quy định phương pháp lấy mẫu, phương pháp đo, phương pháp xác định, phương pháp phân tích, phương pháp kiểm tra, phương pháp khảo nghiệm, phương pháp giám định các mức, chỉ tiêu, yêu cầu đối với đối tượng của hoạt động trong lĩnh vực tiêu chuẩn.  5. Tiêu chuẩn ghi nhãn, bao gói, vận chuyển và bảo quản quy định các yêu cầu về ghi nhãn, bao gói, vận chuyển và bảo quản sản phẩm, hàng hoá. | **Điều 12. Loại tiêu chuẩn**  1. Tiêu chuẩn cơ bản quy định những đặc tính, yêu cầu áp dụng chung cho một phạm vi rộng hoặc chứa đựng các quy định chung cho một lĩnh vực cụ thể.  2. Tiêu chuẩn thuật ngữ quy định tên gọi, định nghĩa đối với đối tượng của hoạt động trong lĩnh vực tiêu chuẩn.  3. Tiêu chuẩn yêu cầu kỹ thuật quy định về mức, chỉ tiêu, yêu cầu đối với đối tượng của hoạt động trong lĩnh vực tiêu chuẩn.  4. Tiêu chuẩn phương pháp thử quy định phương pháp lấy mẫu, phương pháp đo, phương pháp xác định, phương pháp phân tích, phương pháp kiểm tra, phương pháp khảo nghiệm, phương pháp giám định các mức, chỉ tiêu, yêu cầu đối với đối tượng của hoạt động trong lĩnh vực tiêu chuẩn.  5. Tiêu chuẩn ghi nhãn, bao gói, vận chuyển và bảo quản quy định các yêu cầu về ghi nhãn, bao gói, vận chuyển và bảo quản sản phẩm, hàng hoá. | **Điều 12. Loại tiêu chuẩn**  1. Tiêu chuẩn cơ bản quy định những đặc tính, yêu cầu áp dụng chung cho một phạm vi rộng hoặc chứa đựng các quy định chung cho một lĩnh vực cụ thể.  2. Tiêu chuẩn thuật ngữ quy định tên gọi, định nghĩa đối với đối tượng của hoạt động trong lĩnh vực tiêu chuẩn.  3. Tiêu chuẩn yêu cầu kỹ thuật quy định về mức, chỉ tiêu, yêu cầu đối với đối tượng của hoạt động trong lĩnh vực tiêu chuẩn.  4. Tiêu chuẩn phương pháp thử quy định phương pháp lấy mẫu, phương pháp đo, phương pháp xác định, phương pháp phân tích, phương pháp kiểm tra, phương pháp khảo nghiệm, phương pháp giám định các mức, chỉ tiêu, yêu cầu đối với đối tượng của hoạt động trong lĩnh vực tiêu chuẩn.  5. Tiêu chuẩn ghi nhãn, bao gói, vận chuyển và bảo quản quy định các yêu cầu về ghi nhãn, bao gói, vận chuyển, bảo quản sản phẩm, hàng hoá ***và yêu cầu về định danh đơn nhất, mã hóa dữ liệu dạng ngôn ngữ máy có thể đọc, nhận dạng và thu thập dữ liệu liên quan.*** |
| **Điều 13. Căn cứ xây dựng tiêu chuẩn**  Tiêu chuẩn được xây dựng dựa trên một hoặc những căn cứ sau đây:  1. Tiêu chuẩn quốc tế, tiêu chuẩn khu vực, tiêu chuẩn nước ngoài;  2. Kết quả nghiên cứu khoa học và công nghệ, tiến bộ kỹ thuật;  3. Kinh nghiệm thực tiễn;  4. Kết quả đánh giá, khảo nghiệm, thử nghiệm, kiểm tra, giám định. | **Điều 13. Căn cứ xây dựng tiêu chuẩn**  Tiêu chuẩn được xây dựng dựa trên một hoặc những căn cứ sau đây:  1. Tiêu chuẩn quốc tế, tiêu chuẩn khu vực, tiêu chuẩn nước ngoài;  2. Kết quả nghiên cứu khoa học và công nghệ, tiến bộ kỹ thuật;  3. Kinh nghiệm thực tiễn;  4. Kết quả đánh giá, khảo nghiệm, thử nghiệm, kiểm tra, giám định. | *Bỏ điều này* |
| **Điều 14. Kế hoạch xây dựng tiêu chuẩn quốc gia** | **Điều 14. Kế hoạch xây dựng tiêu chuẩn quốc gia** | **Điều 14. Kế hoạch xây dựng tiêu chuẩn quốc gia** |
| 1. Kế hoạch xây dựng tiêu chuẩn quốc gia bao gồm quy hoạch, kế hoạch năm năm và kế hoạch hằng năm được lập trên cơ sở sau đây:  a) Yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội;  b) Đề nghị của tổ chức, cá nhân. | 1. Kế hoạch xây dựng tiêu chuẩn quốc gia bao gồm kế hoạch năm năm và kế hoạch hằng năm được lập trên cơ sở sau đây:  a) Hài hòa tiêu chuẩn quốc tế theo các điều ước quốc tế, thỏa thuận quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên;  b) Yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội;  c) Đề nghị của tổ chức, cá nhân. | 1. Kế hoạch xây dựng tiêu chuẩn quốc gia bao gồm kế hoạch năm năm và kế hoạch hằng năm được lập trên các cơ sở sau đây:  ***a) Chiến lược tiêu chuẩn quốc gia;***  b) Hài hòa tiêu chuẩn quốc tế theo các điều ước quốc tế, thỏa thuận quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên;  c) Yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội;  d) Đề nghị của tổ chức, cá nhân. |
|  |  | ***2. Kế hoạch xây dựng tiêu chuẩn quốc gia là căn cứ để Bộ Khoa học và Công nghệ công bố tiêu chuẩn quốc gia.*** |
| 2. Kế hoạch xây dựng tiêu chuẩn quốc gia do Bộ Khoa học và Công nghệ chủ trì, phối hợp với bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ có liên quan tổ chức lập và thông báo công khai để lấy ý kiến rộng rãi trước khi phê duyệt.  Bộ Khoa học và Công nghệ phê duyệt quy hoạch, kế hoạch xây dựng tiêu chuẩn quốc gia và thông báo công khai quy hoạch, kế hoạch đó trong thời hạn ba mươi ngày, kể từ ngày phê duyệt. | 2. Kế hoạch xây dựng tiêu chuẩn quốc gia do Bộ Khoa học và Công nghệ chủ trì, phối hợp với bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ có liên quan tổ chức lập và thông báo công khai để lấy ý kiến rộng rãi trước khi phê duyệt.  Bộ Khoa học và Công nghệ phê duyệt quy hoạch, kế hoạch xây dựng tiêu chuẩn quốc gia và thông báo công khai quy hoạch, kế hoạch đó trong thời hạn ba mươi ngày làm việc, kể từ ngày phê duyệt. | 3. Bộ Khoa học và Công nghệ chủ trì, phối hợp với bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, UBND tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương tổ chức lập, lấy ý kiến công khai kế hoạch xây dựng tiêu chuẩn quốc gia trước khi phê duyệt.  Bộ Khoa học và Công nghệ phê duyệt ***và thông báo công khai kế hoạch xây dựng tiêu chuẩn quốc gia trên Hệ thống cơ sở dữ liệu quốc gia về tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật*** *trong thời hạn ba mươi ngày làm việc*, kể từ ngày phê duyệt. |
| 3. Trong trường hợp cần thiết, quy hoạch, kế hoạch xây dựng tiêu chuẩn quốc gia được sửa đổi, bổ sung theo quyết định của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ. Việc sửa đổi, bổ sung quy hoạch, kế hoạch xây dựng tiêu chuẩn quốc gia được thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều này. | 3. Trong trường hợp cần thiết, quy hoạch, kế hoạch xây dựng tiêu chuẩn quốc gia được sửa đổi, bổ sung theo quyết định của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ. Việc sửa đổi, bổ sung quy hoạch, kế hoạch xây dựng tiêu chuẩn quốc gia được thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều này. | 4. Trong trường hợp cần thiết, Bộ Khoa học và Công nghệ thực hiện ***điều chỉnh,*** bổ sung kế hoạch xây dựng tiêu chuẩn quốc gia trên cơ sở quy định tại khoản 1 Điều này. Việc ***điều chỉnh,*** bổ sung kế hoạch xây dựng tiêu chuẩn quốc gia được thực hiện theo quy định tại ***khoản 3 Điều này*.** |
| **Điều 15. Quyền của tổ chức, cá nhân tham gia xây dựng tiêu chuẩn quốc gia**  1. Đề nghị, góp ý kiến về quy hoạch, kế hoạch xây dựng tiêu chuẩn quốc gia.  2. Chủ trì biên soạn hoặc tham gia biên soạn dự thảo tiêu chuẩn quốc gia để đề nghị Bộ Khoa học và Công nghệ tổ chức thẩm định, công bố.  3. Góp ý kiến về dự thảo tiêu chuẩn quốc gia. | **Điều 15. Quyền của tổ chức, cá nhân tham gia xây dựng tiêu chuẩn quốc gia**  1. Đề nghị, góp ý kiến về quy hoạch, kế hoạch xây dựng tiêu chuẩn quốc gia.  2. Chủ trì biên soạn hoặc tham gia biên soạn dự thảo tiêu chuẩn quốc gia để đề nghị Bộ Khoa học và Công nghệ tổ chức thẩm định, công bố.  3. Góp ý kiến về dự thảo tiêu chuẩn quốc gia.  4. Tổ chức, cá nhân sử dụng kinh phí của mình nghiên cứu xây dựng tiêu chuẩn quốc gia được hưởng ưu đãi, ưu tiên xét tặng giải thưởng về khoa học công nghệ và các quy định pháp luật liên quan.  5. Doanh nghiệp được sử dụng quỹ phát triển khoa học và công nghệ của doanh nghiệp để xây dựng tiêu chuẩn. | ***Sửa đổi, bổ sung, chuyển thành điều 11a*** |
| **Điều 16. Ban kỹ thuật tiêu chuẩn quốc gia** | **Điều 16. Ban kỹ thuật tiêu chuẩn quốc gia** | **Điều 16. Ban kỹ thuật tiêu chuẩn quốc gia** |
| 1. Ban kỹ thuật tiêu chuẩn quốc gia là tổ chức tư vấn kỹ thuật do Bộ Khoa học và Công nghệ thành lập cho từng lĩnh vực tiêu chuẩn. | 1. Ban kỹ thuật tiêu chuẩn quốc gia là tổ chức tư vấn kỹ thuật do Bộ Khoa học và Công nghệ thành lập cho từng lĩnh vực tiêu chuẩn. | 1. Ban kỹ thuật tiêu chuẩn quốc gia là tổ chức tư vấn kỹ thuật ***gồm đại diện bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, tổ chức khoa học và công nghệ, hội, hiệp hội, doanh nghiệp, các tổ chức khác có liên quan, người tiêu dùng và các chuyên gia.*** |
| 2. Thành viên ban kỹ thuật tiêu chuẩn quốc gia bao gồm đại diện cơ quan nhà nước, tổ chức khoa học và công nghệ, hội, hiệp hội, doanh nghiệp, các tổ chức khác có liên quan, người tiêu dùng và các chuyên gia. | 2. Thành viên ban kỹ thuật tiêu chuẩn quốc gia bao gồm đại diện cơ quan nhà nước, tổ chức khoa học và công nghệ, hội, hiệp hội, doanh nghiệp, các tổ chức khác có liên quan, người tiêu dùng và các chuyên gia. | ***Gộp vào khoản 1.*** |
| 3. Ban kỹ thuật tiêu chuẩn quốc gia có các nhiệm vụ sau đây:  a) Đề xuất quy hoạch, kế hoạch, phương án, giải pháp xây dựng tiêu chuẩn quốc gia;  b) Biên soạn dự thảo tiêu chuẩn quốc gia trên cơ sở dự thảo do tổ chức, cá nhân đề nghị; trực tiếp xây dựng dự thảo tiêu chuẩn quốc gia; tham gia biên soạn, góp ý kiến về dự thảo tiêu chuẩn quốc tế, dự thảo tiêu chuẩn khu vực; tham gia thẩm định dự thảo tiêu chuẩn quốc gia do bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ xây dựng;  c) Tham gia hoạt động tư vấn, phổ biến tiêu chuẩn quốc gia và tiêu chuẩn khác;  d) Tham gia xây dựng dự thảo quy chuẩn kỹ thuật khi được yêu cầu. | 3. Ban kỹ thuật tiêu chuẩn quốc gia có các nhiệm vụ sau đây:  a) Đề xuất quy hoạch, kế hoạch, phương án, giải pháp xây dựng tiêu chuẩn quốc gia;  b) Biên soạn dự thảo tiêu chuẩn quốc gia trên cơ sở dự thảo do tổ chức, cá nhân đề nghị; trực tiếp xây dựng dự thảo tiêu chuẩn quốc gia; tham gia biên soạn, góp ý kiến về dự thảo tiêu chuẩn quốc tế, dự thảo tiêu chuẩn khu vực; tham gia thẩm định dự thảo tiêu chuẩn quốc gia do bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ xây dựng;  c) Tham gia hoạt động tư vấn, phổ biến tiêu chuẩn quốc gia và tiêu chuẩn khác;  d) Tham gia xây dựng dự thảo quy chuẩn kỹ thuật khi được yêu cầu. | 2. Ban kỹ thuật tiêu chuẩn quốc gia có các nhiệm vụ sau đây:  a) Đề xuất kế hoạch, phương án, giải pháp xây dựng tiêu chuẩn quốc gia;  b) Biên soạn dự thảo tiêu chuẩn quốc gia trên cơ sở dự thảo do tổ chức, cá nhân đề nghị; trực tiếp xây dựng dự thảo tiêu chuẩn quốc gia; tham gia biên soạn, góp ý kiến về dự thảo tiêu chuẩn quốc tế, dự thảo tiêu chuẩn khu vực; tham gia thẩm định dự thảo tiêu chuẩn quốc gia do bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ xây dựng;  c) Tham gia hoạt động tư vấn, phổ biến tiêu chuẩn quốc gia và tiêu chuẩn khác;  d) Tham gia xây dựng dự thảo quy chuẩn kỹ thuật khi được yêu cầu. |
|  |  | ***3. Bộ Khoa học và Công nghệ quy định thành lập, tổ chức, hoạt động của Ban kỹ thuật tiêu chuẩn quốc gia, quyền, nghĩa vụ của thành viên Ban kỹ thuật tiêu chuẩn quốc gia. Kinh phí hoạt động cho Ban kỹ thuật tiêu chuẩn quốc gia do ngân sách nhà nước đảm bảo.*** |
| **Điều 17. Trình tự, thủ tục xây dựng, thẩm định, công bố tiêu chuẩn quốc gia** | **Điều 17. Trình tự, thủ tục xây dựng, thẩm định, công bố tiêu chuẩn quốc gia** | **Điều 17. Trình tự, thủ tục xây dựng, thẩm định, công bố tiêu chuẩn quốc gia** |
| 1. Trình tự, thủ tục xây dựng, thẩm định, công bố tiêu chuẩn quốc gia đối với dự thảo tiêu chuẩn quốc gia do bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ xây dựng được quy định như sau: | 1. Trình tự, thủ tục xây dựng, thẩm định, công bố tiêu chuẩn quốc gia, *trừ đối tượng thuộc danh mục bí mật nhà nước theo quy định pháp luật về bảo vệ bí mật nhà nước* đối với dự thảo tiêu chuẩn quốc gia do bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ xây dựng được quy định như sau: | **1. Trình tự, thủ tục xây dựng, thẩm định, công bố tiêu chuẩn quốc gia đối với dự thảo tiêu chuẩn quốc gia do bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ xây dựng được quy định như sau:** |
| a) Căn cứ kế hoạch xây dựng tiêu chuẩn quốc gia đã được phê duyệt, bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ triển khai xây dựng dự thảo tiêu chuẩn quốc gia;  b) Bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ tổ chức lấy ý kiến rộng rãi, công khai của tổ chức, cá nhân có liên quan về dự thảo tiêu chuẩn quốc gia; tổ chức hội nghị chuyên đề với sự tham gia của các bên có liên quan để góp ý về dự thảo. Thời gian lấy ý kiến về dự thảo ít nhất là sáu mươi ngày; trong trường hợp cấp thiết liên quan đến sức khoẻ, an toàn, môi trường thì thời gian lấy ý kiến có thể ngắn hơn;  c) Bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ nghiên cứu tiếp thu ý kiến của tổ chức, cá nhân để hoàn chỉnh dự thảo tiêu chuẩn quốc gia, lập hồ sơ dự thảo và chuyển cho Bộ Khoa học và Công nghệ để tổ chức thẩm định; | a) Căn cứ kế hoạch xây dựng tiêu chuẩn quốc gia đã được phê duyệt, bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ triển khai xây dựng dự thảo tiêu chuẩn quốc gia;  b) Bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ tổ chức lấy ý kiến rộng rãi, công khai của tổ chức, cá nhân có liên quan về dự thảo tiêu chuẩn quốc gia; tổ chức hội nghị chuyên đề với sự tham gia của các bên có liên quan để góp ý về dự thảo. Thời gian lấy ý kiến về dự thảo ít nhất là sáu mươi ngày;  c) Bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ nghiên cứu tiếp thu ý kiến của tổ chức, cá nhân để hoàn chỉnh dự thảo tiêu chuẩn quốc gia, lập hồ sơ dự thảo và chuyển cho Bộ Khoa học và Công nghệ để tổ chức thẩm định; | a) Căn cứ kế hoạch xây dựng tiêu chuẩn quốc gia đã được phê duyệt, bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ triển khai xây dựng dự thảo tiêu chuẩn quốc gia;  b) Bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ tổ chức lấy ý kiến rộng rãi, công khai của tổ chức, cá nhân có liên quan về dự thảo tiêu chuẩn quốc gia; tổ chức hội nghị chuyên đề với sự tham gia của các bên có liên quan để góp ý về dự thảo. Thời gian lấy ý kiến về dự thảo ít nhất là sáu mươi ngày.  c) Bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ nghiên cứu tiếp thu ý kiến của tổ chức, cá nhân để hoàn chỉnh dự thảo tiêu chuẩn quốc gia, lập hồ sơ dự thảo và chuyển cho Bộ Khoa học và Công nghệ để tổ chức thẩm định; |
| d) Bộ Khoa học và Công nghệ tổ chức thẩm định dự thảo tiêu chuẩn quốc gia theo quy định tại Điều 18 của Luật này. Thời hạn thẩm định không quá sáu mươi ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ; | d) Bộ Khoa học và Công nghệ tổ chức thẩm định dự thảo tiêu chuẩn quốc gia theo quy định tại Điều 18 của Luật này. Thời hạn thẩm định không quá *ba mươi ngày*, kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ; | d) Bộ Khoa học và Công nghệ tổ chức thẩm định dự thảo tiêu chuẩn quốc gia theo quy định tại Điều 18 của Luật này. Thời hạn thẩm định không quá ***ba mươi ngày làm việc*,** kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ; |
| đ) Trong thời hạn ba mươi ngày, kể từ ngày có ý kiến thẩm định nhất trí với dự thảo tiêu chuẩn quốc gia, Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ công bố tiêu chuẩn quốc gia;  e) Trong trường hợp ý kiến thẩm định không nhất trí với dự thảo tiêu chuẩn quốc gia, Bộ Khoa học và Công nghệ gửi ý kiến thẩm định cho bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ xây dựng dự thảo tiêu chuẩn quốc gia để hoàn chỉnh. Sau khi nhận được dự thảo đã được hoàn chỉnh, Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ công bố tiêu chuẩn quốc gia theo quy định tại điểm đ khoản này. Trường hợp không đạt được sự nhất trí giữa hai bên, Bộ Khoa học và Công nghệ báo cáo Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định. | đ) Trong thời hạn ba mươi ngày, kể từ ngày có ý kiến thẩm định nhất trí với dự thảo tiêu chuẩn quốc gia, Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ công bố tiêu chuẩn quốc gia;  e) Trong trường hợp ý kiến thẩm định không nhất trí với dự thảo tiêu chuẩn quốc gia, Bộ Khoa học và Công nghệ gửi ý kiến thẩm định cho bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ xây dựng dự thảo tiêu chuẩn quốc gia để hoàn chỉnh. Sau khi nhận được dự thảo đã được hoàn chỉnh, Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ công bố tiêu chuẩn quốc gia theo quy định tại điểm đ khoản này. Trường hợp không đạt được sự nhất trí giữa hai bên, Bộ Khoa học và Công nghệ báo cáo Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định. | đ) Trong thời hạn ***ba mươi ngày làm việc*,** kể từ ngày có ý kiến thẩm định nhất trí với dự thảo tiêu chuẩn quốc gia, Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ công bố tiêu chuẩn quốc gia;  e) Trong trường hợp ý kiến thẩm định không nhất trí với dự thảo tiêu chuẩn quốc gia, Bộ Khoa học và Công nghệ gửi ý kiến thẩm định cho bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ xây dựng dự thảo tiêu chuẩn quốc gia để hoàn chỉnh. Sau khi nhận được dự thảo đã được hoàn chỉnh, Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ công bố tiêu chuẩn quốc gia theo quy định tại điểm đ khoản này. |
| 2. Trình tự, thủ tục xây dựng, thẩm định, công bố tiêu chuẩn quốc gia đối với dự thảo tiêu chuẩn quốc gia do tổ chức, cá nhân đề nghị được quy định như sau:  a) Tổ chức, cá nhân biên soạn dự thảo tiêu chuẩn hoặc đề xuất tiêu chuẩn sẵn có để đề nghị Bộ Khoa học và Công nghệ xem xét;  b) Bộ Khoa học và Công nghệ giao cho ban kỹ thuật tiêu chuẩn quốc gia biên soạn dự thảo tiêu chuẩn quốc gia trên cơ sở dự thảo do tổ chức, cá nhân đề nghị; tổ chức lấy ý kiến rộng rãi, công khai của tổ chức, cá nhân có liên quan về dự thảo; tổ chức hội nghị chuyên đề với sự tham gia của các bên có liên quan để góp ý về dự thảo. Thời gian lấy ý kiến về dự thảo ít nhất là sáu mươi ngày; trong trường hợp cấp thiết liên quan đến sức khoẻ, an toàn, môi trường thì thời gian lấy ý kiến có thể ngắn hơn;  c) Ban kỹ thuật tiêu chuẩn quốc gia nghiên cứu tiếp thu ý kiến của tổ chức, cá nhân để hoàn chỉnh dự thảo tiêu chuẩn quốc gia và lập hồ sơ dự thảo trình Bộ Khoa học và Công nghệ xem xét;  d) Bộ Khoa học và Công nghệ tổ chức thẩm định dự thảo tiêu chuẩn quốc gia theo quy định tại Điều 18 của Luật này. Thời hạn thẩm định, thời hạn công bố tiêu chuẩn quốc gia theo quy định tại điểm d và điểm đ khoản 1 Điều này. | 2. Trình tự, thủ tục xây dựng, thẩm định, công bố tiêu chuẩn quốc gia đối với dự thảo tiêu chuẩn quốc gia do tổ chức, cá nhân đề nghị được quy định như sau:  a) Tổ chức, cá nhân biên soạn dự thảo tiêu chuẩn hoặc đề xuất tiêu chuẩn sẵn có để đề nghị Bộ Khoa học và Công nghệ xem xét;  b) Bộ Khoa học và Công nghệ giao cho ban kỹ thuật tiêu chuẩn quốc gia biên soạn dự thảo tiêu chuẩn quốc gia trên cơ sở dự thảo do tổ chức, cá nhân đề nghị; tổ chức lấy ý kiến rộng rãi, công khai của tổ chức, cá nhân có liên quan về dự thảo; tổ chức hội nghị chuyên đề với sự tham gia của các bên có liên quan để góp ý về dự thảo. Thời gian lấy ý kiến về dự thảo ít nhất là sáu mươi ngày  c) Ban kỹ thuật tiêu chuẩn quốc gia nghiên cứu tiếp thu ý kiến của tổ chức, cá nhân để hoàn chỉnh dự thảo tiêu chuẩn quốc gia và lập hồ sơ dự thảo trình Bộ Khoa học và Công nghệ xem xét;  d) Bộ Khoa học và Công nghệ tổ chức thẩm định dự thảo tiêu chuẩn quốc gia theo quy định tại Điều 18 của Luật này. Thời hạn thẩm định, thời hạn công bố tiêu chuẩn quốc gia theo quy định tại điểm d và điểm đ khoản 1 Điều này. | 2. Trình tự, thủ tục xây dựng, thẩm định, công bố tiêu chuẩn quốc gia đối với dự thảo tiêu chuẩn quốc gia do tổ chức, cá nhân đề nghị được quy định như sau:  a) Tổ chức, cá nhân biên soạn dự thảo tiêu chuẩn hoặc đề xuất tiêu chuẩn sẵn có để đề nghị Bộ Khoa học và Công nghệ xem xét;  b) Bộ Khoa học và Công nghệ giao cho ban kỹ thuật tiêu chuẩn quốc gia biên soạn dự thảo tiêu chuẩn quốc gia trên cơ sở dự thảo do tổ chức, cá nhân đề nghị; tổ chức lấy ý kiến rộng rãi, công khai của tổ chức, cá nhân có liên quan về dự thảo; tổ chức hội nghị chuyên đề với sự tham gia của các bên có liên quan để góp ý về dự thảo. Thời gian lấy ý kiến về dự thảo ít nhất là sáu mươi ngày.  c) Ban kỹ thuật tiêu chuẩn quốc gia nghiên cứu tiếp thu ý kiến của tổ chức, cá nhân để hoàn chỉnh dự thảo tiêu chuẩn quốc gia và lập hồ sơ dự thảo trình Bộ Khoa học và Công nghệ xem xét;  d) Bộ Khoa học và Công nghệ tổ chức thẩm định dự thảo tiêu chuẩn quốc gia theo quy định tại Điều 18 của Luật này. Thời hạn thẩm định, thời hạn công bố tiêu chuẩn quốc gia theo quy định tại điểm d và điểm đ khoản 1 Điều này. |
| 3. Trình tự, thủ tục xây dựng, thẩm định, công bố tiêu chuẩn quốc gia đối với dự thảo tiêu chuẩn quốc gia do Bộ Khoa học và Công nghệ xây dựng được quy định như sau:  a) Căn cứ kế hoạch xây dựng tiêu chuẩn quốc gia đã được phê duyệt, Bộ Khoa học và Công nghệ giao cho ban kỹ thuật tiêu chuẩn quốc gia tương ứng xây dựng dự thảo tiêu chuẩn quốc gia theo quy định tại điểm b và điểm c khoản 2 Điều này;  b) Bộ Khoa học và Công nghệ tổ chức thẩm định dự thảo tiêu chuẩn quốc gia theo quy định tại Điều 18 của Luật này. Thời hạn thẩm định, thời hạn công bố tiêu chuẩn quốc gia theo quy định tại điểm d và điểm đ khoản 1 Điều này. | 3. Trình tự, thủ tục xây dựng, thẩm định, công bố tiêu chuẩn quốc gia đối với dự thảo tiêu chuẩn quốc gia do Bộ Khoa học và Công nghệ xây dựng được quy định như sau:  a) Căn cứ kế hoạch xây dựng tiêu chuẩn quốc gia đã được phê duyệt, Bộ Khoa học và Công nghệ giao cho ban kỹ thuật tiêu chuẩn quốc gia tương ứng xây dựng dự thảo tiêu chuẩn quốc gia theo quy định tại điểm b và điểm c khoản 2 Điều này;  b) Bộ Khoa học và Công nghệ tổ chức thẩm định dự thảo tiêu chuẩn quốc gia theo quy định tại Điều 18 của Luật này. Thời hạn thẩm định, thời hạn công bố tiêu chuẩn quốc gia theo quy định tại điểm d và điểm đ khoản 1 Điều này. | 3. Trình tự, thủ tục xây dựng, thẩm định, công bố tiêu chuẩn quốc gia đối với dự thảo tiêu chuẩn quốc gia do Bộ Khoa học và Công nghệ xây dựng được quy định như sau:  a) Căn cứ kế hoạch xây dựng tiêu chuẩn quốc gia đã được phê duyệt, Bộ Khoa học và Công nghệ giao cho ban kỹ thuật tiêu chuẩn quốc gia tương ứng xây dựng dự thảo tiêu chuẩn quốc gia theo quy định tại điểm b và điểm c khoản 2 Điều này;  b) Bộ Khoa học và Công nghệ tổ chức thẩm định dự thảo tiêu chuẩn quốc gia theo quy định tại Điều 18 của Luật này. Thời hạn thẩm định, thời hạn công bố tiêu chuẩn quốc gia theo quy định tại điểm d và điểm đ khoản 1 Điều này. |
|  | *3a. Xây dựng, thẩm định, công bố tiêu chuẩn quốc gia theo trình tự, thủ tục rút gọn:*  *a) Việc xây dựng, thẩm định, công bố, sửa đổi, bổ sung, thay thế, bãi bỏ tiêu chuẩn quốc gia theo trình tự, thủ tục rút gọn áp dụng đối với tiêu chuẩn quốc gia được viện dẫn trong văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật.*  *b) Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ quyết định việc áp dụng trình tự, thủ tục rút gọn đối với tiêu chuẩn quốc gia do mình xây dựng trong trường hợp khẩn cấp theo quy định của pháp luật về tình trạng khẩn cấp; trường hợp đột xuất, khẩn cấp trong phòng, chống thiên tai, dịch bệnh, cháy, nổ; trường hợp cấp bách để giải quyết những vấn đề phát sinh trong thực tiễn; trường hợp cần bãi bỏ tiêu chuẩn quốc gia trái pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật hoặc không còn phù hợp với tình hình phát triển kinh tế - xã hội;*  *c) Trình tự, thủ tục xây dựng, thẩm định, công bố tiêu chuẩn quốc gia theo trình tự, thủ tục rút gọn*  *c1) Bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ tổ chức việc soạn thảo tiêu chuẩn quốc gia căn cứ quyết định của người có thẩm quyền theo quy định tại điểm b khoản này;*  *c2) Bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ có thể tổ chức lấy ý kiến đối tượng chịu sự tác động trực tiếp của tiêu chuẩn quốc gia, cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan. Trường hợp lấy ý kiến, thời hạn lấy ý kiến không quá mười lăm ngày;*  *c3) Trong thời hạn bảy ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Bộ Khoa học và Công nghệ có trách nhiệm thẩm định dự thảo tiêu chuẩn quốc gia;*  *c4) Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ công bố tiêu chuẩn quốc gia được xây dựng, sửa đổi, bổ sung, thay thế, bãi bỏ trong thời hạn bảy ngày, kể từ ngày có ý kiến thẩm định nhất trí với dự thảo tiêu chuẩn quốc gia hoặc ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, đã hoàn thiện theo ý kiến thẩm định. Trường hợp không đạt được sự nhất trí giữa hai bên, Bộ Khoa học và Công nghệ báo cáo Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định;*  *c5) Bộ Khoa học và Công nghệ thông báo công khai việc công bố tiêu chuẩn quốc gia chậm nhất là năm ngày kể từ ngày tiêu chuẩn được công bố.* | ***4. Việc xây dựng, thẩm định, công bố đối với các tiêu chuẩn quốc gia theo trình tự, thủ tục rút gọn được áp dụng trong phòng, chống thiên tai, dịch bệnh, cháy, nổ, bảo vệ an ninh quốc gia hoặc các tiêu chuẩn quốc gia được viện dẫn trong văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật theo quy định tại khoản 4 Điều 32 Luật này.*** |
|  | *3b. Trình tự, thủ tục xây dựng, thẩm định, công bố tiêu chuẩn quốc gia có đối tượng thuộc danh mục bí mật nhà nước trong lĩnh vực an ninh, quốc phòng, cơ yếu được quy định như sau:*  *a) Căn cứ kế hoạch xây dựng tiêu chuẩn quốc gia đã được phê duyệt, bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ triển khai xây dựng dự thảo tiêu chuẩn quốc gia với sự tham gia của đại diện cơ quan, tổ chức hoặc cá nhân được giao thực hiện nhiệm vụ liên quan đến bí mật nhà nước;*  *b) Bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ tổ chức lấy ý kiến cơ quan, tổ chức hoặc cá nhân có liên quan theo quy định của pháp luật bảo vệ bí mật nhà nước;*  *c) Bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ nghiên cứu tiếp thu ý kiến của cơ quan, tổ chức, cá nhân để hoàn chỉnh dự thảo tiêu chuẩn quốc gia và tổ chức hội đồng thẩm định dự thảo tiêu chuẩn quốc gia;*  *d) Bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ hoàn chỉnh dự thảo và công bố tiêu chuẩn quốc gia trong thời hạn sáu mươi ngày, kể từ ngày có kết luận của hội đồng thẩm định.* | **Bỏ khoản này.** |
| 4. Chính phủ quy định cụ thể hồ sơ dự thảo tiêu chuẩn quốc gia. | 4. Chính phủ quy định cụ thể hồ sơ dự thảo tiêu chuẩn quốc gia. | ***5. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.*** |
| **Điều 18. Nội dung thẩm định dự thảo tiêu chuẩn quốc gia** | **Điều 18. Nội dung thẩm định dự thảo tiêu chuẩn quốc gia** | **Điều 18. Hồ sơ và nội dung thẩm định hồ sơ dự thảo tiêu chuẩn quốc gia**  ***1. Hồ sơ thẩm định dự thảo tiêu chuẩn quốc gia bao gồm:***  ***a) Quyết định giao nhiệm vụ xây dựng dự thảo tiêu chuẩn quốc gia cho cơ quan, tổ chức, kèm theo dự án xây dựng tiêu chuẩn quốc gia đã được phê duyệt;***  ***b) Báo cáo quá trình xây dựng dự thảo tiêu chuẩn quốc gia của cơ quan, tổ chức xây dựng dự thảo tiêu chuẩn quốc gia;***  ***c) Dự thảo tiêu chuẩn quốc gia (bao gồm cả văn bản dự thảo và file điện tử) kèm theo bản thuyết minh; bản sao tài liệu gốc được sử dụng làm căn cứ để xây dựng dự thảo tiêu chuẩn quốc gia; các tài liệu tham khảo khác;***  ***d) Danh sách cơ quan, tổ chức, cá nhân được gửi dự thảo để lấy ý kiến; bản tổng hợp và tiếp thu ý kiến góp ý kèm theo văn bản góp ý. Nội dung tiếp thu ý kiến góp ý phải giải trình rõ cơ sở khoa học, thực tiễn đối với từng nội dung không tiếp thu hoặc không đồng ý;***  ***đ) Công văn đề nghị thẩm định dự thảo và công bố tiêu chuẩn quốc gia của Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, trong đó phải có nội dung xác nhận sự đầy đủ của hồ sơ dự thảo tiêu chuẩn quốc gia.*** |
| 1. Sự phù hợp của tiêu chuẩn với tiến bộ khoa học và công nghệ, điều kiện và nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội.  2. Sự phù hợp của tiêu chuẩn với quy chuẩn kỹ thuật, quy định của pháp luật, cam kết quốc tế có liên quan, yêu cầu hài hoà với tiêu chuẩn quốc tế.  3. Tính thống nhất, đồng bộ trong hệ thống tiêu chuẩn quốc gia, việc tuân thủ nguyên tắc đồng thuận và hài hoà lợi ích của các bên có liên quan.  4. Việc tuân thủ các yêu cầu nghiệp vụ, trình tự, thủ tục xây dựng tiêu chuẩn quốc gia. | 1. Sự phù hợp của tiêu chuẩn với tiến bộ khoa học và công nghệ, điều kiện và nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội.  2. Sự phù hợp của tiêu chuẩn với quy chuẩn kỹ thuật, quy định của pháp luật, cam kết quốc tế có liên quan, yêu cầu hài hoà với tiêu chuẩn quốc tế.  3. Tính thống nhất, đồng bộ trong hệ thống tiêu chuẩn quốc gia, việc tuân thủ nguyên tắc đồng thuận và hài hoà lợi ích của các bên có liên quan.  4. Việc tuân thủ các yêu cầu nghiệp vụ, trình tự, thủ tục xây dựng tiêu chuẩn quốc gia. | 2. Nội dung thẩm định ***hồ sơ*** dự thảo tiêu chuẩn quốc gia bao gồm:  a) Sự phù hợp của tiêu chuẩn với tiến bộ khoa học và công nghệ, điều kiện và nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội.  b) Sự phù hợp của tiêu chuẩn với quy chuẩn kỹ thuật, quy định của pháp luật, cam kết quốc tế có liên quan, yêu cầu hài hoà với tiêu chuẩn quốc tế.  c) Tính thống nhất, đồng bộ trong hệ thống tiêu chuẩn quốc gia, việc tuân thủ nguyên tắc đồng thuận và hài hoà lợi ích của các bên có liên quan.  d) Việc tuân thủ các yêu cầu nghiệp vụ, trình tự, thủ tục xây dựng tiêu chuẩn quốc gia. |
| **Điều 19. Rà soát, sửa đổi, bổ sung, thay thế, huỷ bỏ tiêu chuẩn quốc gia**  1. Bộ Khoa học và Công nghệ chủ trì, phối hợp với bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ tổ chức rà soát tiêu chuẩn quốc gia định kỳ ba năm một lần hoặc sớm hơn khi cần thiết, kể từ ngày tiêu chuẩn được công bố.  2. Việc sửa đổi, bổ sung, thay thế tiêu chuẩn quốc gia được thực hiện theo trình tự, thủ tục quy định tại Điều 17 của Luật này trên cơ sở kết quả rà soát hoặc đề nghị của tổ chức, cá nhân.  3. Việc huỷ bỏ tiêu chuẩn quốc gia được thực hiện trên cơ sở kết quả rà soát tiêu chuẩn quốc gia hoặc đề nghị huỷ bỏ tiêu chuẩn quốc gia của bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, tổ chức, cá nhân.  Bộ Khoa học và Công nghệ thẩm định hồ sơ huỷ bỏ tiêu chuẩn quốc gia và công bố huỷ bỏ tiêu chuẩn quốc gia sau khi có ý kiến nhất trí bằng văn bản của bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ xây dựng dự thảo tiêu chuẩn quốc gia tương ứng. | **Điều 19. Rà soát, sửa đổi, bổ sung, thay thế, *bãi bỏ* tiêu chuẩn quốc gia**  1. Bộ Khoa học và Công nghệ chủ trì, phối hợp với bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ tổ chức rà soát tiêu chuẩn quốc gia định kỳ ba năm một lần hoặc sớm hơn khi cần thiết, kể từ ngày tiêu chuẩn được công bố.  2. Việc sửa đổi, bổ sung, thay thế tiêu chuẩn quốc gia được thực hiện theo trình tự, thủ tục quy định tại Điều 17 của Luật này trên cơ sở kết quả rà soát hoặc đề nghị của tổ chức, cá nhân.  3. Việc *bãi bỏ* tiêu chuẩn quốc gia được thực hiện trên cơ sở kết quả rà soát tiêu chuẩn quốc gia hoặc đề nghị bãi bỏ tiêu chuẩn quốc gia của bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, tổ chức, cá nhân.  Bộ Khoa học và Công nghệ thẩm định hồ sơ *bãi bỏ* tiêu chuẩn quốc gia và công bố bãi bỏ tiêu chuẩn quốc gia sau khi có ý kiến nhất trí bằng văn bản của bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ xây dựng dự thảo tiêu chuẩn quốc gia tương ứng. | **Điều 19. Rà soát, sửa đổi, bổ sung, thay thế, *bãi bỏ* tiêu chuẩn quốc gia**  1. Bộ Khoa học và Công nghệ chủ trì, phối hợp với bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ tổ chức rà soát tiêu chuẩn quốc gia định kỳ ba năm một lần hoặc sớm hơn khi cần thiết, kể từ ngày tiêu chuẩn được công bố.  2. Việc sửa đổi, bổ sung, thay thế tiêu chuẩn quốc gia được thực hiện theo trình tự, thủ tục quy định tại Điều 17 của Luật này trên cơ sở kết quả rà soát hoặc đề nghị của tổ chức, cá nhân.  3. Việc bãi bỏ tiêu chuẩn quốc gia được thực hiện trên cơ sở kết quả rà soát tiêu chuẩn quốc gia hoặc đề nghị *bãi bỏ* tiêu chuẩn quốc gia của bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, tổ chức, cá nhân.  Bộ Khoa học và Công nghệ thẩm định hồ sơ *bãi bỏ* tiêu chuẩn quốc gia và công bố bãi bỏ tiêu chuẩn quốc gia sau khi có ý kiến nhất trí bằng văn bản của bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ xây dựng dự thảo tiêu chuẩn quốc gia tương ứng. |
| **Điều 20. Xây dựng, công bố tiêu chuẩn cơ sở** | **Điều 20. Xây dựng, công bố tiêu chuẩn cơ sở** | **Điều 20. Xây dựng, công bố tiêu chuẩn cơ sở** |
| 1. Tiêu chuẩn cơ sở do người đứng đầu tổ chức quy định tại khoản 3 Điều 11 của Luật này tổ chức xây dựng và công bố để áp dụng trong các hoạt động của cơ sở. | 1. Tiêu chuẩn cơ sở do người đứng đầu tổ chức quy định tại khoản 3 Điều 11 của Luật này tổ chức xây dựng và công bố để áp dụng trong các hoạt động của cơ sở. | 1. Tiêu chuẩn cơ sở do người đứng đầu tổ chức quy định tại khoản 4 Điều 11 của Luật này tổ chức xây dựng và công bố để áp dụng ***tại cơ sở đó.*** |
| 2. Tiêu chuẩn cơ sở được xây dựng dựa trên thành tựu khoa học và công nghệ, nhu cầu và khả năng thực tiễn của cơ sở. Khuyến khích sử dụng tiêu chuẩn quốc gia, tiêu chuẩn quốc tế, tiêu chuẩn khu vực, tiêu chuẩn nước ngoài làm tiêu chuẩn cơ sở. | 2. Tiêu chuẩn cơ sở được xây dựng dựa trên thành tựu khoa học và công nghệ, nhu cầu và khả năng thực tiễn của cơ sở. Khuyến khích sử dụng tiêu chuẩn quốc gia, tiêu chuẩn quốc tế, tiêu chuẩn khu vực, tiêu chuẩn nước ngoài làm tiêu chuẩn cơ sở. | 2. Tiêu chuẩn cơ sở được xây dựng dựa trên ***các nguyên tắc quy định tại Điều 6 của Luật này và không trái với quy chuẩn kỹ thuật.*** Khuyến khích sử dụng tiêu chuẩn quốc gia, tiêu chuẩn quốc tế, tiêu chuẩn khu vực làm căn cứ xây dựng tiêu chuẩn cơ sở |
| 3. Tiêu chuẩn cơ sở không được trái với quy chuẩn kỹ thuật và quy định của pháp luật có liên quan. | 3. Tiêu chuẩn cơ sở không được trái với quy chuẩn kỹ thuật và quy định của pháp luật có liên quan. | ***Gộp khoản này vào khoản 2.*** |
|  |  | ***3. Tổ chức công bố tiêu chuẩn cơ sở có trách nhiệm thông báo việc công bố tiêu chuẩn cơ sở thông qua hệ thống cơ sở dữ liệu quốc gia về tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật. Nội dung thông báo gồm thông tin về tên, địa chỉ, số điện thoại của tổ chức công bố tiêu chuẩn cơ sở và thông tin về tên, số hiệu, đặc tính cơ bản của tiêu chuẩn cơ sở.*** |
| 4. Trình tự, thủ tục xây dựng, công bố tiêu chuẩn cơ sở thực hiện theo hướng dẫn của Bộ Khoa học và Công nghệ. | 4. Trình tự, thủ tục xây dựng, công bố tiêu chuẩn cơ sở thực hiện theo hướng dẫn của Bộ Khoa học và Công nghệ. | 4. Trình tự, thủ tục xây dựng, công bố tiêu chuẩn cơ sở thực hiện theo hướng dẫn của Bộ Khoa học và Công nghệ |
| **Điều 21. Xuất bản và phát hành tiêu chuẩn** | **Điều 21. Xuất bản và phát hành tiêu chuẩn** | **Điều 21. Xuất bản và phát hành tiêu chuẩn** |
|  |  | ***1. Việc xuất bản, phát hành tiêu chuẩn tuân thủ pháp luật về xuất bản, sở hữu trí tuệ.*** |
| 1. Bộ Khoa học và Công nghệ giữ quyền xuất bản và phát hành tiêu chuẩn quốc gia. | *1. Xuất bản, phát hành tiêu chuẩn quốc gia*  *a) Bộ Khoa học và Công nghệ thực hiện việc xuất bản và phát hành tiêu chuẩn quốc gia trong thời hạn ba mươi ngày làm việc kể từ ngày tiêu chuẩn quốc gia được công bố.*  *b) Bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ có quyền xuất bản và phát hành tiêu chuẩn quốc gia do mình tổ chức xây dựng dự thảo, trên cơ sở đảm bảo tuân thủ quy định, pháp luật về bản quyền tiêu chuẩn quốc tế, tiêu chuẩn khu vực, tiêu chuẩn nước ngoài;*  *c) Tiêu chuẩn quốc gia có nguồn kinh phí xây dựng từ ngân sách nhà nước, tiêu chuẩn quốc gia được viện dẫn trong các quy chuẩn kỹ thuật được xuất bản và phát hành công khai, trên cơ sở đảm bảo tuân thủ quy định, pháp luật về bản quyền tiêu chuẩn quốc tế, tiêu chuẩn khu vực, tiêu chuẩn nước ngoài;*  *d) Sau khi tiêu chuẩn quốc gia được xuất bản, phát hành, việc đính chính tiêu chuẩn quốc gia được cơ quan tiêu chuẩn hoá quốc gia thực hiện dựa trên cơ sở kết quả rà soát tiêu chuẩn quốc gia hoặc đề nghị đính chính tiêu chuẩn quốc gia của bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, tổ chức, cá nhân.*  *Việc đính chính tiêu chuẩn quốc gia được thực hiện đối với tiêu chuẩn quốc gia có sai lỗi về thể thức trình bày, số hiệu tiêu chuẩn, nội dung biên tập mà không ảnh hưởng, thay đổi các quy định, yêu cầu kỹ thuật của tiêu chuẩn;*  *đ) Chính phủ quy định chi tiết hoạt động xuất bản, phát hành tiêu chuẩn quốc gia.* | ***2. Cơ quan có thẩm quyền thực hiện việc xuất bản, phát hành tiêu chuẩn quốc gia như sau:***  a) ***Cơ quan tiêu chuẩn quốc gia*** ***có trách nhiệm*** *xuất bản và phát hành tiêu chuẩn quốc gia trong thời hạn ba mươi ngày làm việc kể từ ngày tiêu chuẩn quốc gia được công bố.*  *b) Bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ có quyền xuất bản và phát hành tiêu chuẩn quốc gia do mình tổ chức xây dựng dự thảo, trên cơ sở đảm bảo tuân thủ quy định, pháp luật về bản quyền đối với các tiêu chuẩn được sử dụng làm căn cứ xây dựng các tiêu chuẩn quốc gia.*  *c) Tiêu chuẩn quốc gia có nguồn kinh phí xây dựng từ ngân sách nhà nước; tiêu chuẩn quốc gia được viện dẫn trong các quy chuẩn kỹ thuật được xuất bản và phát hành công khai, trên cơ sở đảm bảo tuân thủ quy định, pháp luật về bản quyền đối với các tiêu chuẩn được sử dụng làm căn cứ xây dựng các tiêu chuẩn quốc gia.*  ***d) Bộ Khoa học và Công nghệ thực hiện đính chính đối với tiêu chuẩn quốc gia có sai lỗi về thể thức trình bày, số hiệu tiêu chuẩn, nội dung biên tập mà không ảnh hưởng, thay đổi các quy định, yêu cầu kỹ thuật của tiêu chuẩn dựa trên cơ sở kết quả rà soát tiêu chuẩn quốc gia hoặc đề nghị của bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, tổ chức, cá nhân.***  *đ) Chính phủ quy định chi tiết hoạt động xuất bản, phát hành,* ***đính chính*** *tiêu chuẩn quốc gia.* |
| 2. Cơ quan đại diện của Việt Nam tham gia tổ chức quốc tế, tổ chức khu vực về tiêu chuẩn thực hiện việc xuất bản, phát hành tiêu chuẩn quốc tế, tiêu chuẩn khu vực theo quy định của tổ chức đó.  Việc xuất bản, phát hành tiêu chuẩn của tổ chức quốc tế, tổ chức khu vực mà Việt Nam không là thành viên và tiêu chuẩn nước ngoài được thực hiện theo thoả thuận với tổ chức ban hành tiêu chuẩn đó. | 2. Cơ quan đại diện của Việt Nam tham gia tổ chức quốc tế, tổ chức khu vực về tiêu chuẩn thực hiện việc xuất bản, phát hành tiêu chuẩn quốc tế, tiêu chuẩn khu vực theo quy định của tổ chức đó.  Việc xuất bản, phát hành tiêu chuẩn của tổ chức quốc tế, tổ chức khu vực mà Việt Nam không là thành viên và tiêu chuẩn nước ngoài được thực hiện theo thoả thuận với tổ chức ban hành tiêu chuẩn đó. | 3. Cơ quan đại diện của Việt Nam tham gia tổ chức quốc tế, tổ chức khu vực về tiêu chuẩn thực hiện việc xuất bản, phát hành tiêu chuẩn quốc tế, tiêu chuẩn khu vực theo quy định của tổ chức đó.  Việc xuất bản, phát hành tiêu chuẩn của tổ chức quốc tế, tổ chức khu vực mà Việt Nam không là thành viên và ***tiêu chuẩn do các tổ chức khác ban hành*** được thực hiện theo thoả thuận với tổ chức ban hành tiêu chuẩn đó. |
| 3. Tổ chức công bố tiêu chuẩn cơ sở giữ quyền xuất bản và phát hành tiêu chuẩn cơ sở. | 3. Tổ chức công bố tiêu chuẩn cơ sở giữ quyền xuất bản và phát hành tiêu chuẩn cơ sở. | 4. Tổ chức công bố tiêu chuẩn cơ sở giữ quyền xuất bản và phát hành tiêu chuẩn cơ sở. |
| **Điều 22. Thông báo, phổ biến tiêu chuẩn quốc gia**  Bộ Khoa học và Công nghệ có trách nhiệm sau đây:  1. Thông báo công khai việc công bố tiêu chuẩn quốc gia và việc sửa đổi, bổ sung, thay thế, huỷ bỏ tiêu chuẩn quốc gia trong thời hạn ít nhất là ba mươi ngày, kể từ ngày ra quyết định;  2. Chủ trì, phối hợp với bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ tổ chức phổ biến, hướng dẫn áp dụng tiêu chuẩn quốc gia;  3. Định kỳ hằng năm phát hành danh mục tiêu chuẩn quốc gia. | **Điều 22. Thông báo, phổ biến tiêu chuẩn quốc gia**  Bộ Khoa học và Công nghệ có trách nhiệm sau đây:  1. Thông báo công khai việc công bố tiêu chuẩn quốc gia và việc sửa đổi, bổ sung, thay thế, huỷ bỏ tiêu chuẩn quốc gia trong thời hạn ít nhất là ba mươi ngày làm việc, kể từ ngày ra quyết định;  2. Chủ trì, phối hợp với bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ tổ chức phổ biến, hướng dẫn áp dụng tiêu chuẩn quốc gia;  3. Định kỳ hằng năm phát hành danh mục tiêu chuẩn quốc gia. | ***Bỏ điều này.*** |
| **Điều 23. Nguyên tắc áp dụng tiêu chuẩn** | **Điều 23. Nguyên tắc áp dụng tiêu chuẩn** | **Điều 23. Nguyên tắc, *phương thức áp dụng tiêu chuẩn*** |
| 1. Tiêu chuẩn được áp dụng trên nguyên tắc tự nguyện.  Toàn bộ hoặc một phần tiêu chuẩn cụ thể trở thành bắt buộc áp dụng khi được viện dẫn trong văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật.  2. Tiêu chuẩn cơ sở được áp dụng trong phạm vi quản lý của tổ chức công bố tiêu chuẩn. | 1. Tiêu chuẩn được áp dụng trên nguyên tắc tự nguyện.  Toàn bộ hoặc một phần tiêu chuẩn cụ thể trở thành bắt buộc áp dụng khi được viện dẫn trong văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật.  2. Tiêu chuẩn cơ sở được áp dụng trong phạm vi quản lý của tổ chức công bố tiêu chuẩn. | 1. Nguyên tắc áp dụng tiêu chuẩn  a) Tiêu chuẩn được áp dụng trên nguyên tắc tự nguyện;  b) ***Tiêu chuẩn quốc gia, tiêu chuẩn quốc tế, tiêu chuẩn khu vực, tiêu chuẩn nước ngoài có thể được viện dẫn trong văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật.*** Toàn bộ hoặc một phần tiêu chuẩn cụ thể được viện dẫn trở thành bắt buộc áp dụng;  ***c) Tiêu chuẩn quốc gia bị bãi bỏ khi đang áp dụng theo các dự án, văn bản, thỏa thuận giữa các bên đã được phê duyệt, ký kết thì được tiếp tục áp dụng, trừ trường hợp có yêu cầu thay thế tiêu chuẩn mới từ cơ quan, tổ chức, cá nhân phê duyệt, ký kết dự án, văn bản, thỏa thuận hoặc tiêu chuẩn quốc gia bị bãi bỏ trái với văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật đã được ban hành.***  ***Cơ quan, tổ chức, cá nhân phê duyệt, ký kết dự án, văn bản, thỏa thuận căn cứ yêu cầu quản lý, năng lực kỹ thuật, trình độ công nghệ quyết định việc tiếp tục áp dụng tiêu chuẩn quốc gia bị bãi bỏ và chịu trách nhiệm về quyết định của mình;***  d) Tiêu chuẩn cơ sở được áp dụng trong phạm vi quản lý của tổ chức công bố tiêu chuẩn. |
|  |  | ***2. Phương thức áp dụng tiêu chuẩn***  ***a) Tiêu chuẩn được áp dụng trực tiếp hoặc được viện dẫn trong văn bản khác;***  ***b) Tiêu chuẩn được sử dụng làm cơ sở cho hoạt động đánh giá sự phù hợp.*** |
| **Điều 24. Phương thức áp dụng tiêu chuẩn**  1. Tiêu chuẩn được áp dụng trực tiếp hoặc được viện dẫn trong văn bản khác.  2. Tiêu chuẩn được sử dụng làm cơ sở cho hoạt động đánh giá sự phù hợp. | **Điều 24. Phương thức áp dụng tiêu chuẩn**  1. Tiêu chuẩn được áp dụng trực tiếp hoặc được viện dẫn trong văn bản khác.  2. Tiêu chuẩn được sử dụng làm cơ sở cho hoạt động đánh giá sự phù hợp. | ***Bỏ điều này, sửa đổi, bổ sung nội dung thành khoản 2 Điều 23*** |
| **Điều 25. Nguồn kinh phí xây dựng tiêu chuẩn**  1. Nguồn kinh phí xây dựng tiêu chuẩn quốc gia bao gồm:  a) Ngân sách nhà nước cấp theo dự toán ngân sách hằng năm được duyệt;  b) Các khoản hỗ trợ tự nguyện của tổ chức, cá nhân trong nước, tổ chức, cá nhân nước ngoài;  c) Các nguồn thu hợp pháp khác.  2. Nguồn kinh phí xây dựng tiêu chuẩn cơ sở do tổ chức, cá nhân tự trang trải và được tính là chi phí hợp lý.  3. Chính phủ quy định việc quản lý, sử dụng kinh phí xây dựng tiêu chuẩn quốc gia. | **Điều 25. Nguồn kinh phí xây dựng tiêu chuẩn**  1. Nguồn kinh phí xây dựng tiêu chuẩn quốc gia bao gồm:  a) Ngân sách nhà nước cấp theo dự toán ngân sách hằng năm được duyệt;  b) Các khoản hỗ trợ tự nguyện của tổ chức, cá nhân trong nước, tổ chức, cá nhân nước ngoài;  c) Các nguồn thu hợp pháp khác.  2. Nguồn kinh phí xây dựng tiêu chuẩn cơ sở do tổ chức, cá nhân tự trang trải và được tính là chi phí hợp lý.  3. Chính phủ quy định việc quản lý, sử dụng kinh phí xây dựng tiêu chuẩn quốc gia. | ***Bỏ điều này, sửa đổi, bổ sung nội dung thành Điều 58*** |
| **CHƯƠNG III. XÂY DỰNG, BAN HÀNH VÀ ÁP DỤNG QUY CHUẨN KỸ THUẬT** | **CHƯƠNG III. XÂY DỰNG, BAN HÀNH VÀ ÁP DỤNG QUY CHUẨN KỸ THUẬT** | **CHƯƠNG III. XÂY DỰNG, BAN HÀNH VÀ ÁP DỤNG QUY CHUẨN KỸ THUẬT** |
| **Điều 26. Hệ thống quy chuẩn kỹ thuật và ký hiệu quy chuẩn kỹ thuật**  Hệ thống quy chuẩn kỹ thuật và ký hiệu quy chuẩn kỹ thuật của Việt Nam bao gồm:  1. Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia, ký hiệu là QCVN;  2. Quy chuẩn kỹ thuật địa phương, ký hiệu là QCĐP. | **Điều 26. Hệ thống quy chuẩn kỹ thuật và ký hiệu quy chuẩn kỹ thuật**  Hệ thống quy chuẩn kỹ thuật và ký hiệu quy chuẩn kỹ thuật của Việt Nam bao gồm:  1. Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia, ký hiệu là QCVN;  2. Quy chuẩn kỹ thuật địa phương, ký hiệu là QCĐP. | **Điều 26. Hệ thống quy chuẩn kỹ thuật và ký hiệu quy chuẩn kỹ thuật**  Hệ thống quy chuẩn kỹ thuật và ký hiệu quy chuẩn kỹ thuật của Việt Nam bao gồm:  1. Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia, ký hiệu là QCVN;  2. Quy chuẩn kỹ thuật địa phương, ký hiệu là QCĐP. |
| **Điều 27. Trách nhiệm xây dựng, thẩm định, ban hành quy chuẩn kỹ thuật** | **Điều 27. Trách nhiệm xây dựng, thẩm định, ban hành quy chuẩn kỹ thuật** | **Điều 27. Trách nhiệm xây dựng, *thẩm tra,* thẩm định, ban hành quy chuẩn kỹ thuật** |
| 1. Trách nhiệm xây dựng, thẩm định, ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia được quy định như sau:  a) Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ tổ chức xây dựng và ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia trong phạm vi ngành, lĩnh vực được phân công quản lý;  b) Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ tổ chức thẩm định dự thảo quy chuẩn kỹ thuật quốc gia;  c) Chính phủ quy định việc xây dựng, thẩm định, ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia mang tính liên ngành và quy chuẩn kỹ thuật quốc gia cho đối tượng của hoạt động trong lĩnh vực quy chuẩn kỹ thuật thuộc trách nhiệm quản lý của cơ quan thuộc Chính phủ. | *1. Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ tổ chức xây dựng, lập báo cáo đánh giá tác động với sự tham gia của các cơ quan, tổ chức, hiệp hội, doanh nghiệp có liên quan, thẩm định và* ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia trong phạm vi ngành, lĩnh vực được phân công quản lý.  Chính phủ quy định việc xây dựng, thẩm định, ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia cho đối tượng của hoạt động trong lĩnh vực quy chuẩn kỹ thuật thuộc trách nhiệm quản lý của cơ quan thuộc Chính phủ. | **1. Trách nhiệm xây dựng, thẩm định, ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia được quy định như sau:**  **a) Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ tổ chức xây dựng,** *lập báo cáo đánh giá tác động với sự tham gia của các cơ quan, tổ chức, hiệp hội, doanh nghiệp có liên quan;* ***thẩm tra,*** ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia trong phạm vi ngành, lĩnh vực được phân công quản lý;  ***b) Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ ban hành mẫu báo cáo đánh giá tác động, tổ chức thẩm định hồ sơ dự thảo quy chuẩn kỹ thuật quốc gia;***  c) Chính phủ quy định việc xây dựng, thẩm định, ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia cho đối tượng của hoạt động trong lĩnh vực quy chuẩn kỹ thuật thuộc trách nhiệm quản lý của cơ quan thuộc Chính phủ. |
| 2. Trách nhiệm xây dựng, thẩm định, ban hành quy chuẩn kỹ thuật địa phương được quy định như sau:  a) Uỷ ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương xây dựng và ban hành quy chuẩn kỹ thuật địa phương để áp dụng trong phạm vi quản lý của địa phương đối với sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ, quá trình đặc thù của địa phương và yêu cầu cụ thể về môi trường cho phù hợp với đặc điểm về địa lý, khí hậu, thuỷ văn, trình độ phát triển kinh tế - xã hội của địa phương;  b) Quy chuẩn kỹ thuật địa phương được ban hành sau khi được sự đồng ý của cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định tại điểm a khoản 1 Điều này. | 2. Uỷ ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương *tổ chức xây dựng, lập báo cáo đánh giá tác động với sự tham gia của cơ quan, tổ chức, hiệp hội, doanh nghiệp có liên quan* và ban hành quy chuẩn kỹ thuật địa phương để áp dụng trong phạm vi quản lý của địa phương đối với sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ, quá trình đặc thù của địa phương và yêu cầu cụ thể về môi trường cho phù hợp với đặc điểm về địa lý, khí hậu, thuỷ văn, trình độ phát triển kinh tế - xã hội của địa phương | **2. Trách nhiệm xây dựng, thẩm định, ban hành quy chuẩn kỹ thuật địa phương được quy định như sau:**  a) Uỷ ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương*tổ chức xây dựng, lập báo cáo đánh giá tác động* ***theo mẫu quy định tại điểm b khoản 1 Điều này*** *với sự tham gia của cơ quan, tổ chức, hiệp hội, doanh nghiệp có liên quan và ban hành quy chuẩn kỹ thuật địa phương;*  **b) Quy chuẩn kỹ thuật địa phương được ban hành sau khi *có ý kiến* của cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định tại điểm a khoản 1 Điều này.** |
| **Điều 31. Quyền của tổ chức, cá nhân tham gia xây dựng quy chuẩn kỹ thuật**  1. Đề nghị, góp ý kiến về kế hoạch xây dựng quy chuẩn kỹ thuật.  2. Biên soạn dự thảo quy chuẩn kỹ thuật để đề nghị cơ quan ban hành quy chuẩn kỹ thuật xem xét, ban hành.  3. Tham gia biên soạn dự thảo quy chuẩn kỹ thuật theo đề nghị của cơ quan ban hành quy chuẩn kỹ thuật.  4. Góp ý kiến về dự thảo quy chuẩn kỹ thuật | **Điều 31. Quyền của tổ chức, cá nhân tham gia xây dựng quy chuẩn kỹ thuật**  1. Đề nghị, góp ý kiến về kế hoạch xây dựng quy chuẩn kỹ thuật.  2. Biên soạn dự thảo quy chuẩn kỹ thuật để đề nghị cơ quan ban hành quy chuẩn kỹ thuật xem xét, ban hành.  3. Tham gia biên soạn dự thảo quy chuẩn kỹ thuật theo đề nghị của cơ quan ban hành quy chuẩn kỹ thuật.  4. Góp ý kiến về dự thảo quy chuẩn kỹ thuật | **Điều 27a. Quyền *và trách nhiệm* của tổ chức, cá nhân tham gia xây dựng quy chuẩn kỹ thuật**  1. Đề nghị, góp ý kiến về kế hoạch xây dựng quy chuẩn kỹ thuật.  2. Biên soạn dự thảo quy chuẩn kỹ thuật để đề nghị cơ quan ban hành quy chuẩn kỹ thuật xem xét, ban hành.  3. Tham gia biên soạn dự thảo quy chuẩn kỹ thuật theo đề nghị của cơ quan ban hành quy chuẩn kỹ thuật.  4. Góp ý kiến về dự thảo quy chuẩn kỹ thuật.  ***5. Chịu trách nhiệm về các thông tin, dữ liệu, cơ sở khoa học, tính chính xác trong xây dựng, góp ý quy chuẩn kỹ thuật.*** |
| **Điều 28. Loại quy chuẩn kỹ thuật**  1. Quy chuẩn kỹ thuật chung bao gồm các quy định về kỹ thuật và quản lý áp dụng cho một lĩnh vực quản lý hoặc một nhóm sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ, quá trình.  2. Quy chuẩn kỹ thuật an toàn bao gồm:  a) Các quy định về mức, chỉ tiêu, yêu cầu liên quan đến an toàn sinh học, an toàn cháy nổ, an toàn cơ học, an toàn công nghiệp, an toàn xây dựng, an toàn nhiệt, an toàn hóa học, an toàn điện, an toàn thiết bị y tế, tương thích điện từ trường, an toàn bức xạ và hạt nhân;  b) Các quy định về mức, chỉ tiêu, yêu cầu liên quan đến an toàn vệ sinh thực phẩm, an toàn dược phẩm, mỹ phẩm đối với sức khoẻ con người;  c) Các quy định về mức, chỉ tiêu, yêu cầu liên quan đến vệ sinh, an toàn thức ăn chăn nuôi, phân bón, thuốc bảo vệ thực vật, thuốc thú y, chế phẩm sinh học và hoá chất dùng cho động vật, thực vật.  3. Quy chuẩn kỹ thuật môi trường quy định về mức, chỉ tiêu, yêu cầu về chất lượng môi trường xung quanh, về chất thải.  4. Quy chuẩn kỹ thuật quá trình quy định yêu cầu về vệ sinh, an toàn trong quá trình sản xuất, khai thác, chế biến, bảo quản, vận hành, vận chuyển, sử dụng, bảo trì sản phẩm, hàng hóa.  5. Quy chuẩn kỹ thuật dịch vụ quy định yêu cầu về an toàn, vệ sinh trong dịch vụ kinh doanh, thương mại, bưu chính, viễn thông, xây dựng, giáo dục, tài chính, khoa học và công nghệ, chăm sóc sức khoẻ, du lịch, giải trí, văn hoá, thể thao, vận tải, môi trường và dịch vụ trong các lĩnh vực khác. | **Điều 28. Loại quy chuẩn kỹ thuật**  1. Quy chuẩn kỹ thuật chung bao gồm các quy định về kỹ thuật và quản lý áp dụng cho một lĩnh vực quản lý hoặc một nhóm sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ, quá trình.  2. Quy chuẩn kỹ thuật an toàn bao gồm:  a) Các quy định về mức, chỉ tiêu, yêu cầu liên quan đến an toàn sinh học, an toàn cháy nổ, an toàn cơ học, an toàn công nghiệp, an toàn xây dựng, an toàn nhiệt, an toàn hóa học, an toàn điện, an toàn thiết bị y tế, tương thích điện từ trường, an toàn bức xạ và hạt nhân;  b) Các quy định về mức, chỉ tiêu, yêu cầu liên quan đến an toàn vệ sinh thực phẩm, an toàn dược phẩm, mỹ phẩm đối với sức khoẻ con người;  c) Các quy định về mức, chỉ tiêu, yêu cầu liên quan đến vệ sinh, an toàn thức ăn chăn nuôi, phân bón, thuốc bảo vệ thực vật, thuốc thú y, chế phẩm sinh học và hoá chất dùng cho động vật, thực vật.  3. Quy chuẩn kỹ thuật môi trường quy định về mức, chỉ tiêu, yêu cầu về chất lượng môi trường xung quanh, về chất thải.  4. Quy chuẩn kỹ thuật quá trình quy định yêu cầu về vệ sinh, an toàn trong quá trình sản xuất, khai thác, chế biến, bảo quản, vận hành, vận chuyển, sử dụng, bảo trì sản phẩm, hàng hóa.  5. Quy chuẩn kỹ thuật dịch vụ quy định yêu cầu về an toàn, vệ sinh trong dịch vụ kinh doanh, thương mại, bưu chính, viễn thông, xây dựng, giáo dục, tài chính, khoa học và công nghệ, chăm sóc sức khoẻ, du lịch, giải trí, văn hoá, thể thao, vận tải, môi trường và dịch vụ trong các lĩnh vực khác. | **Điều 28. Loại quy chuẩn kỹ thuật**  1. Quy chuẩn kỹ thuật chung bao gồm các quy định về kỹ thuật và quản lý áp dụng cho một lĩnh vực quản lý hoặc một nhóm sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ, quá trình.  2. Quy chuẩn kỹ thuật an toàn bao gồm:  a) Các quy định về mức, chỉ tiêu, yêu cầu liên quan đến an toàn sinh học, an toàn cháy nổ, an toàn cơ học, an toàn công nghiệp, an toàn xây dựng, an toàn nhiệt, an toàn hóa học, an toàn điện, an toàn thiết bị y tế, tương thích điện từ trường, an toàn bức xạ và hạt nhân;  b) Các quy định về mức, chỉ tiêu, yêu cầu liên quan đến an toàn vệ sinh thực phẩm, an toàn dược phẩm, mỹ phẩm đối với sức khoẻ con người;  c) Các quy định về mức, chỉ tiêu, yêu cầu liên quan đến vệ sinh, an toàn thức ăn chăn nuôi, phân bón, thuốc bảo vệ thực vật, thuốc thú y, chế phẩm sinh học và hoá chất dùng cho động vật, thực vật.  3. Quy chuẩn kỹ thuật môi trường quy định về mức, chỉ tiêu, yêu cầu về chất lượng môi trường xung quanh, về chất thải.  4. Quy chuẩn kỹ thuật quá trình quy định yêu cầu về vệ sinh, an toàn trong quá trình sản xuất, khai thác, chế biến, bảo quản, vận hành, vận chuyển, sử dụng, bảo trì sản phẩm, hàng hóa.  5. Quy chuẩn kỹ thuật dịch vụ quy định yêu cầu về an toàn, vệ sinh trong dịch vụ kinh doanh, thương mại, bưu chính, viễn thông, xây dựng, giáo dục, tài chính, khoa học và công nghệ, chăm sóc sức khoẻ, du lịch, giải trí, văn hoá, thể thao, vận tải, môi trường và dịch vụ trong các lĩnh vực khác. |
| **Điều 29. Kế hoạch xây dựng quy chuẩn kỹ thuật** | **Điều 29. Kế hoạch xây dựng quy chuẩn kỹ thuật** | **Điều 29. Kế hoạch xây dựng quy chuẩn kỹ thuật** |
| 1. Kế hoạch xây dựng quy chuẩn kỹ thuật bao gồm kế hoạch năm năm và kế hoạch hằng năm được lập trên cơ sở sau đây:  a) Yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội;  b) Yêu cầu quản lý nhà nước;  c) Đề nghị của tổ chức, cá nhân. | 1. Kế hoạch xây dựng quy chuẩn kỹ thuật bao gồm kế hoạch năm năm và kế hoạch hằng năm được lập trên cơ sở sau đây:  a) Yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội;  b) Yêu cầu quản lý nhà nước;  c) Đề nghị của tổ chức, cá nhân. | 1. Kế hoạch xây dựng quy chuẩn kỹ thuật bao gồm kế hoạch năm năm và kế hoạch hằng năm được lập trên cơ sở sau đây:  a) Yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội;  b) Yêu cầu quản lý nhà nước;  c) Đề nghị của tổ chức, cá nhân. |
|  |  | ***2. Kế hoạch xây dựng quy chuẩn kỹ thuật là căn cứ để cơ quan có thẩm quyền ban hành quy chuẩn kỹ thuật.*** |
| 2. Kế hoạch xây dựng quy chuẩn kỹ thuật do cơ quan ban hành quy chuẩn kỹ thuật chủ trì, phối hợp với Bộ Khoa học và Công nghệ và cơ quan có liên quan tổ chức xây dựng, thông báo công khai để lấy ý kiến rộng rãi trước khi phê duyệt.  Cơ quan ban hành quy chuẩn kỹ thuật phê duyệt kế hoạch xây dựng quy chuẩn kỹ thuật và thông báo công khai quy hoạch, kế hoạch đó trong thời hạn ba mươi ngày, kể từ ngày phê duyệt. | 2. Kế hoạch xây dựng quy chuẩn kỹ thuật do cơ quan ban hành quy chuẩn kỹ thuật chủ trì, phối hợp với Bộ Khoa học và Công nghệ và cơ quan có liên quan tổ chức xây dựng, thông báo công khai để lấy ý kiến rộng rãi trước khi phê duyệt.  Cơ quan ban hành quy chuẩn kỹ thuật phê duyệt kế hoạch xây dựng quy chuẩn kỹ thuật và thông báo công khai quy hoạch, kế hoạch đó trong thời hạn ba mươi ngày làm việc, kể từ ngày phê duyệt. | ***3. Cơ quan ban hành quy chuẩn kỹ thuật chủ trì, phối hợp với Bộ Khoa học và Công nghệ và cơ quan có liên quan tổ chức lập, lấy ý kiến công khai kế hoạch xây dựng quy chuẩn kỹ thuật trước khi phê duyệt.***  Cơ quan ban hành quy chuẩn kỹ thuật phê duyệt và thông báo công khai kế hoạch xây dựng quy chuẩn kỹ thuật ***trên Hệ thống cơ sở dữ liệu quốc gia về tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật***trong thời hạn ba mươi ngày làm việc, kể từ ngày phê duyệt. |
| 3. Trong trường hợp cần thiết, kế hoạch xây dựng quy chuẩn kỹ thuật được sửa đổi, bổ sung theo quyết định của thủ trưởng cơ quan ban hành quy chuẩn kỹ thuật. Việc sửa đổi, bổ sung kế hoạch xây dựng quy chuẩn kỹ thuật được thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều này. | 3. Trong trường hợp cần thiết, kế hoạch xây dựng quy chuẩn kỹ thuật được sửa đổi, bổ sung theo quyết định của thủ trưởng cơ quan ban hành quy chuẩn kỹ thuật. Việc sửa đổi, bổ sung kế hoạch xây dựng quy chuẩn kỹ thuật được thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều này. | 4. Trong trường hợp cần thiết, cơ quan ban hành quy chuẩn kỹ thuật thực hiện ***điều chỉnh,*** bổ sung kế hoạch xây dựng quy chuẩn kỹ thuật trên cơ sở quy định tại khoản 1 Điều này. Việc ***điều chỉnh,*** bổ sung kế hoạch xây dựng tiêu chuẩn quốc gia được thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều này. |
| **Điều 30. Căn cứ xây dựng quy chuẩn kỹ thuật**  Quy chuẩn kỹ thuật được xây dựng dựa trên một hoặc những căn cứ sau đây:  1. Tiêu chuẩn quốc gia;  2. Tiêu chuẩn quốc tế, tiêu chuẩn khu vực, tiêu chuẩn nước ngoài;  3. Kết quả nghiên cứu khoa học và công nghệ, tiến bộ kỹ thuật;  4. Kết quả đánh giá, khảo nghiệm, thử nghiệm, kiểm tra, giám định. | **Điều 30. Căn cứ xây dựng quy chuẩn kỹ thuật**  Quy chuẩn kỹ thuật được xây dựng dựa trên một hoặc những căn cứ sau đây:  1. Tiêu chuẩn quốc gia;  2. Tiêu chuẩn quốc tế, tiêu chuẩn khu vực, tiêu chuẩn nước ngoài;  3. Kết quả nghiên cứu khoa học và công nghệ, tiến bộ kỹ thuật;  4. Kết quả đánh giá, khảo nghiệm, thử nghiệm, kiểm tra, giám định. | ***Bỏ điều này.*** |
| **Điều 31. Quyền của tổ chức, cá nhân tham gia xây dựng quy chuẩn kỹ thuật**  1. Đề nghị, góp ý kiến về kế hoạch xây dựng quy chuẩn kỹ thuật.  2. Biên soạn dự thảo quy chuẩn kỹ thuật để đề nghị cơ quan ban hành quy chuẩn kỹ thuật xem xét, ban hành.  3. Tham gia biên soạn dự thảo quy chuẩn kỹ thuật theo đề nghị của cơ quan ban hành quy chuẩn kỹ thuật.  4. Góp ý kiến về dự thảo quy chuẩn kỹ thuật | **Điều 31. Quyền của tổ chức, cá nhân tham gia xây dựng quy chuẩn kỹ thuật**  1. Đề nghị, góp ý kiến về kế hoạch xây dựng quy chuẩn kỹ thuật.  2. Biên soạn dự thảo quy chuẩn kỹ thuật để đề nghị cơ quan ban hành quy chuẩn kỹ thuật xem xét, ban hành.  3. Tham gia biên soạn dự thảo quy chuẩn kỹ thuật theo đề nghị của cơ quan ban hành quy chuẩn kỹ thuật.  4. Góp ý kiến về dự thảo quy chuẩn kỹ thuật | ***Sửa đổi, bổ sung điều này, chuyển thành điều 27a.*** |
| **Điều 32. Trình tự, thủ tục xây dựng, thẩm định, ban hành quy chuẩn kỹ thuật** | **Điều 32. Trình tự, thủ tục xây dựng, thẩm định, ban hành quy chuẩn kỹ thuật** | **Điều 32. Trình tự, thủ tục xây dựng, thẩm định, ban hành quy chuẩn kỹ thuật** |
| 1. Trình tự, thủ tục xây dựng, thẩm định, ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia được quy định như sau:  a) Căn cứ kế hoạch xây dựng quy chuẩn kỹ thuật đã được phê duyệt, cơ quan ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia quy định tại Điều 27 của Luật này tổ chức việc xây dựng quy chuẩn kỹ thuật quốc gia với sự tham gia của đại diện cơ quan nhà nước, tổ chức khoa học và công nghệ, doanh nghiệp, các tổ chức khác có liên quan, người tiêu dùng và các chuyên gia;  b) Cơ quan ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia tổ chức lấy ý kiến rộng rãi, công khai của tổ chức, cá nhân có liên quan về dự thảo quy chuẩn kỹ thuật quốc gia; tổ chức hội nghị chuyên đề với sự tham gia của các bên có liên quan để góp ý về dự thảo. Thời gian lấy ý kiến về dự thảo ít nhất là sáu mươi ngày; trong trường hợp cấp thiết liên quan đến sức khoẻ, an toàn, môi trường thì thời gian lấy ý kiến có thể ngắn hơn theo quyết định của cơ quan ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia;  c) Cơ quan ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia nghiên cứu tiếp thu ý kiến của tổ chức, cá nhân để hoàn chỉnh dự thảo quy chuẩn kỹ thuật quốc gia, lập hồ sơ dự thảo sau khi đã thống nhất ý kiến với bộ, ngành có liên quan về nội dung và chuyển cho Bộ Khoa học và Công nghệ để tổ chức thẩm định;  d) Bộ Khoa học và Công nghệ tổ chức thẩm định dự thảo quy chuẩn kỹ thuật quốc gia theo quy định tại Điều 33 của Luật này. Thời hạn thẩm định không quá sáu mươi ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ;  đ) Cơ quan ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia hoàn chỉnh dự thảo và ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia trong thời hạn ba mươi ngày, kể từ ngày có ý kiến nhất trí của cơ quan thẩm định. Trường hợp không nhất trí với ý kiến thẩm định, cơ quan ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia báo cáo Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định. | 1. Trình tự, thủ tục xây dựng, thẩm định, ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia được quy định như sau:  a) Căn cứ kế hoạch xây dựng quy chuẩn kỹ thuật đã được phê duyệt, cơ quan ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia quy định tại Điều 27 của Luật này tổ chức việc xây dựng quy chuẩn kỹ thuật quốc gia với sự tham gia của đại diện cơ quan nhà nước, tổ chức khoa học và công nghệ, doanh nghiệp, các tổ chức khác có liên quan, người tiêu dùng và các chuyên gia; *thực hiện đánh giá tác động của quy chuẩn kỹ thuật quốc gia;*  b) Cơ quan ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia tổ chức lấy ý kiến rộng rãi, công khai của tổ chức, cá nhân có liên quan về dự thảo quy chuẩn kỹ thuật quốc gia; tổ chức hội nghị chuyên đề với sự tham gia của các bên có liên quan để góp ý về dự thảo. Thời gian lấy ý kiến về dự thảo ít nhất là sáu mươi ngày;  c) Cơ quan ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia nghiên cứu tiếp thu ý kiến của tổ chức, cá nhân, *đăng tải nội dung giải trình, tiếp thu trên Cổng thông tin điện tử của mình;*  *d) Cơ quan ban hành quy chuẩn kỹ thuật tổ chức thẩm định nội dung, các yêu cầu nghiệp vụ, trình tự, thủ tục xây dựng quy chuẩn kỹ thuật, hoàn chỉnh dự thảo quy chuẩn kỹ thuật quốc gia, lập hồ sơ dự thảo gửi lấy ý kiến của Bộ Khoa học và Công nghệ;*  *đ) Bộ Khoa học và Công nghệ có ý kiến góp ý đối với dự thảo quy chuẩn kỹ thuật quốc gia, báo cáo đánh giá tác động của quy chuẩn kỹ thuật quốc gia nhằm đảm bảo tính thống nhất, đồng bộ của hệ thống quy chuẩn kỹ thuật; không tạo ra các rào cản kỹ thuật không cần thiết đối với hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp, xuất, nhập khẩu; đồng thời đáp ứng việc tuân thủ quy định, cam kết quốc tế đối với hàng rào kỹ thuật trong thương mại tại các hiệp định thương mại mà Việt Nam là thành viên. Thời hạn có ý kiến không quá ba mươi ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ hợp lệ;*  e) Cơ quan ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia hoàn chỉnh dự thảo và ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia trong thời hạn *sáu mươi ngày*, kể từ ngày có ý kiến của Bộ Khoa học và Công nghệ. Trường hợp có ý kiến khác với ý kiến của Bộ Khoa học và Công nghệ, cơ quan ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia báo cáo Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định. | 1. Trình tự, thủ tục xây dựng, thẩm định, ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia được quy định như sau:  a) Căn cứ kế hoạch xây dựng quy chuẩn kỹ thuật đã được phê duyệt, cơ quan ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia quy định tại Điều 27 của Luật này tổ chức việc xây dựng quy chuẩn kỹ thuật quốc gia với sự tham gia của đại diện cơ quan nhà nước, tổ chức khoa học và công nghệ, doanh nghiệp, các tổ chức khác có liên quan, người tiêu dùng và các chuyên gia; *thực hiện đánh giá tác động của quy chuẩn kỹ thuật quốc gia;*  b) Cơ quan ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia tổ chức lấy ý kiến rộng rãi, công khai của tổ chức, cá nhân có liên quan về dự thảo quy chuẩn kỹ thuật quốc gia; tổ chức hội nghị chuyên đề với sự tham gia của các bên có liên quan để góp ý về dự thảo. Thời gian lấy ý kiến về dự thảo ít nhất là sáu mươi ngày;  *c)* Cơ quan ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia nghiên cứu tiếp thu ý kiến của tổ chức, cá nhân, *đăng tải nội dung giải trình, tiếp thu trên Cổng thông tin điện tử của mình* ***và Hệ thống cơ sở dữ liệu quốc gia về tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật,*** hoàn chỉnh dự thảo quy chuẩn kỹ thuật quốc gia, lập hồ sơ dự thảo sau khi đã thống nhất ý kiến với bộ, ngành có liên quan về nội dung,***thẩm tra hồ sơ, nội dung dự thảo quy chuẩn kỹ thuật quốc gia,* chuyển cho Bộ Khoa học và Công nghệ để tổ chức thẩm định*;***  **d) Bộ Khoa học và Công nghệ tổ chức *hội đồng* thẩm định dự thảo quy chuẩn kỹ thuật quốc gia theo quy định tại Điều 33 của Luật này. Thời hạn thẩm định không quá ba mươi ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ;**  đ) Cơ quan ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia hoàn chỉnh dự thảo và ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia trong thời hạn ***ba mươi ngày làm việc***, kể từ ngày có ý kiến nhất trí của cơ quan thẩm định. |
| 2. Trình tự, thủ tục xây dựng, thẩm định, ban hành quy chuẩn kỹ thuật địa phương được quy định như sau:  a) Căn cứ kế hoạch xây dựng quy chuẩn kỹ thuật đã được phê duyệt, Uỷ ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương tổ chức việc xây dựng quy chuẩn kỹ thuật địa phương;  b) Uỷ ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương tổ chức lấy ý kiến rộng rãi, công khai của tổ chức, cá nhân có liên quan về dự thảo quy chuẩn kỹ thuật địa phương; tổ chức hội nghị chuyên đề với sự tham gia của các bên có liên quan để góp ý về dự thảo. Thời gian lấy ý kiến về dự thảo ít nhất là sáu mươi ngày; trong trường hợp cấp thiết liên quan đến sức khoẻ, an toàn, môi trường thì thời gian lấy ý kiến có thể ngắn hơn theo quyết định của Uỷ ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;  c) Uỷ ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương nghiên cứu tiếp thu ý kiến của tổ chức, cá nhân để hoàn chỉnh dự thảo quy chuẩn kỹ thuật địa phương, lập hồ sơ dự thảo và gửi cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định tại điểm a khoản 1 Điều 27 của Luật này để lấy ý kiến;  d) Uỷ ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương ban hành quy chuẩn kỹ thuật địa phương trong thời hạn ba mươi ngày, kể từ ngày có ý kiến đồng ý của cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định tại điểm a khoản 1 Điều 27 của Luật này. | 2. Trình tự, thủ tục xây dựng, ban hành quy chuẩn kỹ thuật địa phương được quy định như sau:  a) Căn cứ kế hoạch xây dựng quy chuẩn kỹ thuật đã được phê duyệt, Uỷ ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương tổ chức việc xây dựng quy chuẩn kỹ thuật địa phương;  b) Uỷ ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương tổ chức lấy ý kiến rộng rãi, công khai của tổ chức, cá nhân có liên quan về dự thảo quy chuẩn kỹ thuật địa phương; tổ chức hội nghị chuyên đề với sự tham gia của các bên có liên quan để góp ý về dự thảo. Thời gian lấy ý kiến về dự thảo ít nhất là sáu mươi ngày;  c) Uỷ ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương nghiên cứu tiếp thu ý kiến của tổ chức, cá nhân để hoàn chỉnh dự thảo quy chuẩn kỹ thuật địa phương, lập hồ sơ dự thảo và gửi cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định tại khoản 1 Điều 27 của Luật này để lấy ý kiến;  d) Uỷ ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương ban hành quy chuẩn kỹ thuật địa phương trong thời hạn sáu mươi ngày, kể từ ngày *có ý kiến* của cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định tại khoản 1 Điều 27 của Luật này. | 2. Trình tự, thủ tục xây dựng, thẩm định, ban hành quy chuẩn kỹ thuật địa phương được quy định như sau:  a) Căn cứ kế hoạch xây dựng quy chuẩn kỹ thuật đã được phê duyệt, Uỷ ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương ***giao một cơ quan chuyên môn làm đầu mối, tổ chức việc xây dựng quy chuẩn kỹ thuật địa phương với sự tham gia của đại diện các sở, ban, ngành, tổ chức, doanh nghiệp, chuyên gia có liên quan tại địa phương; thực hiện đánh giá tác động của quy chuẩn kỹ thuật địa phương.***  ***b) Cơ quan đầu mối xây dựng quy chuẩn kỹ thuật địa phương*** tổ chức lấy ý kiến rộng rãi, công khai của tổ chức, cá nhân có liên quan về dự thảo quy chuẩn kỹ thuật địa phương; tổ chức hội nghị chuyên đề với sự tham gia của các bên có liên quan để góp ý về dự thảo. Thời gian lấy ý kiến về dự thảo ít nhất là sáu mươi ngày.  ***c) Cơ quan đầu mối xây dựng quy chuẩn kỹ thuật địa phương*** nghiên cứu, tiếp thu ý kiến của tổ chức, cá nhân có liên quan, ***đăng tải nội dung giải trình, tiếp thu trên Cổng thông tin điện tử của mình và hệ thống cơ sở dữ liệu quốc gia về tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật,*** hoàn chỉnh dự thảo quy chuẩn kỹ thuật địa phương, lập hồ sơ dự thảo; ***thẩm tra hồ sơ, nội dung dự thảo quy chuẩn kỹ thuật địa phương và gửi cho cơ quan quản lý về khoa học và công nghệ tại địa phương để tổ chức thẩm định;***  ***d) Cơ quan quản lý về khoa học và công nghệ tại địa phương để tổ chức hội đồng thẩm định dự thảo quy chuẩn kỹ thuật địa phương theo quy định tại Điều 33 của Luật này. Thời hạn thẩm định không quá ba mươi ngày* *làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ;***  ***đ) Trên cơ sở kết quả thẩm định, cơ quan đầu mối xây dựng quy chuẩn kỹ thuật địa phương hoàn chỉnh dự thảo và hồ sơ quy chuẩn kỹ thuật địa phương, trình Uỷ ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương xem xét, gửi cơ quan có thẩm quyền quy định tại khoản 1 Điều 27 của Luật này để lấy ý kiến. Thời hạn có ý kiến không quá ba mươi ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ hợp lệ.***  e) Uỷ ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương ban hành quy chuẩn kỹ thuật địa phương trong thời hạn***ba mươi ngày làm việc****,* kể từ ngày *có ý kiến* của cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định tại khoản 1 Điều 27 của Luật này. |
|  | *3. Trình tự, thủ tục xây dựng, thẩm định, ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia có đối tượng thuộc danh mục bí mật nhà nước trong lĩnh vực an ninh, quốc phòng, cơ yếu được quy định như sau:*  *a) Căn cứ kế hoạch xây dựng quy chuẩn kỹ thuật đã được phê duyệt, cơ quan ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia quy định tại Điều 27 của Luật này tổ chức việc xây dựng quy chuẩn kỹ thuật quốc gia với sự tham gia của đại diện cơ quan, tổ chức hoặc cá nhân được giao thực hiện nhiệm vụ liên quan đến bí mật nhà nước;*  *b) Cơ quan ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia tổ chức lấy ý kiến cơ quan, tổ chức hoặc cá nhân có liên quan theo quy định của pháp luật bảo vệ bí mật nhà nước;*  *c) Cơ quan ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia nghiên cứu tiếp thu ý kiến của cơ quan, tổ chức, cá nhân để hoàn chỉnh dự thảo quy chuẩn kỹ thuật quốc gia và tổ chức hội đồng thẩm định dự thảo quy chuẩn kỹ thuật quốc gia;*  *d) Cơ quan ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia hoàn chỉnh dự thảo và ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia trong thời hạn sáu mươi ngày, kể từ ngày có kết luận của hội đồng thẩm định.* | **Bỏ khoản này.** |
|  | *4. Xây dựng, thẩm định, ban hành quy chuẩn kỹ thuật theo trình tự, thủ tục rút gọn:*  *a) Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương quyết định việc áp dụng trình tự, thủ tục rút gọn đối với quy chuẩn kỹ thuật thuộc thẩm quyền ban hành trong các trường hợp sau:*  *a1) Trường hợp khẩn cấp theo quy định của pháp luật về tình trạng khẩn cấp; trường hợp đột xuất, khẩn cấp trong phòng, chống thiên tai, dịch bệnh, cháy, nổ; trường hợp cấp bách để giải quyết những vấn đề phát sinh trong thực tiễn;*  *a2) Trường hợp cần ngưng hiệu lực toàn bộ hoặc một phần của quy chuẩn kỹ thuật để kịp thời bảo vệ lợi ích của nhà nước, quyền, lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân;*  *a3) Trường hợp cần bãi bỏ quy chuẩn kỹ thuật trái pháp luật hoặc không còn phù hợp với thực tiễn phát triển kinh tế - xã hội; trường hợp cần sửa đổi ngay cho phù hợp với văn bản quy phạm pháp luật mới được ban hành.* | *3. Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương quyết định việc áp dụng trình tự, thủ tục rút gọn đối với quy chuẩn kỹ thuật thuộc thẩm quyền ban hành trong các trường hợp sau:*  *a) Trường hợp đột xuất, khẩn cấp trong phòng, chống thiên tai, dịch bệnh, cháy, nổ, bảo vệ an ninh quốc gia; trường hợp cấp bách để giải quyết những vấn đề phát sinh trong thực tiễn;*  *b) Trường hợp cần ngưng hiệu lực toàn bộ hoặc một phần của quy chuẩn kỹ thuật để kịp thời bảo vệ lợi ích của nhà nước, quyền, lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân;*  *c) Trường hợp cần bãi bỏ quy chuẩn kỹ thuật trái pháp luật hoặc không còn phù hợp với thực tiễn phát triển kinh tế - xã hội; trường hợp cần sửa đổi ngay cho phù hợp với văn bản quy phạm pháp luật mới được ban hành.* |
|  | *b) Trình tự, thủ tục xây dựng, thẩm định, ban hành quy chuẩn kỹ thuật theo trình tự, thủ tục rút gọn:*  *b1) Cơ quan ban hành quy chuẩn kỹ thuật tổ chức việc soạn thảo;*  *b2) Cơ quan ban hành quy chuẩn kỹ thuật tổ chức lấy ý kiến Bộ Khoa học và Công nghệ, đối tượng chịu sự tác động trực tiếp của quy chuẩn kỹ thuật, cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan. Thời hạn lấy ý kiến không quá hai mươi ngày;*  *b3) Cơ quan ban hành quy chuẩn kỹ thuật tổ chức hội đồng thẩm định dự thảo quy chuẩn kỹ thuật quốc gia;*  *b4) Cơ quan ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia hoàn chỉnh dự thảo và ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia trong thời hạn bảy ngày, kể từ ngày có kết luận của hội đồng thẩm định.*  *Cơ quan ban hành quy chuẩn kỹ thuật địa phương hoàn chỉnh dự thảo và ban hành quy chuẩn kỹ thuật địa phương trong thời hạn bảy ngày kể từ ngày có ý kiến của cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định tại khoản 1 Điều 27 của Luật này.*  *b5) Trong thời hạn bảy ngày kể từ ngày ban hành, cơ quan ban hành quy chuẩn kỹ thuật thông báo quy chuẩn kỹ thuật .*  *b6) Đối với quy chuẩn kỹ thuật có đối tượng thuộc danh mục bí mật nhà nước trong lĩnh vực an ninh, quốc phòng, cơ yếu, cơ quan ban hành quy chuẩn kỹ thuật quyết định việc tổ chức soạn thảo, sửa đổi, bổ sung, thay thế, bãi bỏ và tổ chức thẩm định, ban hành quy chuẩn kỹ thuật theo các quy trình tại điểm b khoản này và theo quy định của pháp luật về bảo vệ bí mật nhà nước.* | **Bỏ khoản này.** |
|  | *5. Quy chuẩn kỹ thuật được đính chính dựa trên cơ sở kết quả rà soát hoặc đề nghị đính chính của bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, tổ chức, cá nhân.*  *Quy chuẩn kỹ thuật được đính chính khi có sai sót về thể thức trình bày, số hiệu, nội dung biên tập mà không ảnh hưởng, thay đổi các quy định, yêu cầu kỹ thuật của quy chuẩn kỹ thuật.* | *4. Quy chuẩn kỹ thuật được đính chính dựa trên cơ sở kết quả rà soát hoặc đề nghị đính chính của bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, tổ chức, cá nhân.*  *Quy chuẩn kỹ thuật được đính chính khi có sai sót về thể thức trình bày, số hiệu, nội dung biên tập mà không ảnh hưởng, thay đổi các quy định, yêu cầu kỹ thuật của quy chuẩn kỹ thuật.* |
| 3. Chính phủ quy định cụ thể hồ sơ dự thảo quy chuẩn kỹ thuật. | *6. Chính phủ quy định cụ thể hồ sơ dự thảo quy chuẩn kỹ thuật, báo cáo đánh giá tác động và trình tự, thủ tục xây dựng, thẩm định, ban hành quy chuẩn kỹ thuật.* | **5. *Chính phủ quy định chi tiết hồ sơ, trình tự, thủ tục xây dựng, thẩm định, ban hành quy chuẩn kỹ thuật*.** |
| **Điều 33. Nội dung thẩm định dự thảo quy chuẩn kỹ thuật quốc gia**  1. Sự phù hợp của quy chuẩn kỹ thuật với quy định của pháp luật và cam kết quốc tế có liên quan;  2. Tính thống nhất, đồng bộ trong hệ thống quy chuẩn kỹ thuật quốc gia;  3. Việc tuân thủ các yêu cầu nghiệp vụ, trình tự, thủ tục xây dựng quy chuẩn kỹ thuật. | ***Bỏ Điều này.*** | ***Điều 33. Hồ sơ và* nội dung thẩm định hồ sơ dự thảo quy chuẩn kỹ thuật**  ***1. Hồ sơ thẩm định dự thảo quy chuẩn kỹ thuật bao gồm:***  ***a) Quyết định giao nhiệm vụ xây dựng dự thảo quy chuẩn kỹ thuật kèm theo dự án xây dựng quy chuẩn kỹ thuật đã được phê duyệt;***  ***b) Báo cáo đánh giá tác động của dự thảo quy chuẩn kỹ thuật;***  ***c) Báo cáo quá trình xây dựng dự thảo quy chuẩn kỹ thuật của cơ quan, tổ chức xây dựng dự thảo quy chuẩn kỹ thuật;***  ***d) Dự thảo quy chuẩn kỹ thuật trình duyệt kèm theo thuyết minh; bản sao tài liệu gốc được sử dụng làm căn cứ để xây dựng dự thảo quy chuẩn kỹ thuật và các tài liệu tham khảo khác;***  ***đ) Danh sách cơ quan được gửi dự thảo để lấy ý kiến; bản tổng hợp và tiếp thu ý kiến góp ý kèm theo văn bản góp ý;***  ***e) Công văn đề nghị thẩm định của cơ quan chủ trì xây dựng dự thảo quy chuẩn kỹ thuật, trong đó phải có nội dung xác nhận tính đầy đủ hồ sơ dự thảo quy chuẩn kỹ thuật.***  ***g) Các tài liệu khác có liên quan.***  ***2. Nội dung thẩm định hồ sơ dự thảo quy chuẩn kỹ thuật bao gồm:***  ***a) Căn cứ pháp lý của việc xây dựng, ban hành quy chuẩn kỹ thuật với quy định của pháp luật, cam kết quốc tế có liên quan;***  **b) Tính thống nhất, đồng bộ trong hệ thống quy chuẩn kỹ thuật quốc gia; *không tạo rào cản kỹ thuật không cần thiết cho hoạt động sản xuất, kinh doanh;***  **c) Việc tuân thủ các yêu cầu nghiệp vụ, trình tự, thủ tục xây dựng quy chuẩn kỹ thuật; *việc thực hiện nghĩa vụ minh bạch hóa về hàng rào kỹ thuật trong thương mại trong các điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên.*** |
| **Điều 34. Hiệu lực thi hành quy chuẩn kỹ thuật**  1. Quy chuẩn kỹ thuật có hiệu lực thi hành sau ít nhất sáu tháng, kể từ ngày ban hành, trừ trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này.  2. Trong trường hợp cấp thiết liên quan đến sức khỏe, an toàn, môi trường, hiệu lực thi hành quy chuẩn kỹ thuật có thể sớm hơn theo quyết định của cơ quan ban hành quy chuẩn kỹ thuật.  3. Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia có hiệu lực thi hành trong phạm vi cả nước; quy chuẩn kỹ thuật địa phương có hiệu lực thi hành trong phạm vi quản lý của Uỷ ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương ban hành quy chuẩn kỹ thuật đó. | **Điều 34. Hiệu lực thi hành quy chuẩn kỹ thuật**  1. Quy chuẩn kỹ thuật có hiệu lực thi hành sau ít nhất sáu tháng, kể từ ngày ban hành, trừ trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này.  2. Trong trường hợp cấp thiết liên quan đến sức khỏe, an toàn, môi trường, hiệu lực thi hành quy chuẩn kỹ thuật có thể sớm hơn theo quyết định của cơ quan ban hành quy chuẩn kỹ thuật.  3. Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia có hiệu lực thi hành trong phạm vi cả nước; quy chuẩn kỹ thuật địa phương có hiệu lực thi hành trong phạm vi quản lý của Uỷ ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương ban hành quy chuẩn kỹ thuật đó. | **Điều 34. Hiệu lực thi hành quy chuẩn kỹ thuật**  1. Quy chuẩn kỹ thuật có hiệu lực thi hành sau ít nhất sáu tháng, kể từ ngày ban hành, trừ trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này.  2. ***Trong trường hợp quy chuẩn kỹ thuật được ban hành theo trình tự thủ tục rút gọn*** hoặc trường hợp cấp thiết liên quan đến sức khỏe, an toàn, môi trường, hiệu lực thi hành quy chuẩn kỹ thuật có thể sớm hơn theo quyết định của cơ quan ban hành quy chuẩn kỹ thuật.  3. Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia có hiệu lực thi hành trong phạm vi cả nước; quy chuẩn kỹ thuật địa phương có hiệu lực thi hành trong phạm vi quản lý của Uỷ ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương ban hành quy chuẩn kỹ thuật đó. |
| **Điều 35. Rà soát, sửa đổi, bổ sung, thay thế, huỷ bỏ quy chuẩn kỹ thuật**  1. Cơ quan ban hành quy chuẩn kỹ thuật tổ chức rà soát quy chuẩn kỹ thuật định kỳ năm năm một lần hoặc sớm hơn khi cần thiết, kể từ ngày ban hành.  2. Việc sửa đổi, bổ sung, thay thế quy chuẩn kỹ thuật được thực hiện theo trình tự, thủ tục quy định tại Điều 32 của Luật này trên cơ sở kết quả rà soát hoặc đề nghị của tổ chức, cá nhân.  3. Cơ quan ban hành quy chuẩn kỹ thuật huỷ bỏ quy chuẩn kỹ thuật theo trình tự sau đây:  a) Trên cơ sở kết quả rà soát hoặc đề nghị của tổ chức, cá nhân, cơ quan ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia tổ chức lập hồ sơ huỷ bỏ quy chuẩn kỹ thuật quốc gia; xem xét hồ sơ và quyết định huỷ bỏ quy chuẩn kỹ thuật quốc gia sau khi có ý kiến thẩm định của Bộ Khoa học và Công nghệ;  b) Trên cơ sở kết quả rà soát hoặc đề nghị của tổ chức, cá nhân, Uỷ ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương tổ chức lập hồ sơ huỷ bỏ quy chuẩn kỹ thuật địa phương; xem xét hồ sơ và quyết định huỷ bỏ quy chuẩn kỹ thuật địa phương sau khi có ý kiến của cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định tại điểm a khoản 1 Điều 27 của Luật này. | **Điều 35. Rà soát, sửa đổi, bổ sung, thay thế, *bãi bỏ* quy chuẩn kỹ thuật**  1. Cơ quan ban hành quy chuẩn kỹ thuật tổ chức rà soát quy chuẩn kỹ thuật định kỳ năm năm một lần hoặc sớm hơn khi cần thiết, kể từ ngày ban hành.  2. Việc sửa đổi, bổ sung, thay thế quy chuẩn kỹ thuật được thực hiện theo trình tự, thủ tục quy định tại Điều 32 của Luật này trên cơ sở kết quả rà soát hoặc đề nghị của tổ chức, cá nhân.  3. Cơ quan ban hành quy chuẩn kỹ thuật bãi bỏ quy chuẩn kỹ thuật theo trình tự sau đây:  a) Trên cơ sở kết quả rà soát hoặc đề nghị của tổ chức, cá nhân, cơ quan ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia tổ chức lập hồ sơ *bãi bỏ* quy chuẩn kỹ thuật quốc gia; xem xét hồ sơ và quyết định *bãi bỏ* quy chuẩn kỹ thuật quốc gia sau khi có ý kiến của Bộ Khoa học và Công nghệ;  b) Trên cơ sở kết quả rà soát hoặc đề nghị của tổ chức, cá nhân, Uỷ ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương tổ chức lập hồ sơ *bãi bỏ* quy chuẩn kỹ thuật địa phương; xem xét hồ sơ và quyết định *bãi bỏ* quy chuẩn kỹ thuật địa phương sau khi có ý kiến của cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định tại điểm a khoản 1 Điều 27 của Luật này. | **Điều 35. Rà soát, sửa đổi, bổ sung, thay thế, *bãi bỏ* quy chuẩn kỹ thuật**  1. Cơ quan ban hành quy chuẩn kỹ thuật tổ chức rà soát quy chuẩn kỹ thuật định kỳ năm năm một lần hoặc sớm hơn khi cần thiết, kể từ ngày ban hành.  2. Việc sửa đổi, bổ sung, thay thế quy chuẩn kỹ thuật được thực hiện theo trình tự, thủ tục quy định tại Điều 32 của Luật này trên cơ sở kết quả rà soát hoặc đề nghị của tổ chức, cá nhân.  3. Cơ quan ban hành quy chuẩn kỹ thuật bãi bỏ quy chuẩn kỹ thuật theo trình tự sau đây:  a) Trên cơ sở kết quả rà soát hoặc đề nghị của tổ chức, cá nhân, cơ quan ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia tổ chức lập hồ sơ *bãi bỏ* quy chuẩn kỹ thuật quốc gia; xem xét hồ sơ và quyết định bãi bỏ quy chuẩn kỹ thuật quốc gia sau khi có ý kiến **thẩm định** của Bộ Khoa học và Công nghệ;  b) Trên cơ sở kết quả rà soát hoặc đề nghị của tổ chức, cá nhân, Uỷ ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương tổ chức lập hồ sơ *bãi bỏ* quy chuẩn kỹ thuật địa phương; xem xét hồ sơ và quyết định *bãi bỏ* quy chuẩn kỹ thuật địa phương sau khi có ý kiến của cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định tại điểm a khoản 1 Điều 27 của Luật này. |
|  |  | ***4. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.*** |
| **Điều 36. Thông báo, phổ biến, đăng ký, xuất bản, phát hành quy chuẩn kỹ thuật**  1. Cơ quan ban hành quy chuẩn kỹ thuật có trách nhiệm sau đây:  a) Thông báo công khai việc ban hành quy chuẩn kỹ thuật và việc sửa đổi, bổ sung, thay thế, huỷ bỏ quy chuẩn kỹ thuật trong thời hạn ít nhất là ba mươi ngày, kể từ ngày ra quyết định;  b) Tổ chức phổ biến, hướng dẫn và triển khai áp dụng quy chuẩn kỹ thuật;  c) Gửi văn bản quy chuẩn kỹ thuật đến Bộ Khoa học và Công nghệ để đăng ký;  d) Xuất bản, phát hành quy chuẩn kỹ thuật.  2. Bộ Khoa học và Công nghệ phát hành định kỳ hằng năm danh mục quy chuẩn kỹ thuật. | **Điều 36. Thông báo, phổ biến, đăng ký, xuất bản, phát hành quy chuẩn kỹ thuật**  1. Cơ quan ban hành quy chuẩn kỹ thuật có trách nhiệm sau đây:  a) Thông báo công khai việc ban hành quy chuẩn kỹ thuật và việc sửa đổi, bổ sung, thay thế, bãi bỏ quy chuẩn kỹ thuật trong thời hạn ít nhất là ba mươi ngày làm việc, kể từ ngày ra quyết định;  b) Tổ chức phổ biến, hướng dẫn và triển khai áp dụng quy chuẩn kỹ thuật;  c) Gửi văn bản quy chuẩn kỹ thuật đến Bộ Khoa học và Công nghệ để đăng ký;  d) Xuất bản, phát hành quy chuẩn kỹ thuật.  2. Bộ Khoa học và Công nghệ phát hành định kỳ hằng năm danh mục quy chuẩn kỹ thuật. | **Điều 36. Thông báo, phổ biến, đăng ký, xuất bản, phát hành quy chuẩn kỹ thuật**  1. Cơ quan ban hành quy chuẩn kỹ thuật có trách nhiệm sau đây:  a) Thông báo công khai việc ban hành quy chuẩn kỹ thuật và việc sửa đổi, bổ sung, thay thế, bãi bỏ quy chuẩn kỹ thuật trong thời hạn ít nhất là ba mươi ngày làm việc, kể từ ngày ra quyết định;  b) Tổ chức phổ biến, hướng dẫn và triển khai áp dụng quy chuẩn kỹ thuật;  c) Gửi văn bản quy chuẩn kỹ thuật đến Bộ Khoa học và Công nghệ để đăng ký;  d) Xuất bản, phát hành quy chuẩn kỹ thuật.  2. Bộ Khoa học và Công nghệ phát hành định kỳ hằng năm danh mục quy chuẩn kỹ thuật. |
| **Điều 37. Trách nhiệm áp dụng quy chuẩn kỹ thuật**  1. Tổ chức, cá nhân có trách nhiệm áp dụng quy chuẩn kỹ thuật có liên quan.  2. Trong quá trình áp dụng quy chuẩn kỹ thuật, tổ chức, cá nhân có trách nhiệm phản ánh kịp thời hoặc kiến nghị với cơ quan ban hành quy chuẩn kỹ thuật những vấn đề vướng mắc, những nội dung chưa phù hợp để xem xét, xử lý.  Cơ quan ban hành quy chuẩn kỹ thuật có trách nhiệm trả lời bằng văn bản trong thời hạn ba mươi ngày, kể từ ngày nhận được ý kiến phản ánh, kiến nghị của tổ chức, cá nhân. | **Điều 37. Trách nhiệm áp dụng quy chuẩn kỹ thuật**  1. Tổ chức, cá nhân có trách nhiệm áp dụng quy chuẩn kỹ thuật có liên quan.  2. Trong quá trình áp dụng quy chuẩn kỹ thuật, tổ chức, cá nhân có trách nhiệm phản ánh kịp thời hoặc kiến nghị với cơ quan ban hành quy chuẩn kỹ thuật những vấn đề vướng mắc, những nội dung chưa phù hợp để xem xét, xử lý.  Cơ quan ban hành quy chuẩn kỹ thuật có trách nhiệm trả lời bằng văn bản trong thời hạn ba mươi ngày làm việc, kể từ ngày nhận được ý kiến phản ánh, kiến nghị của tổ chức, cá nhân. | **Điều 37. Trách nhiệm áp dụng quy chuẩn kỹ thuật**  1. Tổ chức, cá nhân có trách nhiệm áp dụng quy chuẩn kỹ thuật có liên quan.  2. Trong quá trình áp dụng quy chuẩn kỹ thuật, tổ chức, cá nhân có trách nhiệm phản ánh kịp thời hoặc kiến nghị với cơ quan ban hành quy chuẩn kỹ thuật những vấn đề vướng mắc, những nội dung chưa phù hợp để xem xét, xử lý.  Cơ quan ban hành quy chuẩn kỹ thuật có trách nhiệm trả lời bằng văn bản trong thời hạn ***ba mươi ngày làm việc***, kể từ ngày nhận được ý kiến phản ánh, kiến nghị của tổ chức, cá nhân. |
| **Điều 38. Nguyên tắc, phương thức áp dụng quy chuẩn kỹ thuật**  1. Quy chuẩn kỹ thuật được áp dụng bắt buộc trong hoạt động sản xuất, kinh doanh và các hoạt động kinh tế - xã hội khác.  2. Quy chuẩn kỹ thuật được sử dụng làm cơ sở cho hoạt động đánh giá sự phù hợp. | **Điều 38. Nguyên tắc, phương thức áp dụng quy chuẩn kỹ thuật**  1. Quy chuẩn kỹ thuật được áp dụng bắt buộc trong hoạt động sản xuất, kinh doanh và các hoạt động kinh tế - xã hội khác.  2. Quy chuẩn kỹ thuật được sử dụng làm cơ sở cho hoạt động đánh giá sự phù hợp. | **Điều 38. Nguyên tắc, phương thức áp dụng quy chuẩn kỹ thuật**  1. Quy chuẩn kỹ thuật được áp dụng bắt buộc trong hoạt động sản xuất, kinh doanh và các hoạt động kinh tế - xã hội khác.  2. Quy chuẩn kỹ thuật được sử dụng làm cơ sở cho hoạt động đánh giá sự phù hợp.  ***3. Quy chuẩn kỹ thuật địa phương được xây dựng, ban hành để áp dụng trong phạm vi quản lý của địa phương đối với sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ, quá trình đặc thù của địa phương và yêu cầu cụ thể về môi trường cho phù hợp với đặc điểm về địa lý, khí hậu, thuỷ văn, trình độ phát triển kinh tế - xã hội của địa phương.*** |
| **Điều 39. Nguồn kinh phí xây dựng quy chuẩn kỹ thuật**  1. Nguồn kinh phí xây dựng quy chuẩn kỹ thuật bao gồm:  a) Ngân sách nhà nước cấp theo dự toán ngân sách hằng năm được duyệt;  b) Các khoản hỗ trợ tự nguyện của tổ chức, cá nhân trong nước, tổ chức, cá nhân nước ngoài.  2. Chính phủ quy định việc quản lý, sử dụng kinh phí xây dựng quy chuẩn kỹ thuật. | **Điều 39. Nguồn kinh phí xây dựng quy chuẩn kỹ thuật**  1. Nguồn kinh phí xây dựng quy chuẩn kỹ thuật bao gồm:  a) Ngân sách nhà nước cấp theo dự toán ngân sách hằng năm được duyệt;  b) Các khoản hỗ trợ tự nguyện của tổ chức, cá nhân trong nước, tổ chức, cá nhân nước ngoài.  2. Chính phủ quy định việc quản lý, sử dụng kinh phí xây dựng quy chuẩn kỹ thuật. | ***Bỏ điều này, sửa đổi, bổ sung nội dung thành Điều 59*** |
| **CHƯƠNG IV. ĐÁNH GIÁ SỰ PHÙ HỢP VỚI TIÊU CHUẨN VÀ QUY CHUẨN KỸ THUẬT** | **CHƯƠNG IV. ĐÁNH GIÁ SỰ PHÙ HỢP VỚI TIÊU CHUẨN VÀ QUY CHUẨN KỸ THUẬT** | **CHƯƠNG IV. ĐÁNH GIÁ SỰ PHÙ HỢP VỚI TIÊU CHUẨN VÀ QUY CHUẨN KỸ THUẬT** |
| **Mục 1.****QUY ĐỊNH CHUNG VỀ ĐÁNH GIÁ SỰ PHÙ HỢP** | **Mục 1. QUY ĐỊNH CHUNG VỀ ĐÁNH GIÁ SỰ PHÙ HỢP** | **Mục 1. QUY ĐỊNH CHUNG VỀ ĐÁNH GIÁ SỰ PHÙ HỢP** |
| **Điều 40. Yêu cầu cơ bản đối với đánh giá sự phù hợp** | **Điều 40. Yêu cầu cơ bản đối với đánh giá sự phù hợp** | **Điều 40. Yêu cầu cơ bản đối với đánh giá sự phù hợp** |
| 1. Bảo đảm thông tin công khai, minh bạch cho các bên có liên quan về trình tự, thủ tục đánh giá sự phù hợp.  2. Bảo mật thông tin, số liệu của tổ chức được đánh giá sự phù hợp.  3. Không phân biệt đối xử đối với tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh hoặc nguồn gốc xuất xứ của sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ, quá trình.  4. Trình tự, thủ tục đánh giá sự phù hợp phải hài hoà với quy định của tổ chức quốc tế có liên quan. | 1. Bảo đảm thông tin công khai, minh bạch cho các bên có liên quan về trình tự, thủ tục đánh giá sự phù hợp.  2. Bảo mật thông tin, số liệu của tổ chức được đánh giá sự phù hợp.  3. Không phân biệt đối xử đối với tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh hoặc nguồn gốc xuất xứ của sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ, quá trình.  4. Trình tự, thủ tục đánh giá sự phù hợp phải hài hoà với quy định của tổ chức quốc tế có liên quan. | ***1. Tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật dùng để đánh giá sự phù hợp phải quy định đặc tính kỹ thuật và yêu cầu quản lý cụ thể có thể đánh giá được bằng các phương pháp và phương tiện hiện có ở trong nước hoặc nước ngoài.***  2. Bảo đảm thông tin công khai, minh bạch cho các bên có liên quan về trình tự, thủ tục đánh giá sự phù hợp.  3. Bảo mật thông tin, số liệu của tổ chức được đánh giá sự phù hợp.  4. Không phân biệt đối xử đối với tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh hoặc nguồn gốc xuất xứ của sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ, quá trình.  5. Trình tự, thủ tục đánh giá sự phù hợp phải hài hoà với quy định của tổ chức quốc tế có liên quan. |
| **Điều 41. Hình thức đánh giá sự phù hợp**  1. Việc đánh giá sự phù hợp với tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật do tổ chức đánh giá sự phù hợp thực hiện hoặc tổ chức, cá nhân công bố sự phù hợp tự thực hiện.  2. Đánh giá sự phù hợp với tiêu chuẩn được thực hiện tự nguyện theo yêu cầu của tổ chức, cá nhân dưới hình thức thử nghiệm, giám định, chứng nhận hợp chuẩn và công bố hợp chuẩn.  3. Đánh giá sự phù hợp với quy chuẩn kỹ thuật được thực hiện bắt buộc theo yêu cầu quản lý nhà nước dưới hình thức thử nghiệm, giám định, chứng nhận hợp quy và công bố hợp quy. | **Điều 41. Hình thức đánh giá sự phù hợp**  1. Việc đánh giá sự phù hợp với tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật do tổ chức đánh giá sự phù hợp thực hiện hoặc tổ chức, cá nhân công bố sự phù hợp tự thực hiện.  2. Đánh giá sự phù hợp với tiêu chuẩn được thực hiện tự nguyện theo yêu cầu của tổ chức, cá nhân dưới hình thức thử nghiệm, giám định, chứng nhận hợp chuẩn và công bố hợp chuẩn.  3. Đánh giá sự phù hợp với quy chuẩn kỹ thuật được thực hiện bắt buộc theo yêu cầu quản lý nhà nước dưới hình thức thử nghiệm, giám định, chứng nhận hợp quy và công bố hợp quy. | **Điều 41. Hình thức đánh giá sự phù hợp**  1. Việc đánh giá sự phù hợp với tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật do tổ chức đánh giá sự phù hợp thực hiện hoặc tổ chức, cá nhân công bố sự phù hợp tự thực hiện.  ***2. Đánh giá sự phù hợp với tiêu chuẩn được thực hiện tự nguyện theo yêu cầu của tổ chức, cá nhân.***  ***3. Đánh giá sự phù hợp với quy chuẩn kỹ thuật được thực hiện bắt buộc theo yêu cầu quản lý nhà nước*.** |
| **Điều 42. Yêu cầu đối với tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật dùng để đánh giá sự phù hợp**  Tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật dùng để đánh giá sự phù hợp phải quy định đặc tính kỹ thuật và yêu cầu quản lý cụ thể có thể đánh giá được bằng các phương pháp và phương tiện hiện có ở trong nước hoặc nước ngoài. | **Điều 42. Yêu cầu đối với tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật dùng để đánh giá sự phù hợp**  Tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật dùng để đánh giá sự phù hợp phải quy định đặc tính kỹ thuật và yêu cầu quản lý cụ thể có thể đánh giá được bằng các phương pháp và phương tiện hiện có ở trong nước hoặc nước ngoài. | ***Bỏ điều này, chuyển lên thành khoản 1 Điều 40.*** |
| **Điều 43. Dấu hợp chuẩn, dấu hợp quy**  1. Dấu hợp chuẩn, dấu hợp quy là dấu hiệu chứng minh sự phù hợp của sản phẩm, hàng hoá với tiêu chuẩn hoặc quy chuẩn kỹ thuật tương ứng.  2. Dấu hợp chuẩn được cấp cho sản phẩm, hàng hoá sau khi sản phẩm, hàng hoá được chứng nhận hợp chuẩn.  3. Dấu hợp quy được cấp cho sản phẩm, hàng hoá sau khi sản phẩm, hàng hoá được chứng nhận hợp quy và công bố hợp quy. | **Điều 43. Dấu hợp chuẩn, dấu hợp quy**  1. Dấu hợp chuẩn, dấu hợp quy là dấu hiệu chứng minh sự phù hợp của sản phẩm, hàng hoá với tiêu chuẩn hoặc quy chuẩn kỹ thuật tương ứng.  2. Dấu hợp chuẩn được cấp cho sản phẩm, hàng hoá sau khi sản phẩm, hàng hoá được chứng nhận hợp chuẩn.  3. Dấu hợp quy được cấp cho sản phẩm, hàng hoá sau khi sản phẩm, hàng hoá được chứng nhận hợp quy và công bố hợp quy. | ***Bỏ điều này.*** |
| **Mục 2. ĐÁNH GIÁ SỰ PHÙ HỢP VỚI TIÊU CHUẨN** | **Mục 2. ĐÁNH GIÁ SỰ PHÙ HỢP VỚI TIÊU CHUẨN** | **Mục 2. ĐÁNH GIÁ SỰ PHÙ HỢP VỚI TIÊU CHUẨN** |
| **Điều 44. Chứng nhận hợp chuẩn** | **Điều 44. Chứng nhận hợp chuẩn** | **Điều 44. Chứng nhận hợp chuẩn** |
| 1. Chứng nhận hợp chuẩn được thực hiện theo thỏa thuận của tổ chức, cá nhân có nhu cầu chứng nhận với tổ chức chứng nhận sự phù hợp quy định tại Điều 50 của Luật này. | 1. Chứng nhận hợp chuẩn được thực hiện theo thỏa thuận của tổ chức, cá nhân có nhu cầu chứng nhận với tổ chức chứng nhận sự phù hợp quy định tại Điều 50 của Luật này. | 1. Chứng nhận hợp chuẩn được thực hiện theo thỏa thuận của tổ chức, cá nhân có nhu cầu chứng nhận với tổ chức chứng nhận sự phù hợp quy định tại Điều 50 của Luật này. |
| 2. Tiêu chuẩn dùng để chứng nhận hợp chuẩn là tiêu chuẩn quốc gia, tiêu chuẩn quốc tế, tiêu chuẩn khu vực hoặc tiêu chuẩn nước ngoài đáp ứng yêu cầu quy định tại Điều 42 của Luật này. | 2. Tiêu chuẩn dùng để chứng nhận hợp chuẩn là tiêu chuẩn quốc gia, tiêu chuẩn quốc tế, tiêu chuẩn khu vực hoặc tiêu chuẩn nước ngoài đáp ứng yêu cầu quy định tại Điều 42 của Luật này. | **Phương án 1: Giữ nguyên quy định tại Luật TC&QCKT, doanh nghiệp có quyền xây dựng và công bố TCCS, không chứng nhận phù hợp đối với TCCS. Cụ thể như sau:**  ***“2. Tiêu chuẩn dùng để chứng nhận hợp chuẩn là tiêu chuẩn quốc gia, tiêu chuẩn quốc tế, tiêu chuẩn khu vực hoặc tiêu chuẩn nước ngoài đáp ứng yêu cầu quy định tại Điều 42 của Luật này.”***  **Phương án 2: Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 44 theo hướng bổ sung nội dung quy định tiêu chuẩn cơ sở của hội, hiệp hội ngành, nghề hoạt động trong phạm vi toàn quốc, liên tỉnh hoặc tỉnh, cụ thể như sau:**  ***“2. Tiêu chuẩn dùng để chứng nhận hợp chuẩn là tiêu chuẩn quốc gia, tiêu chuẩn quốc tế, tiêu chuẩn khu vực, tiêu chuẩn nước ngoài, tiêu chuẩn cơ sở của hội, hiệp hội ngành, nghề hoạt động trong phạm vi toàn quốc, liên tỉnh hoặc tỉnh đáp ứng yêu cầu quy định tại Điều 42 của Luật này.***  ***Chính phủ quy định chi tiết khoản này.”*** |
| **Điều 45. Công bố hợp chuẩn**  1. Tổ chức, cá nhân công bố sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ, quá trình, môi trường phù hợp với tiêu chuẩn tương ứng dựa trên kết quả chứng nhận hợp chuẩn do tổ chức chứng nhận sự phù hợp thực hiện hoặc kết quả tự đánh giá sự phù hợp của mình.  2. Tổ chức, cá nhân công bố hợp chuẩn phải đăng ký bản công bố hợp chuẩn tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền. | **Điều 45. Công bố hợp chuẩn**  1. Tổ chức, cá nhân công bố sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ, quá trình, môi trường phù hợp với tiêu chuẩn tương ứng dựa trên kết quả chứng nhận hợp chuẩn do tổ chức chứng nhận sự phù hợp thực hiện hoặc kết quả tự đánh giá sự phù hợp của mình.  2. Tổ chức, cá nhân công bố hợp chuẩn phải đăng ký bản công bố hợp chuẩn tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền. | **Điều 45. Công bố hợp chuẩn**  1. Tổ chức, cá nhân công bố sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ, quá trình, môi trường phù hợp với tiêu chuẩn tương ứng dựa trên kết quả chứng nhận hợp chuẩn do tổ chức chứng nhận sự phù hợp thực hiện hoặc kết quả tự đánh giá sự phù hợp của mình.  2. Tổ chức, cá nhân công bố hợp chuẩn phải đăng ký bản công bố hợp chuẩn tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền.  ***3. Dấu hợp chuẩn là dấu hiệu chứng minh sự phù hợp của sản phẩm, hàng hoá với tiêu chuẩn tương ứng. Dấu hợp chuẩn được cấp cho sản phẩm, hàng hoá sau khi sản phẩm, hàng hoá được chứng nhận hợp chuẩn****.* |
| **Điều 46. Quyền và nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân đề nghị chứng nhận hợp chuẩn**  1. Tổ chức, cá nhân đề nghị chứng nhận hợp chuẩn có các quyền sau đây:  a) Lựa chọn tổ chức chứng nhận sự phù hợp;  b) Được cấp giấy chứng nhận hợp chuẩn cho sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ, quá trình, môi trường đã được chứng nhận hợp chuẩn;  c) Sử dụng dấu hợp chuẩn trên sản phẩm, hàng hoá, bao gói của sản phẩm, hàng hoá, trong tài liệu về sản phẩm, hàng hoá đã được chứng nhận hợp chuẩn;  d) Khiếu nại về kết quả chứng nhận hợp chuẩn, vi phạm của tổ chức chứng nhận sự phù hợp đối với hợp đồng chứng nhận hợp chuẩn.  2. Tổ chức, cá nhân đề nghị chứng nhận hợp chuẩn có các nghĩa vụ sau đây:  a) Bảo đảm sự phù hợp của sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ, quá trình, môi trường với tiêu chuẩn dùng để chứng nhận hợp chuẩn;  b) Thể hiện đúng các thông tin đã ghi trong giấy chứng nhận hợp chuẩn trên sản phẩm, hàng hoá, bao gói của sản phẩm, hàng hóa, trong tài liệu về đối tượng đã được chứng nhận hợp chuẩn;  c) Thông báo cho tổ chức chứng nhận sự phù hợp khi có sửa đổi, bổ sung tiêu chuẩn dùng để chứng nhận hợp chuẩn;  d) Trả chi phí cho việc chứng nhận hợp chuẩn | **Điều 46. Quyền và nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân đề nghị chứng nhận hợp chuẩn**  1. Tổ chức, cá nhân đề nghị chứng nhận hợp chuẩn có các quyền sau đây:  a) Lựa chọn tổ chức chứng nhận sự phù hợp;  b) Được cấp giấy chứng nhận hợp chuẩn cho sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ, quá trình, môi trường đã được chứng nhận hợp chuẩn;  c) Sử dụng dấu hợp chuẩn trên sản phẩm, hàng hoá, bao gói của sản phẩm, hàng hoá, trong tài liệu về sản phẩm, hàng hoá đã được chứng nhận hợp chuẩn;  d) Khiếu nại về kết quả chứng nhận hợp chuẩn, vi phạm của tổ chức chứng nhận sự phù hợp đối với hợp đồng chứng nhận hợp chuẩn.  2. Tổ chức, cá nhân đề nghị chứng nhận hợp chuẩn có các nghĩa vụ sau đây:  a) Bảo đảm sự phù hợp của sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ, quá trình, môi trường với tiêu chuẩn dùng để chứng nhận hợp chuẩn;  b) Thể hiện đúng các thông tin đã ghi trong giấy chứng nhận hợp chuẩn trên sản phẩm, hàng hoá, bao gói của sản phẩm, hàng hóa, trong tài liệu về đối tượng đã được chứng nhận hợp chuẩn;  c) Thông báo cho tổ chức chứng nhận sự phù hợp khi có sửa đổi, bổ sung tiêu chuẩn dùng để chứng nhận hợp chuẩn;  d) Trả chi phí cho việc chứng nhận hợp chuẩn | **Điều 46. Quyền và nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân đề nghị chứng nhận hợp chuẩn**  1. Tổ chức, cá nhân đề nghị chứng nhận hợp chuẩn có các quyền sau đây:  a) Lựa chọn tổ chức chứng nhận sự phù hợp;  b) Được cấp giấy chứng nhận hợp chuẩn cho sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ, quá trình, môi trường đã được chứng nhận hợp chuẩn;  c) Sử dụng dấu hợp chuẩn trên sản phẩm, hàng hoá, bao gói của sản phẩm, hàng hoá, trong tài liệu về sản phẩm, hàng hoá đã được chứng nhận hợp chuẩn;  d) Khiếu nại về kết quả chứng nhận hợp chuẩn, vi phạm của tổ chức chứng nhận sự phù hợp đối với hợp đồng chứng nhận hợp chuẩn.  2. Tổ chức, cá nhân đề nghị chứng nhận hợp chuẩn có các nghĩa vụ sau đây:  a) Bảo đảm sự phù hợp của sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ, quá trình, môi trường với tiêu chuẩn dùng để chứng nhận hợp chuẩn;  b) Thể hiện đúng các thông tin đã ghi trong giấy chứng nhận hợp chuẩn trên sản phẩm, hàng hoá, bao gói của sản phẩm, hàng hóa, trong tài liệu về đối tượng đã được chứng nhận hợp chuẩn;  c) Thông báo cho tổ chức chứng nhận sự phù hợp khi có sửa đổi, bổ sung tiêu chuẩn dùng để chứng nhận hợp chuẩn;  d) Trả chi phí cho việc chứng nhận hợp chuẩn |
| **Mục 3. ĐÁNH GIÁ SỰ PHÙ HỢP VỚI QUY CHUẨN KỸ THUẬT** | **Mục 3. ĐÁNH GIÁ SỰ PHÙ HỢP VỚI QUY CHUẨN KỸ THUẬT** | **Mục 3. ĐÁNH GIÁ SỰ PHÙ HỢP VỚI QUY CHUẨN KỸ THUẬT** |
| **Điều 47. Chứng nhận hợp quy**  1. Chứng nhận hợp quy được thực hiện bắt buộc đối với sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ, quá trình, môi trường thuộc đối tượng quy định trong các quy chuẩn kỹ thuật tương ứng.  2. Quy chuẩn kỹ thuật dùng để chứng nhận hợp quy là quy chuẩn kỹ thuật quốc gia, quy chuẩn kỹ thuật địa phương đáp ứng yêu cầu quy định tại Điều 42 của Luật này.  3. Bộ, cơ quan ngang bộ, Uỷ ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 27 của Luật này chỉ định tổ chức được quyền chứng nhận sự phù hợp với quy chuẩn kỹ thuật do mình ban hành trên cơ sở xem xét, lựa chọn tổ chức chứng nhận sự phù hợp quy định tại Điều 50 của Luật này.  4. Tổ chức chứng nhận sự phù hợp được chỉ định thực hiện chứng nhận hợp quy theo phương thức do cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định. | **Điều 47. Chứng nhận hợp quy**  1. Chứng nhận hợp quy được thực hiện bắt buộc đối với sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ, quá trình, môi trường thuộc đối tượng quy định trong các quy chuẩn kỹ thuật tương ứng.  2. Quy chuẩn kỹ thuật dùng để chứng nhận hợp quy là quy chuẩn kỹ thuật quốc gia, quy chuẩn kỹ thuật địa phương đáp ứng yêu cầu quy định tại Điều 42 của Luật này.  3. Bộ, cơ quan ngang bộ, Uỷ ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 27 của Luật này chỉ định tổ chức được quyền chứng nhận sự phù hợp với quy chuẩn kỹ thuật do mình ban hành trên cơ sở xem xét, lựa chọn tổ chức chứng nhận sự phù hợp quy định tại Điều 50 của Luật này.  4. Tổ chức chứng nhận sự phù hợp được chỉ định thực hiện chứng nhận hợp quy theo phương thức do cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định. | **Điều 47. Chứng nhận hợp quy**  1. Chứng nhận hợp quy được thực hiện bắt buộc đối với sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ, quá trình, môi trường thuộc đối tượng quy định trong các quy chuẩn kỹ thuật tương ứng.  2. Quy chuẩn kỹ thuật dùng để chứng nhận hợp quy là quy chuẩn kỹ thuật quốc gia, quy chuẩn kỹ thuật địa phương đáp ứng yêu cầu quy định tại Điều 42 của Luật này.  3. Bộ, cơ quan ngang bộ, Uỷ ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 27 của Luật này chỉ định tổ chức được quyền chứng nhận sự phù hợp với quy chuẩn kỹ thuật do mình ban hành trên cơ sở xem xét, lựa chọn tổ chức chứng nhận sự phù hợp quy định tại Điều 50 của Luật này.  4. Tổ chức chứng nhận sự phù hợp được chỉ định thực hiện chứng nhận hợp quy theo phương thức do cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định. |
| **Điều 48. Công bố hợp quy** | **Điều 48. Công bố hợp quy** | **Điều 48. Công bố hợp quy** |
| 1. Tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh thuộc đối tượng phải áp dụng quy chuẩn kỹ thuật có trách nhiệm công bố sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ, quá trình, môi trường phù hợp với quy chuẩn kỹ thuật tương ứng dựa trên kết quả chứng nhận hợp quy do tổ chức chứng nhận sự phù hợp được chỉ định theo quy định tại khoản 3 Điều 47 của Luật này thực hiện hoặc kết quả tự đánh giá của tổ chức, cá nhân trên cơ sở kết quả thử nghiệm của phòng thử nghiệm được công nhận hoặc chỉ định. | 1. Tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh thuộc đối tượng phải áp dụng quy chuẩn kỹ thuật có trách nhiệm công bố sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ, quá trình, môi trường phù hợp với quy chuẩn kỹ thuật tương ứng theo một trong các biện pháp sau:  *a) Kết quả chứng nhận của tổ chức chứng nhận được chỉ định theo quy định của pháp luật.*  *b) Kết quả chứng nhận được thừa nhận theo quy định tại Điều 57;*  *c) Kết quả tự đánh giá sự phù hợp của tổ chức, cá nhân trên cơ sở kết quả thử nghiệm.*  *Thử nghiệm phục vụ chứng nhận của tổ chức chứng nhận, tự đánh giá sự phù hợp của tổ chức, cá nhân được thực hiện tại tổ chức thử nghiệm được chỉ định hoặc kết quả thử nghiệm được thừa nhận theo quy định tại Điều 57.* | 1. Tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh thuộc đối tượng phải áp dụng quy chuẩn kỹ thuật có trách nhiệm công bố sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ, quá trình, môi trường phù hợp với quy chuẩn kỹ thuật tương ứng theo một trong các biện pháp sau:  *a) Kết quả chứng nhận hợp quy do tổ chức chứng nhận sự phù hợp được chỉ định theo quy định của pháp luật;*  ***b) Kết quả tự đánh giá của tổ chức, cá nhân trên cơ sở kết quả đánh giá sự phù hợp được thừa nhận theo quy định tại Điều 57 hoặc kết quả thử nghiệm, đánh giá sự phù hợp theo pháp luật chuyên ngành của tổ chức đánh giá sự phù hợp được chỉ định.*** |
| 2. Tổ chức, cá nhân công bố hợp quy phải đăng ký bản công bố hợp quy tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền. | 2. Tổ chức, cá nhân công bố hợp quy phải đăng ký bản công bố hợp quy tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền. | 2. Tổ chức, cá nhân công bố hợp quy phải đăng ký bản công bố hợp quy tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền. |
|  |  | ***3. Dấu hợp quy là dấu hiệu chứng minh sự phù hợp của sản phẩm, hàng hoá với quy chuẩn kỹ thuật tương ứng. Dấu hợp quy được cấp cho sản phẩm, hàng hoá sau khi sản phẩm, hàng hoá được chứng nhận hợp quy và công bố hợp quy.*** |
| **Điều 49. Quyền và nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân đề nghị chứng nhận hợp quy**  1. Tổ chức, cá nhân đề nghị chứng nhận hợp quy có các quyền sau đây:  a) Lựa chọn tổ chức chứng nhận sự phù hợp đã được chỉ định theo quy định tại khoản 3 Điều 47 của Luật này;  b) Được cấp giấy chứng nhận hợp quy cho sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ, quá trình, môi trường đã được chứng nhận hợp quy;  c) Sử dụng dấu hợp quy trên sản phẩm, hàng hoá, bao gói của sản phẩm, hàng hoá, trong tài liệu về sản phẩm, hàng hoá đã được chứng nhận hợp quy, công bố hợp quy;  d) Khiếu nại về kết quả chứng nhận hợp quy, vi phạm của tổ chức chứng nhận sự phù hợp đối với hợp đồng chứng nhận hợp quy.  2. Tổ chức, cá nhân đề nghị chứng nhận hợp quy có các nghĩa vụ sau đây:  a) Bảo đảm sự phù hợp của sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ, quá trình, môi trường với quy chuẩn kỹ thuật tương ứng;  b) Thể hiện đúng các thông tin đã ghi trong giấy chứng nhận hợp quy, bản công bố hợp quy trên sản phẩm, hàng hoá, bao gói của sản phẩm, hàng hoá, trong tài liệu về đối tượng đã được chứng nhận hợp quy, công bố hợp quy;  c) Cung cấp tài liệu chứng minh việc bảo đảm sự phù hợp của sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ, quá trình, môi trường với quy chuẩn kỹ thuật tương ứng theo yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền hoặc tổ chức chứng nhận sự phù hợp;  d) Tạm dừng việc cung cấp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ, quá trình không phù hợp với quy chuẩn kỹ thuật tương ứng theo quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền;  đ) Trả chi phí cho việc chứng nhận hợp quy. | **Điều 49. Quyền và nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân đề nghị chứng nhận hợp quy**  1. Tổ chức, cá nhân đề nghị chứng nhận hợp quy có các quyền sau đây:  a) Lựa chọn tổ chức chứng nhận sự phù hợp đã được chỉ định theo quy định tại khoản 3 Điều 47 của Luật này;  b) Được cấp giấy chứng nhận hợp quy cho sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ, quá trình, môi trường đã được chứng nhận hợp quy;  c) Sử dụng dấu hợp quy trên sản phẩm, hàng hoá, bao gói của sản phẩm, hàng hoá, trong tài liệu về sản phẩm, hàng hoá đã được chứng nhận hợp quy, công bố hợp quy;  d) Khiếu nại về kết quả chứng nhận hợp quy, vi phạm của tổ chức chứng nhận sự phù hợp đối với hợp đồng chứng nhận hợp quy.  2. Tổ chức, cá nhân đề nghị chứng nhận hợp quy có các nghĩa vụ sau đây:  a) Bảo đảm sự phù hợp của sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ, quá trình, môi trường với quy chuẩn kỹ thuật tương ứng;  b) Thể hiện đúng các thông tin đã ghi trong giấy chứng nhận hợp quy, bản công bố hợp quy trên sản phẩm, hàng hoá, bao gói của sản phẩm, hàng hoá, trong tài liệu về đối tượng đã được chứng nhận hợp quy, công bố hợp quy;  c) Cung cấp tài liệu chứng minh việc bảo đảm sự phù hợp của sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ, quá trình, môi trường với quy chuẩn kỹ thuật tương ứng theo yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền hoặc tổ chức chứng nhận sự phù hợp;  d) Tạm dừng việc cung cấp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ, quá trình không phù hợp với quy chuẩn kỹ thuật tương ứng theo quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền;  đ) Trả chi phí cho việc chứng nhận hợp quy. | **Điều 49. Quyền và nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân đề nghị chứng nhận hợp quy**  1. Tổ chức, cá nhân đề nghị chứng nhận hợp quy có các quyền sau đây:  a) Lựa chọn tổ chức chứng nhận sự phù hợp đã được chỉ định theo quy định tại khoản 3 Điều 47 của Luật này;  b) Được cấp giấy chứng nhận hợp quy cho sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ, quá trình, môi trường đã được chứng nhận hợp quy;  c) Sử dụng dấu hợp quy trên sản phẩm, hàng hoá, bao gói của sản phẩm, hàng hoá, trong tài liệu về sản phẩm, hàng hoá đã được chứng nhận hợp quy, công bố hợp quy;  d) Khiếu nại về kết quả chứng nhận hợp quy, vi phạm của tổ chức chứng nhận sự phù hợp đối với hợp đồng chứng nhận hợp quy.  2. Tổ chức, cá nhân đề nghị chứng nhận hợp quy có các nghĩa vụ sau đây:  a) Bảo đảm sự phù hợp của sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ, quá trình, môi trường với quy chuẩn kỹ thuật tương ứng;  b) Thể hiện đúng các thông tin đã ghi trong giấy chứng nhận hợp quy, bản công bố hợp quy trên sản phẩm, hàng hoá, bao gói của sản phẩm, hàng hoá, trong tài liệu về đối tượng đã được chứng nhận hợp quy, công bố hợp quy;  c) Cung cấp tài liệu chứng minh việc bảo đảm sự phù hợp của sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ, quá trình, môi trường với quy chuẩn kỹ thuật tương ứng theo yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền hoặc tổ chức chứng nhận sự phù hợp;  d) Tạm dừng việc cung cấp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ, quá trình không phù hợp với quy chuẩn kỹ thuật tương ứng theo quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền;  đ) Trả chi phí cho việc chứng nhận hợp quy. |
| **Mục 4. TỔ CHỨC CHỨNG NHẬN SỰ PHÙ HỢP** | **Mục 4. TỔ CHỨC ĐÁNH GIÁ SỰ PHÙ HỢP** | **Mục 4. TỔ CHỨC ĐÁNH GIÁ SỰ PHÙ HỢP** |
| **Điều 50. Các tổ chức chứng nhận sự phù hợp** | **Điều 50. Các tổ chức đánh giá sự phù hợp** | **Điều 50. Các tổ chức đánh giá sự phù hợp** |
| 1. Đơn vị sự nghiệp hoạt động dịch vụ kỹ thuật.  2. Doanh nghiệp.  3. Chi nhánh của tổ chức chứng nhận nước ngoài tại Việt Nam. | *1. Tổ chức đánh giá sự phù hợp trong nước, bao gồm:*  *a) Đơn vị sự nghiệp công lập và đơn vị sự nghiệp ngoài công lập;*  *b) Doanh nghiệp.*  *2. Tổ chức đánh giá sự phù hợp nước ngoài được thành lập, hoạt động tại Việt Nam.*  *3. Tổ chức đánh giá sự phù hợp thành lập tại nước ngoài.* | *1. Tổ chức đánh giá sự phù hợp trong nước, bao gồm:*  *a) Đơn vị sự nghiệp công lập và đơn vị sự nghiệp ngoài công lập;*  *b) Doanh nghiệp.*  *2. Tổ chức đánh giá sự phù hợp nước ngoài được thành lập, hoạt động tại Việt Nam.* |
| **Điều 51. Điều kiện hoạt động của tổ chức chứng nhận sự phù hợp** | **Điều 51. Điều kiện hoạt động của tổ chức đánh giá sự phù hợp** | **Điều 51. Điều kiện hoạt động của tổ chức đánh giá sự phù hợp** |
| Tổ chức chứng nhận sự phù hợp phải đáp ứng các điều kiện sau đây:  1. Có bộ máy tổ chức và năng lực đáp ứng yêu cầu của tiêu chuẩn quốc gia, tiêu chuẩn quốc tế đối với tổ chức chứng nhận sự phù hợp;  2. Thiết lập và duy trì hệ thống quản lý phù hợp với yêu cầu của tiêu chuẩn quốc gia, tiêu chuẩn quốc tế;  3. Đăng ký hoạt động chứng nhận hợp chuẩn, chứng nhận hợp quy tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền. | 1. Tổ chức *đánh giá sự phù hợp trong nước và tổ chức đánh giá sự phù hợp nước ngoài được thành lập, hoạt động tại Việt Nam* phải đáp ứng các điều kiện sau đây:  a) Có bộ máy tổ chức và năng lực đáp ứng yêu cầu của tiêu chuẩn quốc gia, tiêu chuẩn quốc tế đối với tổ chức đánh giá sự phù hợp;  b) Thiết lập và duy trì hệ thống quản lý phù hợp với yêu cầu của tiêu chuẩn quốc gia, tiêu chuẩn quốc tế;  c) Đăng ký hoạt động đánh giá sự phù hợp tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền.  *d) Đáp ứng các điều kiện khác đối với ngành nghề kinh doanh có điều kiện theo quy định pháp luật liên quan* | **1. Tổ chức đánh giá sự phù hợp phải đáp ứng các điều kiện sau đây:**  a) Có bộ máy tổ chức và năng lực đáp ứng yêu cầu của tiêu chuẩn quốc gia, tiêu chuẩn quốc tế đối với tổ chức đánh giá sự phù hợp;  b) Thiết lập và duy trì hệ thống quản lý phù hợp với yêu cầu của tiêu chuẩn quốc gia, tiêu chuẩn quốc tế;  c) Đăng ký hoạt động đánh giá sự phù hợp tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền.  *d) Đáp ứng các điều kiện khác đối với ngành nghề kinh doanh có điều kiện theo quy định pháp luật liên quan.* |
|  | *2. Tổ chức đánh giá sự phù hợp thành lập tại nước ngoài được thực hiện hoạt động đánh giá sự phù hợp ở Việt Nam phải đáp ứng các điều kiện sau đây:*  *a) Là tổ chức thuộc quốc gia thành viên tham gia Hiệp định thương mại tự do mà Việt Nam là thành viên;*  *b) Đáp ứng yêu cầu tại Hiệp định thương mại tự do mà Việt Nam là thành viên.* | **Bỏ khoản này.** |
|  | *3. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.* | *2. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.* |
| **Điều 52. Quyền và nghĩa vụ của tổ chức chứng nhận sự phù hợp** | **Điều 52. Quyền và nghĩa vụ của tổ chức *đánh giá* sự phù hợp** | **Điều 52. Quyền và nghĩa vụ của tổ chức *đánh giá* sự phù hợp** |
| 1. Tổ chức chứng nhận sự phù hợp có các quyền sau đây: | *1. Quyền của tổ chức đánh giá sự phù hợp* | *1. Quyền của tổ chức đánh giá sự phù hợp* |
| a) Cấp giấy chứng nhận hợp chuẩn hoặc giấy chứng nhận hợp quy cho sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ, quá trình, môi trường phù hợp với tiêu chuẩn hoặc quy chuẩn kỹ thuật; | *a) Tiến hành các hoạt động đánh giá sự phù hợp trên cơ sở đề nghị, thỏa thuận với tổ chức, cá nhân đề nghị đánh giá sự phù hợp trong lĩnh vực đã đăng ký hoạt động hoặc được cơ quan nhà nước có thẩm quyền chỉ định* | *a) Tiến hành các hoạt động đánh giá sự phù hợp trên cơ sở đề nghị, thỏa thuận với tổ chức, cá nhân đề nghị đánh giá sự phù hợp trong lĩnh vực đã đăng ký hoạt động hoặc được cơ quan nhà nước có thẩm quyền chỉ định* |
| b) Giao quyền sử dụng dấu hợp chuẩn hoặc dấu hợp quy cho tổ chức, cá nhân có sản phẩm, hàng hoá đã được chứng nhận hợp chuẩn hoặc chứng nhận hợp quy; | *b) Được thanh toán chi phí theo thoả thuận với các tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh sản phẩm, hàng hóa có nhu cầu đánh giá sự phù hợp hoặc theo yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.* | *b) Được thanh toán chi phí theo thoả thuận với các tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh sản phẩm, hàng hóa có nhu cầu đánh giá sự phù hợp hoặc theo yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.* |
| c) Thu hồi giấy chứng nhận hợp chuẩn hoặc giấy chứng nhận hợp quy, quyền sử dụng dấu hợp chuẩn hoặc dấu hợp quy đã cấp. | *c) Cấp, cấp lại, mở rộng, thu hẹp phạm vi hoặc tạm đình chỉ, thu hồi giấy chứng nhận sự phù hợp, quyền sử dụng dấu hợp chuẩn, dấu hợp quy đã cấp cho các đối tượng được đánh giá sự phù hợp tương ứng.* | *c) Cấp, cấp lại, mở rộng, thu hẹp phạm vi hoặc tạm đình chỉ, thu hồi giấy chứng nhận sự phù hợp, quyền sử dụng dấu hợp chuẩn, dấu hợp quy đã cấp cho các đối tượng được đánh giá sự phù hợp tương ứng.* |
|  | *d) Từ chối cung cấp thông tin liên quan đến kết quả đánh giá sự phù hợp cho bên thứ ba, trừ trường hợp được cơ quan nhà nước có thẩm quyền yêu cầu.* | *d) Từ chối cung cấp thông tin liên quan đến kết quả đánh giá sự phù hợp cho bên thứ ba, trừ trường hợp được cơ quan nhà nước có thẩm quyền yêu cầu.* |
|  | *đ) Được cơ quan nhà nước có thẩm quyền thừa nhận kết quả đánh giá sự phù hợp theo quy định của pháp luật.* | *đ) Được cơ quan nhà nước có thẩm quyền thừa nhận kết quả đánh giá sự phù hợp theo quy định của pháp luật.* |
|  | *e) Thu chi phí từ hoạt động đánh giá sự phù hợp.* | *e) Thu chi phí từ hoạt động đánh giá sự phù hợp.* |
|  | *g) Các quyền khác theo quy định của pháp luật* | *g) Các quyền khác theo quy định của pháp luật* |
| 2. Tổ chức chứng nhận sự phù hợp có các nghĩa vụ sau đây: | *2. Nghĩa vụ của tổ chức đánh giá sự phù hợp* | *2. Nghĩa vụ của tổ chức đánh giá sự phù hợp* |
| a) Thực hiện chứng nhận hợp chuẩn hoặc chứng nhận hợp quy theo lĩnh vực đã đăng ký trên cơ sở hợp đồng ký kết với tổ chức, cá nhân đề nghị chứng nhận; | *a) Đáp ứng điều kiện theo quy định tại Điều 51 của Luật này.* | *a) Đáp ứng điều kiện theo quy định tại Điều 51 của Luật này.* |
| b) Bảo đảm tính khách quan và công bằng trong hoạt động chứng nhận hợp chuẩn hoặc chứng nhận hợp quy; không được thực hiện hoạt động tư vấn cho tổ chức, cá nhân đề nghị chứng nhận; | *b) Cung cấp kết quả đánh giá sự phù hợp cho đối tượng được đánh giá sự phù hợp tương ứng.* | *b) Cung cấp kết quả đánh giá sự phù hợp cho đối tượng được đánh giá sự phù hợp tương ứng.* |
| c) Bảo mật các thông tin thu thập được trong quá trình tiến hành hoạt động chứng nhận; | *c) Không được từ chối cung cấp dịch vụ khi không có lý do chính đáng.* | *c) Không được từ chối cung cấp dịch vụ khi không có lý do chính đáng.* |
| d) Giám sát đối tượng đã được chứng nhận nhằm bảo đảm duy trì sự phù hợp của đối tượng đã được chứng nhận với tiêu chuẩn hoặc quy chuẩn kỹ thuật tương ứng; | *d) Bảo mật các thông tin, số liệu, kết quả đánh giá sự phù hợp của tổ chức được đánh giá sự phù hợp, trừ trường hợp cơ quan nhà nước có thẩm quyền yêu cầu theo quy định của pháp luật.* | *d) Bảo mật các thông tin, số liệu, kết quả đánh giá sự phù hợp của tổ chức được đánh giá sự phù hợp, trừ trường hợp cơ quan nhà nước có thẩm quyền yêu cầu theo quy định của pháp luật.* |
| đ) Chịu trách nhiệm trước pháp luật về hoạt động của mình; | *đ) Bảo đảm công khai, minh bạch, độc lập, khách quan, chính xác và không phân biệt đối xử về xuất xứ hàng hóa và tổ chức, cá nhân có hoạt động liên quan đến tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật.* | *đ) Bảo đảm công khai, minh bạch, độc lập, khách quan, chính xác và không phân biệt đối xử về xuất xứ hàng hóa và tổ chức, cá nhân có hoạt động liên quan đến tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật.* |
| e) Thông báo rộng rãi trên các phương tiện thông tin đại chúng về việc thu hồi giấy chứng nhận và quyền sử dụng dấu hợp chuẩn, dấu hợp quy. | *e) Tuân thủ trình tự, thủ tục đánh giá sự phù hợp theo quy định của pháp luật về tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật.* | *e) Tuân thủ trình tự, thủ tục đánh giá sự phù hợp theo quy định của pháp luật về tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật.* |
|  | *g) Thông báo công khai trên các phương tiện thông tin về việc cấp, cấp lại, mở rộng, thu hẹp phạm vi hoặc tạm đình chỉ, thu hồi giấy xác nhận sự phù hợp và quyền sử dụng dấu hợp chuẩn, dấu hợp quy.* | *g) Thông báo công khai trên các phương tiện thông tin về việc cấp, cấp lại, mở rộng, thu hẹp phạm vi hoặc tạm đình chỉ, thu hồi giấy xác nhận sự phù hợp và quyền sử dụng dấu hợp chuẩn, dấu hợp quy.* |
|  | *i) Chịu trách nhiệm trước pháp luật về kết quả đánh giá sự phù hợp.* | *i) Chịu trách nhiệm trước pháp luật về kết quả đánh giá sự phù hợp.* |
|  | *k) Bồi thường thiệt hại phát sinh cho tổ chức, cá nhân yêu cầu đánh giá sự phù hợp theo quy định của pháp luật về dân sự trong trường hợp cung cấp sai kết quả đánh giá sự phù hợp.* | *k) Bồi thường thiệt hại phát sinh cho tổ chức, cá nhân yêu cầu đánh giá sự phù hợp theo quy định của pháp luật về dân sự trong trường hợp cung cấp sai kết quả đánh giá sự phù hợp.* |
|  | *l) Tổ chức đánh giá sự phù hợp được quy định tại khoản 2 Điều 51 có trách nhiệm báo cáo kết quả thực hiện đánh giá sự phù hợp tại Việt Nam về Bộ Khoa học và Công nghệ.* | *l) Tổ chức đánh giá sự phù hợp được quy định tại khoản 2 Điều 51 có trách nhiệm báo cáo kết quả thực hiện đánh giá sự phù hợp tại Việt Nam về Bộ Khoa học và Công nghệ.* |
|  | *m) Các nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật.* | *m) Các nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật.* |
| **Mục 5. CÔNG NHẬN, THỪA NHẬN LẨN NHAU** | **Mục 5. CÔNG NHẬN, THỪA NHẬN LẨN NHAU** | **Mục 5. CÔNG NHẬN, THỪA NHẬN LẨN NHAU** |
| **Điều 53. Hoạt động công nhận** | **Điều 53. Hoạt động công nhận** | **Điều 53. Hoạt động công nhận** |
| 1. Hoạt động công nhận được tiến hành đối với các tổ chức sau đây:  a) Phòng thử nghiệm;  b) Phòng hiệu chuẩn;  c) Tổ chức chứng nhận sự phù hợp;  d) Tổ chức giám định. | 1. Hoạt động công nhận được tiến hành đối với các tổ chức sau đây:  a) Tổ chức thử nghiệm;  b) Tổ chức hiệu chuẩn;  c) Tổ chức chứng nhận (hệ thống quản lý, năng lực cá nhân, sản phẩm, quá trình và dịch vụ);  d) Tổ chức giám định;  *đ) Tổ chức kiểm định;*  *e) Tổ chức sản xuất mẫu chuẩn;*  *g) Tổ chức cung cấp thử nghiệm thành thạo;*  *h) Phòng xét nghiệm y tế;*  *i) Tổ chức có hoạt động xác nhận giá trị sử dụng;*  *k) Tổ chức có hoạt động kiểm tra xác nhận;*  *l) Các tổ chức đánh giá sự phù hợp khác có liên quan: tổ chức kiểm nghiệm thuốc; tổ chức kiểm nghiệm thực phẩm; tổ chức kiểm định kỹ thuật an toàn lao động; tổ chức xét nghiệm thú y.* | 1. Hoạt động công nhận được tiến hành đối với các tổ chức sau đây:  a) Tổ chức thử nghiệm;  b) Tổ chức giám định;  *c) Tổ chức xác nhận giá trị sử dụng;*  *d) Tổ chức kiểm tra xác nhận;*  đ) Tổ chức chứng nhận;  ***e) Các tổ chức đánh giá sự phù hợp khác được pháp luật chuyên ngành quy định.*** |
| **Điều 54. Tổ chức công nhận**  1. Tổ chức công nhận là đơn vị sự nghiệp khoa học thực hiện đánh giá, công nhận năng lực của các tổ chức quy định tại khoản 1 Điều 53 của Luật này.  2. Tổ chức công nhận phải đáp ứng các điều kiện sau đây:  a) Có bộ máy tổ chức và năng lực đáp ứng yêu cầu của tiêu chuẩn quốc gia, tiêu chuẩn quốc tế đối với tổ chức công nhận; được tổ chức công nhận quốc tế hoặc tổ chức công nhận khu vực thừa nhận;  b) Hoạt động phù hợp với yêu cầu của tiêu chuẩn quốc gia, tiêu chuẩn quốc tế đối với tổ chức công nhận;  c) Thiết lập và duy trì hệ thống quản lý phù hợp với yêu cầu của tiêu chuẩn quốc gia, tiêu chuẩn quốc tế;  d) Hoạt động độc lập, khách quan.  3. Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định về tổ chức và hoạt động của tổ chức công nhận. | **Điều 54. Tổ chức công nhận**  1. Tổ chức công nhận là *tổ chức khoa học và công nghệ* thực hiện đánh giá, công nhận năng lực của các tổ chức quy định tại khoản 1 Điều 53 của Luật này.  2. Tổ chức công nhận phải đáp ứng các điều kiện sau đây:  a) Có bộ máy tổ chức và năng lực đáp ứng yêu cầu của tiêu chuẩn quốc gia, tiêu chuẩn quốc tế đối với tổ chức công nhận; được tổ chức công nhận quốc tế hoặc tổ chức công nhận khu vực thừa nhận;  b) Hoạt động phù hợp với yêu cầu của tiêu chuẩn quốc gia, tiêu chuẩn quốc tế đối với tổ chức công nhận;  c) Thiết lập và duy trì hệ thống quản lý phù hợp với yêu cầu của tiêu chuẩn quốc gia, tiêu chuẩn quốc tế;  d) Hoạt động độc lập, khách quan.  3. Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định về tổ chức và hoạt động của tổ chức công nhận. | **Điều 54. Tổ chức công nhận**  1. Tổ chức công nhận là *tổ chức khoa học và công nghệ* thực hiện đánh giá, công nhận năng lực của các tổ chức quy định tại khoản 1 Điều 53 của Luật này.  2. Tổ chức công nhận phải đáp ứng các điều kiện sau đây:  a) Có bộ máy tổ chức và năng lực đáp ứng yêu cầu của tiêu chuẩn quốc gia, tiêu chuẩn quốc tế đối với tổ chức công nhận; được tổ chức công nhận quốc tế hoặc tổ chức công nhận khu vực thừa nhận;  b) Hoạt động phù hợp với yêu cầu của tiêu chuẩn quốc gia, tiêu chuẩn quốc tế đối với tổ chức công nhận;  c) Thiết lập và duy trì hệ thống quản lý phù hợp với yêu cầu của tiêu chuẩn quốc gia, tiêu chuẩn quốc tế;  d) Hoạt động độc lập, khách quan.  3. Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định về tổ chức và hoạt động của tổ chức công nhận. |
| **Điều 55. Quyền và nghĩa vụ của tổ chức công nhận**  1. Tổ chức công nhận có các quyền sau đây:  a) Cấp chứng chỉ công nhận cho tổ chức quy định tại khoản 1 Điều 53 của Luật này;  b) Thu hồi chứng chỉ công nhận.  2. Tổ chức công nhận có các nghĩa vụ sau đây:  a) Thực hiện việc công nhận trên cơ sở đề nghị công nhận của tổ chức, cá nhân;  b) Bảo đảm tính khách quan và công bằng trong hoạt động công nhận; không được thực hiện hoạt động tư vấn cho tổ chức đề nghị công nhận quy định tại khoản 1 Điều 53 của Luật này;  c) Bảo mật các thông tin thu thập được trong quá trình tiến hành hoạt động công nhận;  d) Giám sát tổ chức được công nhận nhằm bảo đảm duy trì năng lực của tổ chức được công nhận phù hợp với tiêu chuẩn tương ứng;  đ) Chịu trách nhiệm trước pháp luật về hoạt động của mình. | **Điều 55. Quyền và nghĩa vụ của tổ chức công nhận**  1. Tổ chức công nhận có các quyền sau đây:  a) Cấp chứng chỉ công nhận cho tổ chức quy định tại khoản 1 Điều 53 của Luật này;  b) Thu hồi chứng chỉ công nhận.  2. Tổ chức công nhận có các nghĩa vụ sau đây:  a) Thực hiện việc công nhận trên cơ sở đề nghị công nhận của tổ chức, cá nhân;  b) Bảo đảm tính khách quan và công bằng trong hoạt động công nhận; không được thực hiện hoạt động tư vấn cho tổ chức đề nghị công nhận quy định tại khoản 1 Điều 53 của Luật này;  c) Bảo mật các thông tin thu thập được trong quá trình tiến hành hoạt động công nhận;  d) Giám sát tổ chức được công nhận nhằm bảo đảm duy trì năng lực của tổ chức được công nhận phù hợp với tiêu chuẩn tương ứng;  đ) Chịu trách nhiệm trước pháp luật về hoạt động của mình. | **Điều 55. Quyền và nghĩa vụ của tổ chức công nhận**  1. Tổ chức công nhận có các quyền sau đây:  a) Cấp chứng chỉ công nhận cho tổ chức quy định tại khoản 1 Điều 53 của Luật này;  b) Thu hồi chứng chỉ công nhận.  2. Tổ chức công nhận có các nghĩa vụ sau đây:  a) Thực hiện việc công nhận trên cơ sở đề nghị công nhận của tổ chức, cá nhân;  b) Bảo đảm tính khách quan và công bằng trong hoạt động công nhận; không được thực hiện hoạt động tư vấn cho tổ chức đề nghị công nhận quy định tại khoản 1 Điều 53 của Luật này;  c) Bảo mật các thông tin thu thập được trong quá trình tiến hành hoạt động công nhận;  d) Giám sát tổ chức được công nhận nhằm bảo đảm duy trì năng lực của tổ chức được công nhận phù hợp với tiêu chuẩn tương ứng;  đ) Chịu trách nhiệm trước pháp luật về hoạt động của mình. |
| **Điều 56. Quyền và nghĩa vụ của tổ chức được công nhận**  1. Tổ chức được công nhận có các quyền sau đây:  a) Được đề nghị cơ quan nhà nước có thẩm quyền sử dụng kết quả hoạt động đánh giá sự phù hợp về chứng nhận, thử nghiệm, hiệu chuẩn, giám định đã được công nhận phục vụ yêu cầu quản lý nhà nước;  b) Khiếu nại về kết quả công nhận, vi phạm của tổ chức công nhận đối với cam kết thực hiện việc công nhận;  c) Tổ chức chứng nhận sự phù hợp quy định tại điểm c khoản 1 Điều 53 của Luật này còn có các quyền quy định tại khoản 1 Điều 52 của Luật này.  2. Tổ chức được công nhận có các nghĩa vụ sau đây:  a) Bảo đảm bộ máy tổ chức và năng lực đã được công nhận phù hợp với yêu cầu của tiêu chuẩn quốc gia, tiêu chuẩn quốc tế tương ứng;  b) Duy trì hệ thống quản lý phù hợp với yêu cầu của tiêu chuẩn quốc gia, tiêu chuẩn quốc tế tương ứng;  c) Bảo đảm tính khách quan, công bằng trong hoạt động đánh giá sự phù hợp;  d) Tổ chức chứng nhận sự phù hợp quy định tại điểm c khoản 1 Điều 53 của Luật này còn phải thực hiện nghĩa vụ quy định tại khoản 2 Điều 52 của Luật này;  đ) Trả chi phí cho việc công nhận. | **Điều 56. Quyền và nghĩa vụ của tổ chức được công nhận**  1. Tổ chức được công nhận có các quyền sau đây:  a) Được đề nghị cơ quan nhà nước có thẩm quyền sử dụng kết quả hoạt động đánh giá sự phù hợp về chứng nhận, thử nghiệm, hiệu chuẩn, giám định đã được công nhận phục vụ yêu cầu quản lý nhà nước;  b) Khiếu nại về kết quả công nhận, vi phạm của tổ chức công nhận đối với cam kết thực hiện việc công nhận;  c) Tổ chức chứng nhận sự phù hợp quy định tại điểm c khoản 1 Điều 53 của Luật này còn có các quyền quy định tại khoản 1 Điều 52 của Luật này.  2. Tổ chức được công nhận có các nghĩa vụ sau đây:  a) Bảo đảm bộ máy tổ chức và năng lực đã được công nhận phù hợp với yêu cầu của tiêu chuẩn quốc gia, tiêu chuẩn quốc tế tương ứng;  b) Duy trì hệ thống quản lý phù hợp với yêu cầu của tiêu chuẩn quốc gia, tiêu chuẩn quốc tế tương ứng;  c) Bảo đảm tính khách quan, công bằng trong hoạt động đánh giá sự phù hợp;  d) Tổ chức chứng nhận sự phù hợp quy định tại điểm c khoản 1 Điều 53 của Luật này còn phải thực hiện nghĩa vụ quy định tại khoản 2 Điều 52 của Luật này;  đ) Trả chi phí cho việc công nhận. | **Điều 56. Quyền và nghĩa vụ của tổ chức được công nhận**  1. Tổ chức được công nhận có các quyền sau đây:  a) Được đề nghị cơ quan nhà nước có thẩm quyền sử dụng kết quả hoạt động đánh giá sự phù hợp về chứng nhận, thử nghiệm, hiệu chuẩn, giám định đã được công nhận phục vụ yêu cầu quản lý nhà nước;  b) Khiếu nại về kết quả công nhận, vi phạm của tổ chức công nhận đối với cam kết thực hiện việc công nhận;  c) Tổ chức chứng nhận sự phù hợp quy định tại điểm c khoản 1 Điều 53 của Luật này còn có các quyền quy định tại khoản 1 Điều 52 của Luật này.  2. Tổ chức được công nhận có các nghĩa vụ sau đây:  a) Bảo đảm bộ máy tổ chức và năng lực đã được công nhận phù hợp với yêu cầu của tiêu chuẩn quốc gia, tiêu chuẩn quốc tế tương ứng;  b) Duy trì hệ thống quản lý phù hợp với yêu cầu của tiêu chuẩn quốc gia, tiêu chuẩn quốc tế tương ứng;  c) Bảo đảm tính khách quan, công bằng trong hoạt động đánh giá sự phù hợp;  d) Tổ chức chứng nhận sự phù hợp quy định tại điểm c khoản 1 Điều 53 của Luật này còn phải thực hiện nghĩa vụ quy định tại khoản 2 Điều 52 của Luật này;  đ) Trả chi phí cho việc công nhận. |
| **Điều 57. Thoả thuận thừa nhận lẫn nhau** | **Điều 57. Thoả thuận thừa nhận lẫn nhau, thừa nhận đơn phương kết quả đánh giá sự phù hợp** | **Điều 57. Thoả thuận thừa nhận lẫn nhau, thừa nhận đơn phương kết quả đánh giá sự phù hợp** |
| 1. Thoả thuận thừa nhận lẫn nhau bao gồm:  a) Việc Việt Nam và các quốc gia, vùng lãnh thổ thừa nhận kết quả đánh giá sự phù hợp của nhau được thực hiện theo điều ước quốc tế mà Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên;  b) Việc tổ chức đánh giá sự phù hợp của Việt Nam và tổ chức đánh giá sự phù hợp của các quốc gia, vùng lãnh thổ thừa nhận kết quả đánh giá sự phù hợp của nhau được thực hiện trên cơ sở thoả thuận giữa các bên. | *1. Thoả thuận thừa nhận lẫn nhau*  *a) Thoả thuận thừa nhận lẫn nhau bao gồm:*  *a1) Việc Việt Nam và các quốc gia, vùng lãnh thổ thừa nhận kết quả đánh giá sự phù hợp của nhau được thực hiện theo điều ước quốc tế mà Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên;*  *a2) Việc tổ chức đánh giá sự phù hợp, tổ chức công nhận của Việt Nam và tổ chức đánh giá sự phù hợp, tổ chức công nhận của các quốc gia, vùng lãnh thổ thừa nhận kết quả đánh giá sự phù hợp của nhau được thực hiện trên cơ sở thoả thuận giữa các bên.*  *b) Bộ, cơ quan ngang bộ chủ trì, phối hợp Bộ Khoa học và Công nghệ và các cơ quan có liên quan tổ chức thực hiện các thỏa thuận thừa nhận lẫn nhau quy định tại khoản 1 Điều này theo chức năng, nhiệm vụ được giao.* | 1. Thoả thuận thừa nhận lẫn nhau  *a) Thoả thuận thừa nhận lẫn nhau bao gồm:*  *a1) Việc Việt Nam và các quốc gia, vùng lãnh thổ thừa nhận kết quả đánh giá sự phù hợp của nhau được thực hiện theo điều ước quốc tế mà Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên;*  *a2) Việc tổ chức đánh giá sự phù hợp, tổ chức công nhận của Việt Nam và tổ chức đánh giá sự phù hợp, tổ chức công nhận của các quốc gia, vùng lãnh thổ thừa nhận kết quả đánh giá sự phù hợp của nhau được thực hiện trên cơ sở thoả thuận giữa các bên.*  *b) Bộ, cơ quan ngang bộ chủ trì, phối hợp Bộ Khoa học và Công nghệ và các cơ quan có liên quan tổ chức thực hiện các thỏa thuận thừa nhận lẫn nhau quy định tại khoản 1 Điều này theo chức năng, nhiệm vụ được giao.* |
| 2. Bộ Khoa học và Công nghệ chủ trì, phối hợp với bộ, cơ quan ngang bộcó liên quan tổ chức thực hiện các thoả thuận thừa nhận lẫn nhau quy định tại khoản 1 Điều này. | *2. Thừa nhận đơn phương kết quả đánh giá sự phù hợp*  *a) Cơ quan quản lý nhà nước xem xét, quyết định việc thừa nhận đơn phương kết quả đánh giá sự phù hợp của tổ chức đánh giá sự phù hợp quốc tế, nước ngoài để phục vụ hoạt động quản lý nhà nước.*  *b) Kết quả đánh giá sự phù hợp phải được thực hiện bởi tổ chức đánh giá sự phù hợp quốc tế, nước ngoài được một trong các tổ chức công nhận là thành viên ký thỏa thuận thừa nhận lẫn nhau của Tổ chức Công nhận các phòng thử nghiệm Quốc tế (ILAC), Diễn đàn Công nhận Quốc tế (IAF), Tổ chức hợp tác Công nhận khu vực Châu Á Thái Bình Dương (APAC) đánh giá và công nhận về năng lực đáp ứng tiêu chuẩn quốc tế, tiêu chuẩn quốc gia tương ứng* | *2. Thừa nhận đơn phương kết quả đánh giá sự phù hợp*  *a) Cơ quan quản lý nhà nước xem xét, quyết định việc thừa nhận đơn phương kết quả đánh giá sự phù hợp của tổ chức đánh giá sự phù hợp quốc tế, nước ngoài để phục vụ hoạt động quản lý nhà nước.*  *b) Kết quả đánh giá sự phù hợp phải được thực hiện bởi tổ chức đánh giá sự phù hợp quốc tế, nước ngoài được một trong các tổ chức công nhận là thành viên ký thỏa thuận thừa nhận lẫn nhau của Tổ chức Công nhận các phòng thử nghiệm Quốc tế (ILAC), Diễn đàn Công nhận Quốc tế (IAF), Tổ chức hợp tác Công nhận khu vực Châu Á Thái Bình Dương (APAC) đánh giá và công nhận về năng lực đáp ứng tiêu chuẩn quốc tế, tiêu chuẩn quốc gia tương ứng.* |
|  | *3. Chính phủ quy định chi tiết Điều này* | *3. Chính phủ quy định chi tiết Điều này* |
| **CHƯƠNG V. TRÁCH NHIỆM CỦA CƠ QUAN, TỔ CHỨC, CÁ NHÂN HOẠT ĐỘNG TRONG LĨNH VỰC TIÊU CHUẨN VÀ LĨNH VỰC QUY CHUẨN KỸ THUẬT** | **CHƯƠNG V. TRÁCH NHIỆM CỦA CƠ QUAN, TỔ CHỨC, CÁ NHÂN HOẠT ĐỘNG TRONG LĨNH VỰC TIÊU CHUẨN VÀ LĨNH VỰC QUY CHUẨN KỸ THUẬT** | ***Chương V. BẢO ĐẢM NGUỒN LỰC ĐIỀU KIỆN CHO HOẠT ĐỘNG QUẢN LÝ HOẠT ĐỘNG TRONG LĨNH VỰC TIÊU CHUẨN VÀ HOẠT ĐỘNG TRONG TRONG LĨNH VỰC QUY CHUẨN KỸ THUẬT*** |
| **Điều 58. Trách nhiệm của Chính phủ**  Chính phủ thống nhất quản lý nhà nước về hoạt động trong lĩnh vực tiêu chuẩn và lĩnh vực quy chuẩn kỹ thuật. | **Điều 58. Trách nhiệm của Chính phủ**  Chính phủ thống nhất quản lý nhà nước về hoạt động trong lĩnh vực tiêu chuẩn và lĩnh vực quy chuẩn kỹ thuật. | ***Điều 58. Nguồn kinh phí xây dựng tiêu chuẩn***  ***1. Nguồn kinh phí xây dựng tiêu chuẩn quốc gia bao gồm:***  ***a) Ngân sách nhà nước cấp theo dự toán ngân sách hằng năm được duyệt;***  ***b) Các khoản hỗ trợ tự nguyện của tổ chức, cá nhân trong nước, tổ chức, cá nhân nước ngoài;***  ***c) Các nguồn thu hợp pháp khác.***  ***2. Nguồn kinh phí xây dựng tiêu chuẩn cơ sở do tổ chức, cá nhân tự trang trải và được tính là chi phí hợp lý.***  ***3. Chính phủ quy định việc quản lý, sử dụng kinh phí xây dựng tiêu chuẩn quốc gia; định mức kinh tế - kĩ thuật xây dựng tiêu chuẩn quốc gia phù hợp điều kiện thực tiễn.*** |
| **Điều 59. Trách nhiệm của Bộ Khoa học và Công nghệ**  1. Bộ Khoa học và Công nghệ chịu trách nhiệm trước Chính phủ thực hiện thống nhất quản lý nhà nước về hoạt động trong lĩnh vực tiêu chuẩn và lĩnh vực quy chuẩn kỹ thuật.  2. Bộ Khoa học và Công nghệ có trách nhiệm sau đây:  a) Xây dựng, ban hành hoặc trình cơ quan nhà nước, người có thẩm quyền ban hành và tổ chức thực hiện chính sách, chiến lược về hoạt động trong lĩnh vực tiêu chuẩn và lĩnh vực quy chuẩn kỹ thuật; tổ chức lập và phê duyệt quy hoạch, kế hoạch xây dựng tiêu chuẩn quốc gia và quy chuẩn kỹ thuật quốc gia thuộc lĩnh vực được phân công quản lý;  b) Xây dựng, ban hành hoặc trình cơ quan nhà nước, người có thẩm quyền ban hành văn bản quy phạm pháp luật về tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật và tổ chức thực hiện văn bản đó;  c) Thẩm định và công bố tiêu chuẩn quốc gia; tổ chức xây dựng và công bố tiêu chuẩn quốc gia thuộc lĩnh vực được phân công quản lý; ban hành quy chế tổ chức và hoạt động của ban kỹ thuật tiêu chuẩn quốc gia; hướng dẫn xây dựng và áp dụng tiêu chuẩn quốc gia; hướng dẫn xây dựng và công bố tiêu chuẩn cơ sở; hướng dẫn áp dụng tiêu chuẩn quốc tế, tiêu chuẩn khu vực, tiêu chuẩn nước ngoài;  d) Thẩm định quy chuẩn kỹ thuật quốc gia; hướng dẫn xây dựng quy chuẩn kỹ thuật; tổ chức xây dựng, ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia thuộc lĩnh vực được phân công quản lý;  đ) Quản lý và hướng dẫn hoạt động đánh giá sự phù hợp;  e) Xây dựng và phát triển nguồn nhân lực cho hoạt động trong lĩnh vực tiêu chuẩn và lĩnh vực quy chuẩn kỹ thuật; tổ chức nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ về tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật;  g) Quản lý hoạt động hợp tác quốc tế về tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật;  h) Tổ chức và quản lý hoạt động của mạng lưới quốc gia thông báo và hỏi đáp về tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật và đánh giá sự phù hợp;  i) Tuyên truyền, phổ biến và tổ chức hướng dẫn thực hiện pháp luật về tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật; thực hiện thống kê về lĩnh vực tiêu chuẩn và lĩnh vực quy chuẩn kỹ thuật;  k) Kiểm tra, thanh tra việc chấp hành pháp luật về tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật; xử lý vi phạm theo quy định của pháp luật; giải quyết khiếu nại, tố cáo về hoạt động trong lĩnh vực tiêu chuẩn và lĩnh vực quy chuẩn kỹ thuật theo quy định của pháp luật về khiếu nại, tố cáo. | **Điều 59. Trách nhiệm của Bộ Khoa học và Công nghệ**  1. Bộ Khoa học và Công nghệ chịu trách nhiệm trước Chính phủ thực hiện thống nhất quản lý nhà nước về hoạt động trong lĩnh vực tiêu chuẩn và lĩnh vực quy chuẩn kỹ thuật.  2. Bộ Khoa học và Công nghệ có trách nhiệm sau đây:  a) Xây dựng, ban hành hoặc trình cơ quan nhà nước, người có thẩm quyền ban hành và tổ chức thực hiện chính sách, chiến lược về hoạt động trong lĩnh vực tiêu chuẩn, lĩnh vực quy chuẩn kỹ thuật phục vụ phát triển hạ tầng chất lượng quốc gia; tổ chức lập và phê duyệt kế hoạch xây dựng tiêu chuẩn quốc gia và quy chuẩn kỹ thuật quốc gia thuộc lĩnh vực được phân công quản lý;  *Xây dựng và triển khai Chiến lược Tiêu chuẩn hoá quốc gia;*  b) Xây dựng, ban hành hoặc trình cơ quan nhà nước, người có thẩm quyền ban hành văn bản quy phạm pháp luật về tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật và tổ chức thực hiện văn bản đó;  c) Thẩm định và công bố tiêu chuẩn quốc gia; tổ chức xây dựng và công bố tiêu chuẩn quốc gia thuộc lĩnh vực được phân công quản lý; ban hành quy chế tổ chức và hoạt động của ban kỹ thuật tiêu chuẩn quốc gia; hướng dẫn xây dựng và áp dụng tiêu chuẩn quốc gia; hướng dẫn xây dựng và công bố tiêu chuẩn cơ sở; hướng dẫn áp dụng tiêu chuẩn quốc tế, tiêu chuẩn khu vực, tiêu chuẩn nước ngoài;  d) Thẩm định quy chuẩn kỹ thuật quốc gia; hướng dẫn xây dựng quy chuẩn kỹ thuật; tổ chức xây dựng, ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia thuộc lĩnh vực được phân công quản lý;  *đ) Xây dựng, ban hành hoặc trình cơ quan nhà nước, người có thẩm quyền ban hành văn bản quản lý, hướng dẫn hoạt động đánh giá sự phù hợp, cơ quan tiêu chuẩn hoá quốc gia, tổ chức công nhận quốc gia;*  e) Xây dựng và phát triển nguồn nhân lực cho hoạt động trong lĩnh vực tiêu chuẩn và lĩnh vực quy chuẩn kỹ thuật; tổ chức nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ về tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật;  *e1) Xây dựng, quản lý, vận hành cơ sở dữ liệu quốc gia về tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật;*  *g) Đại diện của Việt Nam tham gia các tổ chức tiêu chuẩn hóa quốc tế, khu vực; quản lý hoạt động hợp tác quốc tế về tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật*  h) Tổ chức và quản lý hoạt động của mạng lưới quốc gia thông báo và hỏi đáp về tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật và đánh giá sự phù hợp;  i) Tuyên truyền, phổ biến và tổ chức hướng dẫn thực hiện pháp luật về tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật; thực hiện thống kê về lĩnh vực tiêu chuẩn và lĩnh vực quy chuẩn kỹ thuật;  k) Kiểm tra, thanh tra việc chấp hành pháp luật về tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật; xử lý vi phạm theo quy định của pháp luật; giải quyết khiếu nại, tố cáo về hoạt động trong lĩnh vực tiêu chuẩn và lĩnh vực quy chuẩn kỹ thuật theo quy định của pháp luật về khiếu nại, tố cáo;  *l. Phối hợp với Bộ Tài chính lập dự toán ngân sách hằng năm để bố trí kinh phí từ nguồn ngân sách nhà nước đảm bảo phục vụ hoạt động kiểm tra, thanh tra việc chấp hành pháp luật về tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật và các hoạt động hợp tác quốc tế, thực hiện nghĩa vụ thành viên chính thức của Việt Nam tại các tổ chức tiêu chuẩn hoá quốc tế, khu vực.*  *Việc bố trí kinh phí ngân sách nhà nước hằng năm được thực hiện theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước, phù hợp với khả năng cân đối của ngân sách nhà nước;*  *m. Phối hợp với Bộ Quốc phòng, Bộ Công an, Bộ Tài chính và các bộ ngành liên quan tìm kiếm, chuyển giao, khai thác tiêu chuẩn quốc tế, khu vực, nước ngoài để phục vụ quốc phòng, an ninh.* | ***Điều 59. Nguồn kinh phí xây dựng quy chuẩn kỹ thuật***  ***1. Nguồn kinh phí xây dựng quy chuẩn kỹ thuật bao gồm:***  ***a) Ngân sách nhà nước cấp theo dự toán ngân sách hằng năm được duyệt;***  ***b) Các khoản hỗ trợ tự nguyện của tổ chức, cá nhân trong nước, tổ chức, cá nhân nước ngoài.***  ***2. Chính phủ quy định việc quản lý, sử dụng kinh phí xây dựng quy chuẩn kỹ thuật; định mức kinh tế - kĩ thuật xây dựng quy chuẩn kỹ thuật phù hợp điều kiện thực tiễn.*** |
| **Điều 60. Trách nhiệm của bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ**  1. Bộ, cơ quan ngang bộ trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm sau đây:  a) Xây dựng, ban hành hoặc trình cơ quan nhà nước, người có thẩm quyền ban hành văn bản quy phạm pháp luật về tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật có liên quan;  b) Tổ chức lập và phê duyệt quy hoạch, kế hoạch xây dựng quy chuẩn kỹ thuật quốc gia; tổ chức xây dựng và ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia thuộc lĩnh vực được phân công quản lý;  c) Đề xuất quy hoạch, kế hoạch xây dựng tiêu chuẩn quốc gia; tổ chức xây dựng dự thảo tiêu chuẩn quốc gia thuộc ngành, lĩnh vực được phân công quản lý;  d) Quản lý việc xây dựng, ban hành quy chuẩn kỹ thuật địa phương; cho ý kiến về dự thảo quy chuẩn kỹ thuật địa phương;  đ) Quản lý hoạt động công bố hợp quy, chứng nhận hợp quy;  e) Thực hiện thống kê về hoạt động xây dựng, ban hành, áp dụng quy chuẩn kỹ thuật do mình ban hành;  g) Tham gia hoạt động hợp tác quốc tế về tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật;  h) Tuyên truyền, phổ biến, tổ chức hướng dẫn áp dụng tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật;  i) Kiểm tra, thanh tra về hoạt động trong lĩnh vực quy chuẩn kỹ thuật; xử lý vi phạm theo quy định của pháp luật;  k) Giải quyết khiếu nại, tố cáo về hoạt động trong lĩnh vực quy chuẩn kỹ thuật theo quy định của pháp luật về khiếu nại, tố cáo.  2. Cơ quan thuộc Chính phủ trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm sau đây:  a) Xây dựng và trình cơ quan nhà nước, người có thẩm quyền ban hành văn bản quy phạm pháp luật về tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật có liên quan;  b) Lập và trình cơ quan nhà nước, người có thẩm quyền phê duyệt quy hoạch, kế hoạch xây dựng quy chuẩn kỹ thuật quốc gia;  c) Tổ chức xây dựng dự thảo quy chuẩn kỹ thuật quốc gia; hướng dẫn xây dựng quy chuẩn kỹ thuật địa phương; cho ý kiến về dự thảo quy chuẩn kỹ thuật địa phương;  d) Đề xuất quy hoạch, kế hoạch xây dựng tiêu chuẩn quốc gia; tổ chức xây dựng dự thảo tiêu chuẩn quốc gia thuộc ngành, lĩnh vực được phân công quản lý;  đ) Tuyên truyền, phổ biến, tổ chức hướng dẫn áp dụng tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật;  e) Tham gia hoạt động hợp tác quốc tế về tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật;  g) Kiểm tra, thanh tra về hoạt động trong lĩnh vực quy chuẩn kỹ thuật; xử lý vi phạm theo quy định của pháp luật;  h) Giải quyết khiếu nại, tố cáo về hoạt động trong lĩnh vực quy chuẩn kỹ thuật theo quy định của pháp luật về khiếu nại, tố cáo. | **Điều 60. Trách nhiệm của bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ**  1. Bộ, cơ quan ngang bộ trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm sau đây:  a) Xây dựng, ban hành hoặc trình cơ quan nhà nước, người có thẩm quyền ban hành văn bản quy phạm pháp luật về tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật có liên quan;  b) Tổ chức lập và phê duyệt quy hoạch, kế hoạch xây dựng quy chuẩn kỹ thuật quốc gia; tổ chức xây dựng và ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia thuộc lĩnh vực được phân công quản lý đảm bảo kịp thời, đầy đủ các đối tượng phục vụ yêu cầu quản lý nhà nước và phát triển kinh tế - xã hội;  c) Đề xuất  kế hoạch xây dựng tiêu chuẩn quốc gia; tổ chức xây dựng dự thảo tiêu chuẩn quốc gia thuộc ngành, lĩnh vực được phân công quản lý đảm bảo kịp thời, đầy đủ các đối tượng phục vụ yêu cầu quản lý nhà nước và phát triển kinh tế - xã hội;  d) Quản lý việc xây dựng, ban hành quy chuẩn kỹ thuật địa phương; cho ý kiến về dự thảo quy chuẩn kỹ thuật địa phương;  đ) Quản lý hoạt động công bố hợp quy, chứng nhận hợp quy;  e) Thực hiện thống kê về hoạt động xây dựng, ban hành, áp dụng quy chuẩn kỹ thuật do mình ban hành;  g) Tham gia hoạt động hợp tác quốc tế về tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật;  h) Tuyên truyền, phổ biến, tổ chức hướng dẫn áp dụng tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật;  i) Kiểm tra, thanh tra về hoạt động trong lĩnh vực quy chuẩn kỹ thuật; xử lý vi phạm theo quy định của pháp luật;  k) Giải quyết khiếu nại, tố cáo về hoạt động trong lĩnh vực quy chuẩn kỹ thuật theo quy định của pháp luật về khiếu nại, tố cáo.  l) Phối hợp với Bộ Khoa học và Công nghệ thực hiện hoạt động thông báo, hỏi đáp về tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, quy trình đánh giá sự phù hợp thuộc lĩnh vực được phân công quản lý.  1a. Bộ Quốc phòng, Bộ Công an chủ trì, phối hợp với Bộ Khoa học và Công nghệ quy định cụ thể hoạt động trong lĩnh vực tiêu chuẩn và hoạt động trong lĩnh vực quy chuẩn kỹ thuật cho các đối tượng đặc thù thuộc lĩnh vực quốc phòng, an ninh, cơ yếu.  2. Cơ quan thuộc Chính phủ trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm sau đây:  a) Xây dựng và trình cơ quan nhà nước, người có thẩm quyền ban hành văn bản quy phạm pháp luật về tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật có liên quan;  b) Lập và trình cơ quan nhà nước, người có thẩm quyền phê duyệt quy hoạch, kế hoạch xây dựng quy chuẩn kỹ thuật quốc gia;  c) Tổ chức xây dựng dự thảo quy chuẩn kỹ thuật quốc gia; hướng dẫn xây dựng quy chuẩn kỹ thuật địa phương; cho ý kiến về dự thảo quy chuẩn kỹ thuật địa phương;  d) Đề xuất quy hoạch, kế hoạch xây dựng tiêu chuẩn quốc gia; tổ chức xây dựng dự thảo tiêu chuẩn quốc gia thuộc ngành, lĩnh vực được phân công quản lý;  đ) Tuyên truyền, phổ biến, tổ chức hướng dẫn áp dụng tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật;  e) Tham gia hoạt động hợp tác quốc tế về tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật;  g) Kiểm tra, thanh tra về hoạt động trong lĩnh vực quy chuẩn kỹ thuật; xử lý vi phạm theo quy định của pháp luật;  h) Giải quyết khiếu nại, tố cáo về hoạt động trong lĩnh vực quy chuẩn kỹ thuật theo quy định của pháp luật về khiếu nại, tố cáo. | ***Điều 60. Bảo đảm kinh phí và cơ sở vật chất phục vụ hoạt động quản lý trong lĩnh vực tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật***  ***1. Bộ Khoa học và Công nghệ phối hợp với Bộ Tài chính lập dự toán ngân sách hằng năm để bố trí kinh phí từ nguồn ngân sách nhà nước đảm bảo phục vụ hoạt động kiểm tra, thanh tra, giám sát việc chấp hành pháp luật về tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật và các hoạt động hợp tác quốc tế, thực hiện nghĩa vụ thành viên chính thức của Việt Nam tại các tổ chức tiêu chuẩn hoá quốc tế, khu vực.***  ***2. Nhà nước đầu tư, nâng cấp cơ sở đào tạo nghiệp vụ tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ.***  ***3. Hoạt động nghiên cứu trong quá trình xây dựng tiêu chuẩn quốc gia và quy chuẩn kỹ thuật thực hiện theo pháp luật về khoa học và công nghệ.*** |
|  |  | ***Điều 61. Bảo đảm chất lượng sản phẩm hàng hóa trước khi lưu thông trên thị trường***  ***1. Tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh có trách nhiệm công bố sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ, quá trình, môi trường phù hợp với quy chuẩn kỹ thuật tương ứng.***  ***Trường hợp không có quy chuẩn kỹ thuật tương ứng, tổ chức, cá nhân có trách nhiệm công bố tiêu chuẩn áp dụng cho sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ, quá trình, môi trường.***  ***2. Tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh bảo đảm sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ, quá trình, môi trường phù hợp với quy chuẩn kỹ thuật, tiêu chuẩn đã công bố trước khi lưu thông trên thị trường.*** |
|  |  | ***Điều 62. Phát triển các tổ chức đánh giá sự phù hợp trong hạ tầng chất lượng quốc gia***  ***1. Phát triển các tổ chức đánh giá sự phù hợp theo hướng tập trung, thống nhất, đồng bộ, hội nhập quốc tế dựa trên các nền tảng hạ tầng kỹ thuật hiện đại, công nghệ số và mô hình quản trị thông minh; tăng cường đầu tư cơ sở vật chất, nguồn nhân lực đối với trung tâm kỹ thuật tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng 3 khu vực Bắc, Trung, Nam.***  ***2. Khuyến khích phát triển các tổ chức công nhận quốc gia, tổ chức đánh giá sự phù hợp quốc gia để thực hiện cơ chế trọng tài phục vụ công tác quản lý nhà nước, đáp ứng yêu cầu và thông lệ quốc tế.***  ***3. Đảm bảo có ít nhất một tổ chức đánh giá sự phù hợp ở mỗi vùng kinh tế trọng điểm nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho các hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp và phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh ở từng vùng.***  ***4. Thúc đẩy các tổ chức đánh giá sự phù hợp chủ động, tích cực hội nhập quốc tế về công tác tiêu chuẩn, tuân thủ các điều ước, các thoả thuận quốc tế có liên quan mà Việt Nam tham gia.*** |
| **Điều 61. Trách nhiệm của Uỷ ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương**  Uỷ ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm sau đây:  1. Đề xuất kế hoạch xây dựng tiêu chuẩn quốc gia và quy chuẩn kỹ thuật quốc gia; tổ chức lập và thực hiện kế hoạch xây dựng quy chuẩn kỹ thuật địa phương.  2. Ban hành và hướng dẫn áp dụng quy chuẩn kỹ thuật địa phương.  3. Xây dựng cơ sở vật chất - kỹ thuật cần thiết cho hoạt động trong lĩnh vực tiêu chuẩn và lĩnh vực quy chuẩn kỹ thuật của địa phương.  4. Tổ chức thực hiện và tuyên truyền, giáo dục pháp luật về tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật.  5. Kiểm tra, thanh tra việc chấp hành pháp luật về tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật; xử lý vi phạm theo quy định của pháp luật.  6. Giải quyết khiếu nại, tố cáo về hoạt động trong lĩnh vực tiêu chuẩn và lĩnh vực quy chuẩn kỹ thuật theo quy định của pháp luật về khiếu nại, tố cáo. | **Điều 61. Trách nhiệm của Uỷ ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương**  Uỷ ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm sau đây:  1. Đề xuất kế hoạch xây dựng tiêu chuẩn quốc gia và quy chuẩn kỹ thuật quốc gia; tổ chức lập và thực hiện kế hoạch xây dựng quy chuẩn kỹ thuật địa phương.  2. Ban hành và hướng dẫn áp dụng quy chuẩn kỹ thuật địa phương.  3. Xây dựng cơ sở vật chất - kỹ thuật cần thiết cho hoạt động trong lĩnh vực tiêu chuẩn và lĩnh vực quy chuẩn kỹ thuật của địa phương.  4. Tổ chức thực hiện và tuyên truyền, giáo dục pháp luật về tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật.  5. Kiểm tra, thanh tra việc chấp hành pháp luật về tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật; xử lý vi phạm theo quy định của pháp luật.  6. Giải quyết khiếu nại, tố cáo về hoạt động trong lĩnh vực tiêu chuẩn và lĩnh vực quy chuẩn kỹ thuật theo quy định của pháp luật về khiếu nại, tố cáo. | ***Bỏ điều này.*** |
| **Điều 62. Trách nhiệm của tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh**  1. Công bố tiêu chuẩn áp dụng cho sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ, quá trình, môi trường.  2. Công bố sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ, quá trình, môi trường phù hợp với quy chuẩn kỹ thuật tương ứng.  3. Bảo đảm sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ, quá trình, môi trường phù hợp với quy chuẩn kỹ thuật, tiêu chuẩn đã công bố. | **Điều 62. Trách nhiệm của tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh**  1. Công bố tiêu chuẩn áp dụng cho sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ, quá trình, môi trường.  2. Công bố sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ, quá trình, môi trường phù hợp với quy chuẩn kỹ thuật tương ứng.  3. Bảo đảm sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ, quá trình, môi trường phù hợp với quy chuẩn kỹ thuật, tiêu chuẩn đã công bố. | ***Bỏ điều này.*** |
| **Điều 63. Trách nhiệm của hội, hiệp hội**  1. Tham gia ý kiến xây dựng văn bản quy phạm pháp luật, tiêu chuẩn quốc gia và quy chuẩn kỹ thuật có liên quan.  2. Phổ biến, tuyên truyền, tập huấn kiến thức cho hội viên; cung cấp thông tin cần thiết về hoạt động trong lĩnh vực tiêu chuẩn và lĩnh vực quy chuẩn kỹ thuật cho hội viên và cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định của pháp luật. | **Điều 63. Trách nhiệm của hội, hiệp hội**  1. Tham gia ý kiến xây dựng văn bản quy phạm pháp luật, tiêu chuẩn quốc gia và quy chuẩn kỹ thuật có liên quan.  2. Phổ biến, tuyên truyền, tập huấn kiến thức cho hội viên; cung cấp thông tin cần thiết về hoạt động trong lĩnh vực tiêu chuẩn và lĩnh vực quy chuẩn kỹ thuật cho hội viên và cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định của pháp luật. | ***Bỏ điều này.*** |
| **CHƯƠNG VI. THANH TRA, XỬ LÝ VI PHẠM, GIẢI QUYẾT KHIẾU NÂI, TỐ CÁO VÀ TRANH CHẤP VỀ HOẠT ĐỘNG TRONG LĨNH VỰC TIÊU CHUẨN VÀ LĨNH VỰC QUY CHUẨN KỸ THUẬT** | ***Bỏ Chương này.*** | ***Bỏ Chương này.*** |
| **Điều 64. Thanh tra về hoạt động trong lĩnh vực tiêu chuẩn và lĩnh vực quy chuẩn kỹ thuật**  1. Thanh tra về hoạt động trong lĩnh vực tiêu chuẩn và lĩnh vực quy chuẩn kỹ thuật là thanh tra chuyên ngành.  2. Việc thanh tra về hoạt động trong lĩnh vực tiêu chuẩn và lĩnh vực quy chuẩn kỹ thuật thực hiện theo quy định của pháp luật về thanh tra.  3. Chính phủ quy định cụ thể về tổ chức và hoạt động của thanh tra về hoạt động trong lĩnh vực tiêu chuẩn và lĩnh vực quy chuẩn kỹ thuật. | ***Bỏ Điều này.*** | ***Bỏ Điều này.*** |
| **Điều 65. Xử lý vi phạm pháp luật về tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật**  1. Người có hành vi vi phạm pháp luật về tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật thì tuỳ theo tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử lý kỷ luật, xử phạt hành chính hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự; nếu gây thiệt hại thì phải bồi thường theo quy định của pháp luật.  2. Tổ chức vi phạm pháp luật về tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật thì tuỳ theo tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử phạt hành chính, đình chỉ hoạt động; nếu gây thiệt hại thì phải bồi thường theo quy định của pháp luật. | ***Bỏ Điều này.*** | ***Bỏ Điều này.*** |
| **Điều 66. Khiếu nại, tố cáo về hoạt động trong lĩnh vực tiêu chuẩn và lĩnh vực quy chuẩn kỹ thuật**  1. Tổ chức, cá nhân có quyền khiếu nại với cơ quan nhà nước, người có thẩm quyền về quyết định hành chính, hành vi hành chính của cơ quan nhà nước, người có thẩm quyền mà mình cho là trái pháp luật hoặc về hành vi xâm phạm quyền và lợi ích hợp pháp của mình về hoạt động trong lĩnh vực tiêu chuẩn và lĩnh vực quy chuẩn kỹ thuật theo quy định của pháp luật.  2. Cá nhân có quyền tố cáo với cơ quan nhà nước, người có thẩm quyền đối với hành vi vi phạm pháp luật về tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật. | ***Bỏ Điều này.*** | ***Bỏ Điều này.*** |
| **Điều 67. Giải quyết khiếu nại, tố cáo về hoạt động trong lĩnh vực tiêu chuẩn và lĩnh vực quy chuẩn kỹ thuật**  Cơ quan nhà nước, người có thẩm quyền giải quyết khiếu nại, tố cáo có trách nhiệm xem xét, giải quyết khiếu nại, tố cáo về hoạt động trong lĩnh vực tiêu chuẩn và lĩnh vực quy chuẩn kỹ thuật theo quy định của pháp luật về khiếu nại, tố cáo. | ***Bỏ Điều này.*** | ***Bỏ Điều này.*** |
| **Điều 68. Giải quyết tranh chấp về hoạt động trong lĩnh vực tiêu chuẩn và lĩnh vực quy chuẩn kỹ thuật**  Nhà nước khuyến khích các bên có tranh chấp về hoạt động trong lĩnh vực tiêu chuẩn và lĩnh vực quy chuẩn kỹ thuật giải quyết tranh chấp thông qua hoà giải; trường hợp không hoà giải được thì các bên có quyền khởi kiện tại toà án hoặc trọng tài theo quy định của pháp luật. | ***Bỏ Điều này.*** | ***Bỏ Điều này.*** |
| **CHƯƠNG VII. ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH** | **CHƯƠNG VII. ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH** | **CHƯƠNG VII. ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH** |
| **Điều 69. Điều khoản chuyển tiếp** | ***Bỏ Điều này.*** | ***Bỏ Điều này.*** |
| 1. Tiêu chuẩn Việt Nam, tiêu chuẩn ngành đã được ban hành theo Pháp lệnh chất lượng hàng hoá năm 1999 và theo luật, pháp lệnh khác được xem xét, chuyển đổi thành tiêu chuẩn quốc gia hoặc quy chuẩn kỹ thuật quốc gia. |  |  |
| 2. Các quy định kỹ thuật, quy trình, quy phạm, quy chuẩn, tài liệu kỹ thuật bắt buộc áp dụng đã được ban hành phục vụ quản lý nhà nước được xem xét để chuyển đổi thành quy chuẩn kỹ thuật. |  |  |
| 3. Chính phủ quy định việc chuyển đổi tiêu chuẩn ngành thành tiêu chuẩn quốc gia hoặc quy chuẩn kỹ thuật quốc gia quy định tại khoản 1 Điều này và việc chuyển đổi các quy định kỹ thuật, quy trình, quy phạm, quy chuẩn, tài liệu kỹ thuật bắt buộc áp dụng thành quy chuẩn kỹ thuật quy định tại khoản 2 Điều này. |  |  |
| **Điều 70. Hiệu lực thi hành**  Luật này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2007. | ***Bỏ Điều này.*** | ***Bỏ Điều này.*** |
| **Điều 71. Hướng dẫn thi hành** | ***Bỏ Điều này.*** | **Điều 71. Hướng dẫn thi hành** |
| Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật này. |  | **Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật này.** |

1. Cột 2: *Nội dung in nghiêng là nội dung sửa đổi, bổ sung so sánh với cột (1)*. [↑](#footnote-ref-1)
2. Cột 3: *Nội dung in nghiêng là nội dung sửa đổi, bổ sung trùng với nội dung tại cột (2)*; **Nội dung đứng, in đậm là nội dung sửa đổi, bổ sung nội dung tại cột (2) nhưng giữ nguyên nội dung tại cột (1)**; ***Nội dung in nghiêng, đậm là nội dung sửa đổi, bổ sung đồng thời nội dung tại cột (2) và cột (1).*** [↑](#footnote-ref-2)